

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HÀ GIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG
HÀ GIANG STATISTICAL YEARBOOK
2021**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN VINH NỘI

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây nhất.

*Trong cuốn “**Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2021**” số liệu được biên soạn trong 5 năm (2015, 2018, 2019, 2020, 2021) và được sắp xếp theo 13 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.*

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORDS

The Ha Giang Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Ha Giang Statistics Office. Its contents include basic indicators reflecting real socio - economic situation in the province and statistical survey results in the most recent years.

*The “**Ha Giang Statistical Yearbook 2021**” presents data for 5 years (2015, 2018, 2019, 2020 and 2021) that are arranged into 13 topics reflecting natural conditions, economic - administrative establishments, population - labor; overall results of the whole economy and the production - business situation of the main socio-economic sectors and activities in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed and calculated according to a unified scope and method. Information sources for statistical indicator calculation are statistical reports, periodical accounts of establishments, synthesis reports on specialized statistics and statistical surveys.*

The following specific symbols should be noted:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Ha Giang Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from organizations and individuals on the content as well as the format of Ha Giang Statistical Yearbook in order to better satisfy the demands of statistical data users./.

HAGIANG STATISTICS OFFIC

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang năm 2021	7
<i>Overview on socio - economic situation in Ha Giang province in 2021</i>	14
II. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	21
III. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	37
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	87
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	121
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	151
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	261
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	369
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	393
X. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	415
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	
<i>Transport, Postal service and Tele-communications</i>	439
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	461
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	511
PHỤ LỤC - <i>APPENDIX</i>	565

TỔNG QUAN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2021

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2021 ước đạt 5,06% (đạt mức tăng trưởng trung bình so với 14 tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc), tuy có thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết (7,5%) nhưng cao hơn mức tăng 2,11% của năm 2020. Quy mô GRDP năm 2021 theo giá hiện hành ước đạt 27.127,3 tỷ đồng; Tổng sản phẩm bình quân đầu người ước đạt 30,58 triệu đồng (tương đương 1.327 USD), tăng 0,89 triệu đồng so với năm 2020.

Cơ cấu kinh tế (theo VA) tiếp tục dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - XDCB. Ước năm 2021 tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,8% (-1,07%) so với năm 2020; nhóm công nghiệp - XDCB chiếm 24,94% (+1,16%); nhóm dịch vụ chiếm 42,26% (-0,09%), nhóm dịch vụ giảm chủ yếu do dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, một số ngành dịch vụ như kinh doanh vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành,... giảm mạnh nên tốc độ tăng của nhóm ngành dịch vụ thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung làm cho tỷ trọng dịch vụ giảm.

2. Hoạt động tín dụng

Năm 2021, Ngân hàng Nhà nước tỉnh Hà Giang đã chỉ đạo các TCTD thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, chủ động nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, mức độ thiệt hại của khách hàng đang vay vốn chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 để kịp thời áp dụng các biện pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ khách hàng. Chỉ đạo Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về chính sách đặc thù

hỗ trợ phát triển kinh tế vườn hộ và phát triển bền vững cây cam sành trên địa bàn tỉnh; triển khai Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19; đôn đốc các Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 và Phương án chuyển tiếp theo Thông tư số 21/2019/TT-NHNN;... Đồng thời triển khai các giải pháp mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng nhằm hạn chế “tín dụng đen”.

Các TCTD thực hiện nghiêm túc các quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất. Mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay đồng loạt giảm so với đầu năm từ 0,1% đến 1,0%/năm nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn đến 30/11/2021 đạt 27.710 tỷ đồng, ước đến 31/12/2021 đạt 28.371 tỷ đồng, trong đó: Nguồn huy động tại địa phương 14.753 tỷ đồng, so với 31/12/2020 tăng 1.252 tỷ, tỷ lệ tăng 9,3%, đạt mục tiêu kế hoạch.

Tổng dư nợ tín dụng đến 30/11/2021 đạt 26.012 tỷ đồng, ước đến 31/12/2021 đạt 25.950 tỷ đồng; so với 31/12/2020 tăng 2.185 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 9,2%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (mục tiêu tăng trưởng 8,0%).

Nợ xấu toàn tỉnh ước đến 31/12/2021 là 97,6 tỷ đồng, chiếm 0,38%/tổng dư nợ tín dụng, so với thời điểm 31/12/2020 nợ xấu tăng 8,8%. Tỷ lệ nợ xấu tuy có tăng nhưng vẫn đang ở mức thấp (dưới 1,0%).

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp - HTX

Công tác giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp được thực hiện tốt; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ xuống còn 01 ngày làm việc; tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện qua môi trường điện tử đạt 50%. Hỗ trợ 01 dự án chế biến sản phẩm cam sành tham gia Cuộc thi khởi nghiệp quốc gia và đạt top 20 dự án xuất sắc. Tổ chức tọa

đàm khởi nguồn cảm hứng, trang bị kiến thức khởi nghiệp năm 2021; hỗ trợ 14 ý tưởng khởi nghiệp tham dự cuộc thi Phụ nữ khởi nghiệp Việt Nam năm 2021, trong đó có 02 ý tưởng vào chung kết và 01 ý tưởng được trao giải Chắp cánh tài nguyên bản địa. Năm 2021, toàn tỉnh có 216 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký 2.101,4 tỷ đồng; có 90 doanh nghiệp hoạt động trở lại. Lũy kế toàn tỉnh có 2.879 doanh nghiệp. Hỗ trợ 83 doanh nghiệp sau cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp triển khai các thủ tục để đi vào hoạt động. Triển khai Kế hoạch số 134/KH-UBND, ngày 26/4/2021 về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác kiểu mới giai đoạn 2021 - 2025; rà soát, đánh giá tình hình hoạt động của các HTX, trên cơ sở đó giải quyết và xử lý dứt điểm các HTX không còn hoạt động, tổ chức lại các HTX theo Luật HTX năm 2012. Trong năm, có 52 HTX thành lập mới với trên 1.088 thành viên gia nhập; lũy kế số HTX toàn tỉnh là 741 HTX.

4. Thu hút đầu tư

Năm 2021 UBND tỉnh đã triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2025. Tổ chức thành lập Ban Thu hút đầu tư của tỉnh. Phối hợp với Tập đoàn FLC tổ chức Lễ khởi công dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng FLC Hà Giang. Hỗ trợ 22 doanh nghiệp nghiên cứu, khảo sát đầu tư tại tỉnh. Tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc và đôn đốc các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án trọng điểm thu hút đầu tư (Dự án Trang trại bò sữa TH; Khu nghỉ dưỡng sinh thái Mỏ Neo; Trung tâm thương mại, khách sạn, nhà ở thương mại Shophouse; Dự án Bông Sen Vàng; Phát triển du lịch xã Yên Định, huyện Bắc Mê; Khu nghỉ dưỡng cao cấp xã Du Tiến, Yên Minh; dự án Bát Đại Hồn huyện Bắc Mê...). Từ đầu năm đến ngày 15/12/2021 có 20 dự án đầu tư mới được chấp thuận đầu tư với tổng vốn đăng ký là 3.409,9 tỷ đồng (riêng khu công nghiệp Bình Vàng có 03 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 51,5 tỷ đồng). Tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể hiệu quả đối với 324 dự án đầu tư ngoài Ngân sách Nhà nước (316 dự án có vốn đầu tư trong nước; 08 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu

tư/quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó tập trung rà soát, làm việc cụ thể với chủ đầu tư của 52 dự án hoàn thành và đi vào hoạt động nhưng chưa đảm bảo các thủ tục pháp lý, 50 dự án chậm tiến độ.

5. Hoạt động thu hút khách du lịch

Đổi mới hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch thông qua nền tảng số. Các cơ quan chức năng đã triển khai tuyên truyền, quảng bá du lịch Hà Giang trên các kênh truyền thông Website, mạng xã hội Facabook; giới thiệu bản sắc văn hóa các dân tộc gắn với danh thắng quốc gia Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì; văn hóa trà và các sản phẩm đặc trưng tỉnh Hà Giang qua ứng dụng công nghệ số; cập nhật thông tin, hình ảnh các hoạt động của ngành du lịch tỉnh Hà Giang trên Website: hagiangdiscover.com; Trang Facebook trung tâm thông tin xúc tiến du lịch... Tổ chức đón đoàn khách lữ hành Vietravel với gần 200 người đến Hà Giang để khảo sát các tour, sản phẩm du lịch. Tổ chức Hội thảo Phát triển sản phẩm du lịch với sự tham gia của các chuyên gia, các doanh nghiệp lữ hành; tổ chức các cuộc khảo sát sản phẩm du lịch tại các địa phương (du lịch tâm linh với điểm nhấn cao độ 1509 và các sản phẩm lân cận tại Vị Xuyên; tour du lịch trải nghiệm khám phá tại Bắc Quang, Quang Bình, Vị Xuyên; khảo sát sản phẩm du lịch mới tại Bắc Mê...).

Năm 2021 khách du lịch đến Hà Giang ước 900 nghìn lượt người, trong đó khách nội địa là chủ yếu, khách quốc tế chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng trên 4 nghìn lượt người (bao gồm cả khách mang hộ chiếu và giấy thông hành).

6. Xây dựng nông thôn mới

Chương trình Mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới tiếp tục nhận được sự đồng thuận, đồng lòng của người dân. UBND tỉnh triển khai kế hoạch thực hiện 08 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021. Xây dựng Đề án huyện nông thôn mới đến năm 2025 đối với huyện Bắc Quang và Quang Bình. Chủ động huy động các nguồn vốn để thực hiện chương trình, tổng số vốn huy động và bố trí cho Chương trình là 292,1 tỷ

đồng. Đầu tư hoàn thiện 203 km đường bê tông các loại và các hạ tầng khác (bố láng nền nhà cho 1.751 hộ; xây dựng 2.204 nhà tắm, 2.532 nhà tiêu hợp vệ sinh, 1.223 bể nước, 61 phòng học, 36 nhà văn hóa thôn; cứng hóa, di dời 886 chuồng trại chăn nuôi; kiên cố hoá 30,1 km kênh mương; nhân dân hiến 291.264 m² đất và đóng góp 187.299 ngày công lao động). Năm 2021 toàn tỉnh tăng được 96 tiêu chí, nâng tổng số tiêu chí đạt toàn tỉnh lên 2.455 tiêu chí. Đối với 08 xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2021, Tỉnh đã hỗ trợ 33.018 tấn xi măng để làm đường bê tông. Tổng số tiêu chí của 08 xã đã đạt là 118/152 tiêu chí, đạt 78%. Đến hết năm 2021 toàn tỉnh có 03/08 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 37,5% kế hoạch).

7. Phòng chống dịch Covid-19

Ngành Y tế tham mưu giúp UBND tỉnh triển khai các biện pháp phòng chống dịch đồng bộ, quyết liệt và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên đến cuối tháng 10/2021, khi lao động từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam trở về với số lượng lớn (4.048 người), trên địa bàn đã xuất hiện ca bệnh Covid-19 và lây lan ra ngoài cộng đồng.

Tính đến 15/12/2021, toàn tỉnh đã ghi nhận 6.851 ca mắc (739 ca ghi nhận tại cộng đồng, 2.563 ca trong khu phong tỏa, 3.549 ca trong khu cách ly). Số ca đã khỏi bệnh 5.174 (tỷ lệ 75,52%), trong đó có 525 trường hợp F0 theo dõi tại nhà hoàn thành điều trị. Tổng số người tử vong do Covid-19 là 08 ca: Thành phố Hà Giang 03 ca, huyện Yên Minh 02 ca, huyện Bắc Quang 01 ca, huyện Vị Xuyên 01 ca, huyện Mèo Vạc 01 ca.

Tính đến hết ngày 15/12/2021, toàn tỉnh đã có 461.186 người từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 01 liều vắc xin phòng Covid-19 (tỷ lệ bao phủ đạt 91,53%); tiêm đủ 2 liều 383.689 người, đạt 76,15%. Tất cả 11/11 huyện, thành phố đã triển khai tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho đối tượng 12 - 17 tuổi, kết quả 67.948 trẻ được tiêm mũi 1 vắc xin Pfizer, đạt 75,24%. Riêng Thành phố Hà Giang đã hoàn thành kế hoạch tiêm mũi 1 cho trẻ 12 - 17 tuổi, Vị Xuyên 96,86%; Quang Bình 97%, Bắc Quang 95,93%; Bắc Mê 96,04%; Quản Bạ 87,76%. Toàn tỉnh đã vận động xã hội hoá được 15.237 triệu đồng tiền mặt cho công tác phòng dịch và các trang thiết bị, vật tư y

tế, hàng hoá, nhu yếu phẩm với giá trị tương đương 11.000 triệu đồng.

8. Tình hình thiên tai

Tính đến 15/12/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 đợt thiên tai (mưa, dông lốc, sét kèm mưa đá) trên diện rộng gây thiệt hại về người, tài sản của nhà nước và nhân dân. Toàn tỉnh có 05 người chết (02 người bị chết do sét đánh, 02 người bị chết do sạt lở đất đá, 01 người bị chết do lũ cuốn trôi); 03 người bị thương do thiên tai, so với năm 2020 số người chết giảm 09 người; số người bị thương giảm 15 người. Toàn tỉnh có 758 ngôi nhà bị hư hỏng nặng; 591 ha lúa, ngô và hoa màu bị thiệt hại và ảnh hưởng năng suất; diện tích ao nuôi trồng thủy sản bị vỡ bờ, tràn bờ khoảng 3,26 ha; diện tích cây lâm nghiệp bị ảnh hưởng khoảng 404,1 ha; diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm bị thiệt hại khoảng 3,2 ha; đại gia súc bị chết 26 con, lợn 32 con, gia cầm 68 con. Thiệt hại về công trình phúc lợi: Số điểm trường bị hư hỏng, tốc mái 26 công trình; kèo bị sập và cuốn trôi 06 công trình; chiều dài kênh mương bị hư hỏng 2.106 m; cột điện bị gãy đổ 07 cái; hệ thống điện chiếu sáng bị cháy 02; và nhiều tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện, xã, thôn bị sạt lở với khối lượng đất đá lớn ảnh hưởng tới việc lưu thông đi lại. Tổng thiệt hại do thiên tai gây ra khoảng 69 tỷ đồng, giảm 734 tỷ đồng so với năm 2020.

Khái quát lại, Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2021 được triển khai trong điều kiện đặc biệt khó khăn. Dịch covid-19 và dịch bệnh ở gia súc xảy ra trên diện rộng ảnh hưởng tới mọi mặt của đời sống, tình hình kinh tế - xã hội đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Tốc độ tăng trưởng tuy đạt mức tăng cao hơn so với năm 2020 nhưng chưa đạt mục tiêu nghị quyết đề ra và chưa đạt mức tăng trưởng của những năm chưa xảy ra dịch bệnh; thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mức bình quân khu vực và cả nước; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế; đầu tư công còn dàn trải, hiệu quả một số dự án đầu tư chưa cao; quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục có mặt còn hạn chế; thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp;... Những hạn chế đó đòi hỏi các ngành, các cấp cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa, tích cực tham mưu các

giải pháp giúp cấp ủy các cấp trong công tác lãnh chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 và những năm tiếp theo./.

OVERVIEW

ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN HA GIANG IN 2021

1. Economic growth

The growth rate of the gross regional domestic product (GRDP) in Ha Giang in 2021 was estimated at 5.06% (reaching the average growth rate in comparison with 14 provinces in the Northern Midlands and Mountains Region). This figure was lower than the target set by Provincial Party Congress's Resolution (7.5%), however, it was higher than the growth rate of 2.11% in 2020. The size of GRDP in 2021 at current prices was predicted at 27,127.3 billion VND; GRDP per capita was expected at 30.58 million VND (equivalent to 1,327 USD), an increase of 0.89 million VND compared to that in 2020.

The economic structure (in terms of value added - VA) continued to shift in the direction of reducing the proportion of the agriculture, forestry and fishery sector, and increasing the share of the industry and construction sector. It was estimated that in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 32.8% (a decline of 1.07%) compared to that in 2020; the industry and construction sector represented 24.94% (an upturn of 1.16%); the service sector comprised 42.26% (a fall of 0.09%). The service sector showed a decrease mainly due to the complicated development of the Covid-19 pandemic, some service activities such as transportation business, accommodation and food service activities, travel activities, etc. decreased sharply, so the growth rate of the service sector was lower than the overall growth rate, causing a slight reduction in the service sector's proportion.

2. Credit activities

In 2021, the State Bank of Viet Nam branch in Ha Giang directed credit institutions to perform key tasks in order to develop and implement business plans in line with the socio-economic situation, proactively grasp the situation of production and business, and damage levels of borrowers caused by the Covid-19 pandemic, in order to promptly apply measures to remove difficulties and support their customers. Also, it led the Viet Nam

Bank for Social Policies branch in Ha Giang to implement Resolution No.58/2020/NQ-HĐND dated 9 December 2020 of Ha Giang Provincial People's Council on specific policies to support development of gardening economy in households as well as sustainable development of king mandarin trees in the province; deployed Resolution No.68/NQ-CP dated 1 July 2021 of the Government and Decision No.23/QĐ-TTg of the Prime Minister on a number of policies to support employees and employers facing difficulties due to the Covid-19 pandemic; urged people's credit funds to implement the restructuring plans associated with bad debt settlement period 2016-2020 and the transition plans according to Circular No.21/2019/TT-NHNN; etc. At the same time, it worked towards solutions to expanding credits for production, business and consumption in order to curb "black credits".

Credit institutions strictly implemented the regulations of the Viet Nam State Bank on interest rates. Deposit interest rates and lending rates both decreased from 0.1% to 1.0% per year compared to the beginning of the year, supporting people and enterprises to overcome difficulties and stabilize production and business due to the impact of the Covid-19 pandemic.

The total working capital of credit institutions in the province as of 30 November 2021 reached 27,710 billion VND, estimated to reach 28,371 billion VND as of 31 December 2021, of which: the locally mobilized sources were 14,753 billion VND, an increase of 1,252 billion VND, equivalent to 9.3% compared to the same period last year, achieving the target set.

The total credit outstanding as of 30 November 2021 reached 26,012 billion VND, estimated to reach 25,950 billion VND by 31 December 2021; a rise of 2,185 billion VND, equivalent to 9.2% in comparison with that on 31 December 2020, exceeding the target set (a growth of 8.0%).

The bad debts in the province were estimated at 97.6 billion VND as of 31 December 2021, accounting for 0.38% of the total credit outstanding, compared to 31 December 2020, the total bad debt increased by 8.8%. Although the bad debt ratio increased, it was still at a low level (less than 1.0%).

3. Operational status of enterprises - cooperatives

The handling of administrative procedures for enterprise registration was well done; shortening the document processing time to 01 working day; the rate of receiving and handling dossiers of enterprise registration via the electronic environment reached 50%. Supporting 01 project of processing orange products to participate in the National Startup Competition and reaching the top 20 excellent projects. A talk show of light of emotion and start-up knowledge in 2021 was organized; supporting 14 start-up ideas to participate in the Viet Nam Start-up Women Contest 2021, of which 02 ideas were selected in the final and 01 idea was awarded the Indigenous Resource Wing. In 2021, the whole province had 216 newly registered enterprises and subordinate units with the total registered capital of 2,101.4 billion VND; 90 re-operated enterprises. The whole province had 2,879 enterprises in total. There were 83 enterprises granted enterprise registration certificates and deployed to implement activities. Plan No. 134/KH-UBND, dated April 26, 2021 on the development of new-type cooperatives and cooperative groups for the period of 2021 - 2025 was implemented; reviewed and evaluated the operation of cooperatives, on that basis, settled and completely handled with cooperatives that were no longer in operation, reorganized cooperatives according to the Law on Cooperatives 2012. During the year, there were 52 newly established cooperatives with over 1,088 members; cumulatively number of cooperatives in the whole province was 741 cooperatives.

4. Investment attraction

In 2021, the Provincial People's Committee launched the implementation plan of the Resolution of the Provincial Party Committee on investment attraction for the period 2021-2025, established the Provincial Investment Attraction Committee, coordinated with FLC Group to organize the Groundbreaking Ceremony of the FLC Ha Giang resort eco-tourism project. There were 22 enterprises supported to research and survey investment in the province. It focused on solving the difficulties and problems and urged the enterprises to speed up the construction progress of the key projects of investment attraction (TH Dairy Farm Project; Mo Neo

Eco-Resort; Commercial Center, hotel, commercial housing Shop house; Golden Lotus Medicine; Tourism development in Yen Dinh commune, Bac Me district; Luxury resort in Du Tien commune, Yen Minh; Bat Dai Hoi project in Bac Me district...). From the beginning of the year to December 15th, 2021, there were 20 newly approved investment projects with a total registered capital of 3,409.9 billion VND (of which, 03 projects with a total investment capital of 51.5 billion VND of Binh Vang industrial zones). The overall effectiveness of 324 projects funded by non-state budget (316 projects of domestic capital and 08 projects of foreign capital) were reviewed and evaluated after being granted the certificate of investment / decision on investment policy of the province. Particularly, focusing on reviewing and working specifically with investors of 52 projects that had been completed and put into operation without ensuring legal procedures yet 50 projects behind the schedule were focused.

5. Tourism attraction activity

Renewing tourism promotion activities through digital platforms. The authorities implemented propaganda and promotion of Ha Giang tourism on communication channels such as Website, social network like Facebook; introduced the cultural identity of the ethnic groups associated with the national scenic spot Hoang Su Phi terraced fields; tea culture and typical products of Ha Giang province through the application of digital technology; updated information and pictures of tourism activities in Ha Giang province on Website: hagiangdiscover.com; Facebook page of tourism promotion information center, etc. It organized to welcome Vietravel tour group with nearly 200 persons to Ha Giang to study tours and tourism products. A Tourism Product Development Workshop was organized with the participation of experts and travel agents; studies on tourism products were conducted in localities (spiritual tourism with a focus on the high point 1509 and neighboring items in Vi Xuyen; experiential discovery tours in Bac Quang, Quang Binh, Vi Xuyen; study on new tourism products in Bac Me...).

In 2021, tourists to Ha Giang were estimated at 900,000 visitors, of

which the majority was domestic tourists, international visitors accounted for a small share with about over 4,000 persons (including visitors with passport and laissez-passer).

6. New rural development

The National Target Program on the new rural development continued to receive the consensus and agreement of the people. Provincial People's Committee implemented the action plan for 08 communes to strive to meet new rural standards by 2021. The project on the new rural districts for Bac Quang and Quang Binh districts by 2025 was developed. Capital sources were actively mobilized to implement the program, the total mobilized capital to allocate for the program was 292.1 billion VND. 203 km of concrete roads of all kinds and other infrastructures were invested to finalize (*building floor for 1,751 households; constructing 2,204 bathrooms; 2,532 hygienic toilets; 1,223 water tanks; 61 classrooms; 36 houses of culture; solidifying and relocating 886 livestock barns/ stations; fortifying 30.1 km of canals; people donated 291,264 m² of land and contributed 187,299 working days*).

In 2021, there were additional 96 criteria, making the total number of criteria reach to 2,455 in the whole province. The province supported 33,018 tons of cement to construct the concrete roads for 08 communes striving to meet the new rural standards in 2021. The total number of criteria met by 08 communes were 118/152 criteria, reached 78%. By the end of 2021, there were 03 out of 08 communes in the whole province meeting the new rural standard (reaching 37.5% of the plan).

7. Prevention of Covid-19 pandemic

The health sector consulted the Provincial People's Committee about the synchronous and drastic implementation of pandemic prevention measures and achieved many important results. However, by the end of October 2021, a large number of workers (4,048 persons) returned from Ho Chi Minh City and the southern provinces, so that Covid-19 cases appeared in the province and spread in the community.

As of 15th December 2021, the province recorded 6,851 cases (739 cases in the community; 2,563 cases in lock down areas; 3,549 cases in the

quarantine areas). The number of recovered cases was 5,174 cases (accounting for 75.52%), of which 525 F0 cases were given treatment at home and recovered. The total number of deaths caused by Covid-19 pandemic was 08 cases, of which 03 cases in Ha Giang city, 02 cases in Yen Minh district, 01 case in Bac Quang district, 01 case in Vi Xuyen district and 01 case in Meo Vac district.

As of the end of 15th December 2021, the province had 461,186 persons aged 18 and over receiving at least one dose of Covid-19 vaccine (coverage rate reached 91.53%); 383,689 persons received two doses, making up 76.15%. All 11 districts and cities implemented vaccination against Covid-19 for adolescents aged 12-17 years old, resulting in 67,948 children receiving 1 dose of Pfizer vaccine, a share of 75.24%. Particularly, the plan implementation rate of 1st dose injection for children aged 12-17 years old was 100% in Ha Giang City, 96.86% in Vi Xuyen district; 97% in Quang Binh district, 95.93% in Bac Quang district; 96.04% in Bac Me district and 87.76% in Quan Ba district. The whole province mobilized 15,237 million VND in cash for epidemic prevention and the medical equipment, supplies, goods and necessities with an equivalent value of 11,000 million VND.

8. Natural disasters

As of December 15, 2021, there were 28 natural disasters (rain, thunderstorms, lightning and hailstorms) on a large scale left several casualties and property damage in the province. The death toll were 05 deaths (02 persons by lightning strikes, 02 persons by landslides, 01 person by flood); there were 03 injuries caused by natural disasters. Compared with that in the previous year, the death toll dropped 09 persons; the number of wounded decreased by 15 persons. In the province, there were 758 houses badly damaged; 591 ha of rice, maize and arable crops were damaged and productivity was impacted; the area of broken banks and overflowing banks aquaculture ponds was about 3.26 ha; the impacted forest tree area was about 404.1 ha; the damaged area of fruit trees and perennial industrial plants was about 3.2 ha; there were 26 cattle, 32 pigs and 68 poultry killed. Public

utilities were hit and recorded 26 school points damaged and roof ripped-off; 06 embankments were washed away; 2,106 meters of canal length was damaged; 07 electricity poles were broken; 02 electrical lighting systems were blackening; and many national highways, road systems from provincial level to village level were eroded with a large amount of soil and rock, affecting transportation. Total value of loss caused by natural disasters was about 69 billion VND, a year-on-year decrease of 734 billion VND.

In general, the socio-economic situation in Ha Giang province in 2021 witnessed extremely difficult conditions. The Covid-19 pandemic and diseases associated with cattle occurred on a large scale, affecting all aspects of life, the socio-economic situation faced many challenges: the growth rate, although higher than that in 2020, was not yet reached the target set by the resolution and did not reached the growth rate of pre-pandemic period; monthly income per capita was still low compared to the regional and national average figures; the application of scientific and technical advance to production had limitation; public investment was still rampant and ineffective, the efficiency of some investment projects was not high; state management in culture and education had limitation; budget revenue was low, etc. These limitations required authorities at all level to put more efforts, actively provide advices to assist Party Committees at all levels in leadership, direction and administration of the socio-economic development task in 2022 and in the following years./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU *ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of use land by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	30
5 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất <i>Change in land area by types of land</i>	31
6 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Index of change in natural land area by types of land</i>	31
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean air temperature at Ha Giang station</i>	32
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total sunshine duration at Ha Giang station</i>	33
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total rainfall at Ha Giang station</i>	34
10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean humidity at Ha Giang station</i>	35
11 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	36

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình

quan số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude

2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	193	5	13	175
1. Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
2. Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	15	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
5. Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	-	1	23
7. Huyện Xín Mần	18	-	1	17
8. Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
9. Huyện Yên Minh	18	-	1	17
10. Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

(*) Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	677.197,8	85,42
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	201.268,3	25,39
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	160.443,7	20,24
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	36.487,8	4,60
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	123.955,9	15,64
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.824,6	5,15
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	472.808,8	59,64
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	228.793,4	28,86
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	192.529,1	24,29
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	51.486,3	6,49
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.652,7	0,33
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	468,0	0,06
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	39.119,1	4,94
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.795,8	0,99
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.088,0	0,14
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.707,8	0,85
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.589,5	2,85
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	878,9	0,11
Đất quốc phòng - <i>Security</i>	1.114,1	0,14
Đất an ninh - <i>Defence land</i>	119,0	0,02
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.489,6	0,31
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	17.987,9	2,27
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	28,6	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	406,4	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.291,3	1,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	7,5	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	76.438,1	9,64
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.416,1	0,18
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	58.018,2	7,32
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	17.003,8	2,14

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,0	201.268,3	472.808,8	22.589,5	7.795,8
1. Thành phố Hà Giang	13.345,9	1.815,5	9.536,2	757,7	423,4
2. Huyện Bắc Quang	110.521,4	24.274,8	76.882,8	3.112,9	1.396,3
3. Huyện Quang Bình	78.065,7	15.678,8	54.230,8	1.792,2	739,9
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,3	22.115,2	105.708,2	4.372,8	1.164,5
5. Huyện Bắc Mê	85.606,5	12.603,5	54.546,7	2.770,8	352,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.250,9	20.483,3	35.630,9	4.231,9	660,6
7. Huyện Xín Mần	58.652,3	24.113,0	30.353,5	1.035,4	598,7
8. Huyện Quản Bạ	54.223,8	11.286,0	33.187,0	904,5	642,6
9. Huyện Yên Minh	77.520,9	25.722,5	32.853,2	1.284,6	675,2
10. Huyện Đồng Văn	45.308,2	16.409,3	18.615,8	777,3	613,3
11. Huyện Mèo Vạc	57.419,1	26.766,4	21.263,7	1.549,4	528,5

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,39	59,64	2,85	0,99
1. Thành phố Hà Giang	100,00	13,60	71,45	5,68	3,17
2. Huyện Bắc Quang	100,00	21,96	69,56	2,82	1,26
3. Huyện Quang Bình	100,00	20,08	69,47	2,30	0,95
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	14,96	71,50	2,96	0,79
5. Huyện Bắc Mê	100,00	14,72	63,72	3,24	0,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	31,88	55,46	6,59	1,03
7. Huyện Xín Mần	100,00	41,11	51,75	1,77	1,02
8. Huyện Quản Bạ	100,00	20,81	61,20	1,67	1,19
9. Huyện Yên Minh	100,00	33,18	42,38	1,66	0,87
10. Huyện Đồng Văn	100,00	36,22	41,09	1,72	1,35
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	46,62	37,03	2,70	0,92

5 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất

Change in land area by types of land

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA	792.948,3	792.948,3	792.755,0	792.755,0	792.755,0
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	198.600,3	194.475,7	201.565,4	201.246,1	201.268,3
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	436.752,2	459.164,5	470.058,2	470.927,1	472.808,8
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	16.496,3	16.920,1	22.419,0	22.495,1	22.589,5
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.084,9	7.116,4	7.780,9	7.791,4	7.795,8

6 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất

Index of change in natural land area by types of land

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA	100,00	100,00	99,98	100,00	100,0
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	99,99	99,63	103,65	99,84	100,01
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	100,00	101,25	102,37	100,18	100,40
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	100,19	100,37	132,50	100,34	100,42
Đất ở - <i>Homestead land</i>	100,07	100,18	109,34	100,13	100,06

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang

Mean air temperature at Ha Giang station

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,0	23,6	24,3	23,8	23,9
Tháng 1 - <i>January</i>	16,3	17,3	17,5	18,7	15,6
Tháng 2 - <i>February</i>	18,9	16,6	21,4	18,5	19,3
Tháng 3 - <i>March</i>	22,3	21,5	22,1	21,9	22,1
Tháng 4 - <i>April</i>	24,3	23,9	26,5	21,8	24,8
Tháng 5 - <i>May</i>	28,9	27,8	26,8	28,7	29,0
Tháng 6 - <i>June</i>	29,0	27,8	29,0	29,5	29,3
Tháng 7 - <i>July</i>	28,5	28,5	28,7	28,6	28,9
Tháng 8 - <i>August</i>	27,6	28,2	28,8	28,0	28,7
Tháng 9 - <i>September</i>	27,3	27,0	26,9	27,3	27,6
Tháng 10 - <i>October</i>	24,8	23,7	25,0	24,2	25,0
Tháng 11 - <i>November</i>	22,9	21,8	21,5	16,8	20,1
Tháng 12 - <i>December</i>	17,7	19,1	17,5	23,8	17,0

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang

Total sunshine duration at Ha Giang station

DVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.449,5	1.390,0	1.556,0	1.235,0	1.473,0
Tháng 1 - <i>January</i>	83,7	55,0	36,0	39,0	58,0
Tháng 2 - <i>February</i>	89,3	57,0	92,0	42,0	39,0
Tháng 3 - <i>March</i>	69,3	120,0	271,0	61,0	50,0
Tháng 4 - <i>April</i>	111,1	87,0	128,0	21,0	101,0
Tháng 5 - <i>May</i>	214,9	196,0	94,0	190,0	219,0
Tháng 6 - <i>June</i>	158,5	109,0	152,0	179,0	160,0
Tháng 7 - <i>July</i>	163,4	183,0	133,0	148,0	176,0
Tháng 8 - <i>August</i>	150,9	167,0	198,0	153,0	193,0
Tháng 9 - <i>September</i>	118,9	145,0	201,0	108,0	207,0
Tháng 10 - <i>October</i>	142,6	66,0	125,0	136,0	96,0
Tháng 11 - <i>November</i>	99,4	128,0	59,0	133,0	58,0
Tháng 12 - <i>December</i>	47,5	77,0	67,0	25,0	116,0

9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang

Total rainfall at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: mm					
	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.382,3	2.463,7	1.819,9	3.376,3	2.019,6
Tháng 1 - <i>January</i>	57,7	62,7	106,5	33,0	21,0
Tháng 2 - <i>February</i>	16,9	12,4	54,0	42,2	59,2
Tháng 3 - <i>March</i>	60,4	52,2	70,1	211,0	50,9
Tháng 4 - <i>April</i>	58,9	67,2	51,3	147,2	187,8
Tháng 5 - <i>May</i>	188,3	265,6	215,8	118,8	63,0
Tháng 6 - <i>June</i>	358,3	618,1	375,2	427,1	345,7
Tháng 7 - <i>July</i>	388,6	432,3	430,2	821,0	293,4
Tháng 8 - <i>August</i>	429,2	489,5	209,1	669,4	370,5
Tháng 9 - <i>September</i>	438,5	261,5	183,9	635,7	351,3
Tháng 10 - <i>October</i>	133,5	120,6	76,0	211,2	143,6
Tháng 11 - <i>November</i>	187,5	31,5	22,0	47,5	62,5
Tháng 12 - <i>December</i>	64,5	50,1	25,8	12,2	70,7

10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang

Mean humidity at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE	85	83	84	83	83
Tháng 1 - <i>January</i>	81	84	87	84	81
Tháng 2 - <i>February</i>	79	81	83	85	85
Tháng 3 - <i>March</i>	81	82	83	87	81
Tháng 4 - <i>April</i>	80	81	82	84	85
Tháng 5 - <i>May</i>	79	80	86	80	78
Tháng 6 - <i>June</i>	83	84	85	79	81
Tháng 7 - <i>July</i>	82	84	87	85	84
Tháng 8 - <i>August</i>	85	84	85	86	85
Tháng 9 - <i>September</i>	86	84	81	87	83
Tháng 10 - <i>October</i>	83	87	84	80	81
Tháng 11 - <i>November</i>	86	82	84	80	83
Tháng 12 - <i>December</i>	85	85	79	81	84

11 Mục nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	2021
Mức nước sông Lô						
Water level of Lo river						
	Cm					
Trạm quan trắc Hà Giang						
Hà Giang station						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	9.817	10.291	9.905	10.137	9.929
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	9.270	9.263	9.317	9.261	9.263
Lưu lượng sông Lô						
Flow of Lo river						
	M ³ /s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	'''	'''	'''	'''	'''
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	'''	'''	'''	'''	'''

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	61
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	62
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	63
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	64
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	65
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	66
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	67
19 Số hộ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of households by district</i>	68
20 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc <i>Population as of 31st December by ethnicity</i>	69
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	70
22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	70
23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	71
24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	71
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	72
26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	72
27 Tỷ lệ tăng dân số chung phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	73

Biểu Table	Trang Page
28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	74
29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	75
30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	75
31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	76
32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	77
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above annual by residence</i>	78
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	79
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	80
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	82
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	83
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84
39 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employees having jobs in year by sex and by residence</i>	85
40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	86

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai

thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2021 ước 887.086 người, trong đó: dân số nữ 438.715 người, chiếm tỷ lệ 49,46%, dân số khu vực thành thị 140.327 người, chiếm 15,82%. Tỷ số giới tính của dân số toàn tỉnh năm 2021 là 102,2 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 98,12 nam/100 nữ; khu vực nông thôn là 102,99 nam/100 nữ.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,62 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 18,41‰; tỷ lệ tăng dân số chung là 1,94%; tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,81‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi là 28,5 (số trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống). Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2021 là 68,80 năm (nam 65,9 năm; nữ 71,8 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2021 là 22,2 tuổi (nam 23,8 tuổi; nữ 20,4 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, toàn tỉnh có 364.161 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, trong đó 350.517 người có việc làm (thành thị 70.208 người; nông thôn 280.309 người) và có trên 13 nghìn người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh: Lao động ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 213.767 người, chiếm 60,99%; lao động ngành công nghiệp - XD/CB là 53.704 người, chiếm 15,32%; lao động ngành dịch vụ 83.046 người, chiếm 23,69%.

Năm 2021, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 17.428 lao động, tại địa phương 8.811 lao động; đi làm việc ngoài tỉnh và XK/LĐ 8.617 lao động (XK/LĐ 46), đạt 102,5% chỉ tiêu ngành (*giảm 8,2% so với năm 2020*); thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm với tổng số tiền 120 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu kế hoạch giao (*tăng 42,1% so với năm 2020*). Tổ chức 154 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm cho 11.809 người (*đạt 118,09% chỉ tiêu kế hoạch, giảm 15,8% so với năm 2020*), giới thiệu việc làm thành công cho 1.622

người đạt 147,5% chỉ tiêu kế hoạch (*tăng 7,7% so với năm 2020*); ra Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.703 người.

Chỉ đạo Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hà Giang khảo sát nhu cầu học nghề, giới thiệu việc làm để nắm bắt thông tin, nhằm hỗ trợ người lao động, học nghề, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm; đồng thời tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, kết nối cung cầu lao động với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đưa lao động trở lại thị trường lao động.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The average population of the province in 2021 was estimated at 887,086 persons, of which: female population reached 438,715 persons, accounting for 49.46%, urban population was 140,327 persons, sharing 15.82%. The sex ratio of the province's population in 2021 was 102.2 males per 100 females, of which the rate in urban areas and rural areas was 98.12 males per 100 females and 102.99 males per 100 females, respectively.

The total fertility rate in 2021 reached 2.62 children per woman; the crude birth rate was 18.41‰; the population growth rate was 1.94%; the natural increase rate was 13.81‰. The infant mortality rate was 28.5 (the number of under-one-year children died per 1000 live births). The life expectancy of the province's population in 2021 was 68.80 years (65.9 years for male, 71.8 years for female). The mean age at first marriage in 2021 was 22.2 years old (23.8 years old for male; 20.4 years old for female).

2. Labor and employment

In 2021, the labor force aged 15 and over in the province reached 364,161 persons, of which 350,517 persons were employed (70,208 persons in the urban areas; 280,309 persons in the rural areas) and over 13 thousand persons were unemployed. Out of the total labor force of the province: 213,767 persons worked in the agriculture - forestry - fishery sector, accounting for 60.99%; 53,704 persons were in the industry - construction sector, sharing 15.32%; the service sector possessed 83,046 employees, representing 23.69%.

In 2021, the province created jobs for 17,428 workers; of which 8,811 persons worked in the locality; 8,617 persons worked outside the province and overseas (46 overseas workers), reaching 102.5% of the planned target (*a fall of 8.2% compared to that in 2020*); provided loans to

support job creation with a total amount of 120 billion VND, exceeding the planned target (*a rise of 42.1% compared to that in 2020*). 154 job consulting conferences were organized to introduce jobs for 11,809 persons (*reaching 118.09% of the planned target, a decline of 15.8% compared to that in 2020*), 1,622 persons were successfully recruited, reaching 147.5% of the planned target, (*a growth of 7.7% compared to that in 2020*); issued Decision on unemployment benefits for 1,703 persons.

Ha Giang Employment Service Center was directed to survey vocational training needs, introduce jobs to capture information to support workers in vocational training, changing and finding jobs; simultaneously strengthen labor market information collection, connect labor supply and demand with enterprises inside and outside the province to bring labor back to the labor market.

12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.927,55	887.086	112
1. Thành phố Hà Giang	133,46	57.464	430
2. Huyện Bắc Quang	1.105,21	123.220	111
3. Huyện Quang Bình	780,66	63.927	82
4. Huyện Vị Xuyên	1.478,40	114.545	77
5. Huyện Bắc Mê	856,07	56.618	66
6. Huyện Hoàng Su Phì	642,51	68.722	107
7. Huyện Xín Mần	586,52	70.245	120
8. Huyện Quản Bạ	542,24	55.584	102
9. Huyện Yên Minh	775,21	101.573	131
10. Huyện Đồng Văn	453,08	85.662	189
11. Huyện Mèo Vạc	574,19	89.526	156

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
2019 *	858.076	433.390	424.686	135.617 *	722.459 *
2020	870.240	439.646	430.594	137.890	732.350
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	887.086	448.371	438.715	140.327	746.759
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2018	101,54	101,66	101,42	101,90	101,48
2019	101,36	101,45	101,27	106,26	100,49
2020	101,42	101,44	101,39	101,68	101,37
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,94	101,98	101,89	101,77	101,97
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92
2019	100,00	50,51	49,49	15,80	84,20
2020	100,00	50,52	49,48	15,85	84,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	50,54	49,46	15,82	84,18

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census

14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	806.702	846.531	858.076	870.240	887.086
1. Thành phố Hà Giang	54.240	57.494	55.644	56.485	57.464
2. Huyện Bắc Quang	110.830	114.580	118.822	120.076	123.220
3. Huyện Quang Bình	62.302	65.215	61.800	62.561	63.927
4. Huyện Vị Xuyên	105.512	109.673	111.305	112.838	114.545
5. Huyện Bắc Mê	54.043	56.504	54.986	55.671	56.618
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.991	67.289	66.943	67.833	68.722
7. Huyện Xín Mần	63.841	66.865	68.126	69.190	70.245
8. Huyện Quản Bạ	50.204	52.998	53.695	54.421	55.584
9. Huyện Yên Minh	87.832	93.502	98.087	99.639	101.573
10. Huyện Đồng Văn	73.895	78.813	82.409	83.930	85.662
11. Huyện Mèo Vạc	79.012	83.598	86.259	87.596	89.526

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT : Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	406.199	427.185	433.390	439.646	448.371
1. Thành phố Hà Giang	26.674	28.416	27.239	27.689	28.205
2. Huyện Bắc Quang	56.152	58.020	59.876	60.553	62.221
3. Huyện Quang Bình	31.539	33.046	31.453	31.767	32.510
4. Huyện Vị Xuyên	53.024	55.157	56.214	56.987	57.851
5. Huyện Bắc Mê	27.251	28.529	28.032	28.385	28.889
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.062	34.200	33.803	34.421	34.900
7. Huyện Xín Mần	32.437	33.870	34.540	35.090	35.624
8. Huyện Quản Bạ	25.300	26.767	27.288	27.621	28.143
9. Huyện Yên Minh	43.988	46.821	49.707	50.498	51.480
10. Huyện Đồng Văn	36.676	39.683	41.518	42.267	43.134
11. Huyện Mèo Vạc	40.096	42.676	43.720	44.368	45.414

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	400.503	419.346	424.686	430.594	438.715
1. Thành phố Hà Giang	27.566	29.078	28.405	28.796	29.259
2. Huyện Bắc Quang	54.678	56.560	58.946	59.523	60.999
3. Huyện Quang Bình	30.763	32.169	30.347	30.794	31.417
4. Huyện Vị Xuyên	52.488	54.516	55.091	55.851	56.694
5. Huyện Bắc Mê	26.792	27.975	26.954	27.286	27.729
6. Huyện Hoàng Su Phì	31.929	33.089	33.140	33.412	33.822
7. Huyện Xín Mần	31.404	32.995	33.586	34.100	34.621
8. Huyện Quản Bạ	24.904	26.231	26.407	26.800	27.441
9. Huyện Yên Minh	43.844	46.681	48.380	49.141	50.093
10. Huyện Đồng Văn	37.219	39.130	40.891	41.663	42.528
11. Huyện Mèo Vạc	38.916	40.922	42.539	43.228	44.112

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	120.937	127.621	135.617	137.890	140.327
1. Thành phố Hà Giang	41.279	43.809	42.979	43.699	44.462
2. Huyện Bắc Quang	17.072	17.619	19.391	19.662	20.182
3. Huyện Quang Bình	5.940	6.630	7.248	7.298	7.409
4. Huyện Vị Xuyên	13.657	14.235	14.682	15.093	15.231
5. Huyện Bắc Mê	7.433	7.667	7.812	7.854	7.943
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.949	4.148	5.191	5.292	5.370
7. Huyện Xín Mần	4.541	4.739	5.610	5.747	5.878
8. Huyện Quản Bạ	6.042	6.217	6.784	6.874	6.990
9. Huyện Yên Minh	6.374	6.781	8.164	8.311	8.409
10. Huyện Đồng Văn	8.995	9.809	10.871	11.083	11.334
11. Huyện Mèo Vạc	5.655	5.967	6.885	6.977	7.119

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	685.765	718.910	722.459	732.350	746.759
1. Thành phố Hà Giang	12.961	13.685	12.665	12.786	13.002
2. Huyện Bắc Quang	93.758	96.961	99.431	100.414	103.038
3. Huyện Quang Bình	56.362	58.585	54.552	55.263	56.518
4. Huyện Vị Xuyên	91.855	95.438	96.623	97.745	99.314
5. Huyện Bắc Mê	46.610	48.837	47.174	47.817	48.675
6. Huyện Hoàng Su Phì	61.042	63.141	61.752	62.541	63.352
7. Huyện Xín Mần	59.300	62.126	62.516	63.443	64.367
8. Huyện Quản Bạ	44.162	46.781	46.911	47.547	48.594
9. Huyện Yên Minh	81.458	86.721	89.923	91.328	93.164
10. Huyện Đồng Văn	64.900	69.004	71.538	72.847	74.328
11. Huyện Mèo Vạc	73.357	77.631	79.374	80.619	82.407

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

19 Số hộ trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	172.529	181.064	188.160	192.018	193.899
1. Thành phố Hà Giang	14.749	15.461	15.609	15.767	16.003
2. Huyện Bắc Quang	26.605	27.149	28.309	28.850	28.963
3. Huyện Quang Bình	13.282	14.149	14.484	14.647	14.703
4. Huyện Vị Xuyên	23.192	24.592	25.584	26.104	26.356
5. Huyện Bắc Mê	10.610	10.837	11.123	11.431	11.526
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.107	13.668	14.152	14.612	14.634
7. Huyện Xín Mần	12.806	13.087	14.067	14.635	14.786
8. Huyện Quản Bạ	11.017	11.686	12.415	12.544	12.727
9. Huyện Yên Minh	16.820	18.466	19.184	19.613	20.065
10. Huyện Đồng Văn	15.160	15.887	16.347	16.685	16.847
11. Huyện Mèo Vạc	15.181	16.082	16.886	17.130	17.289

20 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Population as of 31st December by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	813.671	853.352	864.963	875.567	898.605
1. Dân tộc Mông	266.320	282.656	296.721	300.627	309.108
2. Dân tộc Tày	188.811	197.218	194.658	196.541	202.276
3. Dân tộc Dao	121.181	125.442	128.459	129.930	133.234
4. Dân tộc Kinh	104.741	108.265	106.747	108.254	110.330
5. Dân tộc Nùng	79.302	83.090	82.315	83.392	85.113
6. Dân tộc Giáy	16.715	17.575	17.553	17.771	18.338
7. Dân tộc La Chí	13.251	13.833	13.984	14.170	14.479
8. Dân tộc Hoa Hán	8.595	9.372	8.159	8.307	8.549
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.338	6.706	6.534	6.640	7.035
10. Dân tộc Cờ Lao	2.607	2.792	2.955	2.979	3.036
11. Dân tộc Lô Lô	1.641	1.809	1.719	1.745	1.776
12. Dân tộc Bố Y	936	987	1.165	1.168	1.202
13. Dân tộc Phù Lá	842	863	856	858	868
14. Dân tộc Pu Páo	673	802	781	795	807
15. Dân tộc Mường	551	618	853	864	887
16. Dân tộc Sán Chay	714	845	912	931	970
17. Dân tộc Thái	169	199	256	259	267
18. Dân tộc Sán Dìu	80	95	131	131	132
19. Các dân tộc còn lại	204	185	205	205	198

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	532.119	560.390	572.980	590.095	592.588
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	90.969	87.101	91.786	100.233	104.323
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	402.248	430.031	436.638	444.194	443.154
Góa - <i>Widowed</i>	32.935	35.229	37.114	34.930	37.704
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	5.967	8.029	7.442	10.738	7.407

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	101,42	99,86	101,70
2018	101,87	100,55	102,10
2019	102,10	98,10	102,90
2020	102,04	98,23	102,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,20	98,12	102,99

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	21,73	5,52	16,21
2018	19,60	5,05	14,55
2019	19,19	4,96	14,24
2020	18,70	4,72	13,97
Sơ bộ - Prel. 2021	18,41	4,60	13,81

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,93	2,69	2,94
2018	2,74	3,10	2,64
2019	2,47	1,99	2,54
2020	2,57	1,96	2,48
Sơ bộ - Prel. 2021	2,62	1,98	2,60

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	33,59	37,20	29,78
2018	32,29	35,82	28,58
2019	31,80	35,30	28,10
2020	29,86	33,20	26,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	28,50	31,70	25,00

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Under-five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	51,58	64,08	39,79
2018	49,71	61,65	37,06
2019	48,90	60,70	36,40
2020	45,80	57,10	33,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	43,50	54,50	32,00

27 Tỷ lệ tăng dân số chung phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	1,80	1,82	1,79
2018	1,54	1,90	1,48
2019*	1,36	6,26*	0,49*
2020	1,42	1,68	1,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	1,94	1,77	1,97

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In migration rate</i>			
2015	1,13	1,12	1,15
2018	0,13	0,00	0,26
2019*	5,20	4,80	5,60
2020	0,70	0,30	1,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	0,30	0,20	0,50
Tỷ suất xuất cư - <i>Out migration rate</i>			
2015	2,66	1,16	4,18
2018	3,45	3,77	3,11
2019*	23,80	19,10	28,60
2020	5,40	3,70	7,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	7,90	7,80	8,00
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net migration rate</i>			
2015	-1,53	-0,04	-3,04
2018	-3,32	-3,77	-2,85
2019*	-18,60	-14,30	-23,00
2020	-4,70	-3,30	-6,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-7,60	-7,60	-7,50

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	67,38	64,52	70,42
2018	67,74	64,87	70,78
2019	67,90	65,00	70,90
2020	68,40	65,50	71,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	68,80	65,90	71,80

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	21,3	...	...
2018	21,2	...	...
2019	21,0	22,8	19,7
2020	21,6	23,1	20,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	22,2	23,8	20,4

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	74,90	...	...	...	...
2018	72,40	...	...	...	...
2019	73,50	...	...	93,70	69,50
2020	76,56	80,86	68,16	93,80	70,71
Sơ bộ - Prel. 2021	74,44	81,99	67,49	92,47	70,82

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021*
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	512.122	537.700	532.960	529.363	364.161
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	255.719	273.500	272.980	266.941	195.456
Nữ - Female	256.403	264.200	259.980	262.422	168.705
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	71.957	70.800	80.869	80.848	72.668
Nông thôn - Rural	440.165	466.900	452.091	448.516	291.493
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,93	50,86	51,22	50,43	53,67
Nữ - Female	50,07	49,14	48,78	49,57	46,33
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,05	13,17	15,17	15,27	19,95
Nông thôn - Rural	85,95	86,83	84,83	84,73	80,05

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	491.742	68.596	423.146
2018	531.128	69.021	462.107
2019	528.004	79.679	448.325
2020	524.426	78.431	445.995
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	350.517	70.208	280.309
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	60,96	56,72	61,70
2018	62,74	54,08	64,28
2019	61,53	61,66	61,51
2020	60,18	57,00	60,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	39,51	50,03	37,54

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	491.742	248.218	243.524
2018	531.128	267.155	263.973
2019	528.004	269.803	258.201
2020	524.426	265.151	259.275
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	350.517	187.033	163.484
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	60,96	61,11	60,80
2018	62,74	62,54	62,95
2019	61,53	62,25	60,80
2020	60,18	60,24	60,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	39,51	41,71	37,26

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021*
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	531.128	528.004	524.426	350.517
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	412.330	411.530	408.175	406.528	213.767
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.709	1.736	1.032	686	511
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.528	12.053	15.023	11.532	14.838
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	585	1.554	1.170	1.347	1.388
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	707	694	643	698	1.248
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.652	18.732	22.484	25.374	35.719
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.198	24.207	19.817	19.281	21.965
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.504	4.377	5.828	6.190	7.261
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.593	7.007	6.442	7.123	7.095
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	799	1.565	1.873	1.770	689
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	678	1.266	1.186	953	1.519
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	64	37	372
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	492	378	446	705	348
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	225	360	720	297	484

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**
hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021*
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	12.415	15.927	12.899	14.975	16.301
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13.631	20.469	19.462	17.255	16.930
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.821	4.977	6.182	5.743	6.247
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	530	1.128	532	571	573
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.466	3.168	3.954	3.324	2.831
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	879	-	72	37	431
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>Unknown</i>	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	531.128	528.004	524.426	350.517
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.392	6.325	4.342	4.131	4.923
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.598	25.342	24.967	25.535	24
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	8.640	9.551	7.812	6.986	7.864
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.130	3.904	3.692	2.373	3.621
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	21.067	32.788	28.017	27.575	28.889
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	8.530	977	-	-	100.166
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.182	14.023	20.849	19.565	17.596
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.431	5.013	8.301	7.802	7.824
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	416.769	432.495	429.233	429.936	153.443
Khác - <i>Other</i>	1003	710	791	523	1.830
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	55.941	85.952	96.425	84.340	100.588
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	4.934	1.910	6.790	4.116	3.131
Tự làm - <i>Own account worker</i>	271.453	305.049	281.973	195.979	139.636
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	159.053	138.217	142.739	239.852	107.023
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	200	0	77	139	138
Người học việc - <i>Apprentice</i>	161	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	9,5	9,1	9,9	43,0	3,9
2018	13,5	13,6	13,4	52,6	7,6
2019	12,5	13,2	11,7	45,9	6,5
2020	12,8	13,9	11,7	51,8	5,8
Sơ bộ - Prel. 2021*	19,5	22,8	15,7	55,5	10,5

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,44	0,36	0,52	2,66	0,07
2018	0,34	0,23	0,45	1,69	0,13
2019	0,93	1,12	0,71	1,42	0,84
2020	1,03	0,71	1,38	3,27	0,62
Sơ bộ - Prel. 2021	4,36	4,70	3,90	3,94	4,46

39 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Number of employees having jobs in year by sex
and by residence*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953
2019	21.059	10.696	10.360	11.696	9.360
2020	18.985	9.506	9.479	11.023	7.962
Sơ bộ - Prel. 2021	17.428	10.039	7.389	8.679	8.749

* Nguồn số liệu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,79	0,41	1,22	0,57	0,83
2018	0,19	0,25	0,12	0,25	0,18
2019	1,30	1,74	0,80	0,42	1,46
2020	2,80	3,03	2,54	1,74	2,99
Sơ bộ - Prel. 2021 *	1,44	1,44	1,36	1,76	1,32

* Ghi chú: Năm 2021, chỉ tiêu Lao động từ 15 tuổi trở lên được Tổng cục Thống kê tổng hợp tính toán theo tiêu chuẩn mới ILCS 19 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	99
42 Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	100
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	101
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	102
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	104
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	106
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	108
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	110
49 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	111

Biểu Table	Trang Page
50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	113
51 Chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>State budget expenditure in local area</i>	115
52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	117
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	119

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì

việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh năm 2021 ước đạt 5,06% (đạt mức tăng trưởng trung bình so với 14 tỉnh khu vực Trung du miền núi phía Bắc), tuy có thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết (7,5%) nhưng cao hơn mức tăng 2,11% của năm 2020. Trong 5,06% tăng trưởng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 4,7% đóng góp 1,43 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - XDCB tăng 8,4% đóng góp 1,96 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,56% đóng góp 1,44 điểm phần trăm; thuế và trợ cấp sản phẩm tăng 3,91% đóng góp 0,23 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2021 theo giá hiện hành đạt 27.127,3 tỷ đồng, trong đó: Khu vực I đạt 8.390,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 30,93%; khu vực II đạt 6.380,6 tỷ đồng, chiếm 23,52%; khu vực III đạt 10.811,5 tỷ đồng, chiếm 39,86%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 1.544,6 tỷ đồng, chiếm 5,69%. Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người ước đạt 30,58 triệu đồng/người/năm, tăng 0,89 triệu đồng so với năm 2020.

2. Thu, chi Ngân sách Nhà nước

Thu NSNN trên địa bàn năm 2021 ước đạt 2.667,7 tỷ đồng, đạt 144,6% dự toán TW giao và hoàn thành kế hoạch Tỉnh giao, tăng 8,48% so với năm 2020, trong đó: Thu nội địa 2.586,6 tỷ đồng, đạt 153,3% dự toán TW giao, đạt 105,7% dự toán Tỉnh giao; Thu thuế xuất nhập khẩu 81,1 tỷ đồng, đạt 40,5% dự toán TW giao, đạt 31,5% dự toán Tỉnh giao.

Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; cân đối, bố trí ngân sách đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm của tỉnh, gồm: Bố trí 100 tỷ đồng chi thường xuyên và ứng trước ngân sách 55 tỷ đồng để hỗ trợ 8 xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới; bố trí 424 tỷ

đồng thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết HĐND tỉnh; đảm bảo và bố trí kịp thời kinh phí cho công tác phòng chống dịch Covid-19 và thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hỗ trợ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên vật nuôi; chi trả đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội cho người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và người có công. Chi ngân sách địa phương ước đạt 14.585,3 tỷ đồng, đạt 101,0% kế hoạch. Dự kiến tiết kiệm, cắt giảm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ được 25,5 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm

Năm 2021, toàn tỉnh có 57.467 người tham gia BHXH, tăng 8,13% so với năm 2020; có 848.909 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,21% và 34.556 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, giảm 1,02%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.622 tỷ đồng, tăng 1,37% so với năm 2020, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 779 tỷ đồng, chiếm 48,03% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 799 tỷ đồng, chiếm 49,26%; thu bảo hiểm thất nghiệp 44 tỷ đồng, chiếm 2,71%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 1.723 tỷ đồng, tăng 5,70% so với năm 2020, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 1.056 tỷ đồng, chiếm 61,40% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 639 tỷ đồng, chiếm 37,09%; chi bảo hiểm thất nghiệp 26 tỷ đồng, chiếm 1,51%.

SOME NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. National Accounts

The growth rate of the gross regional domestic product (GRDP) in Ha Giang in 2021 was estimated at 5.06% (reached the average growth rate in comparison with 14 provinces in the Northern Midlands and Mountains Region). This figure was lower than the target set by Provincial Party Congress's Resolution (7.5%), however, it was higher than the growth rate of 2.11% in 2020. Of the 5.06% overall growth, the agriculture, forestry, and fishery sector increased by 4.7%, contributing 1.43 percentage points; the industry and construction sector expanded 8.4%, contributing 1.96 percentage points; the service sector spread 3.56%, contributing 1.44 percentage points; the taxes less subsidies on products rose 3.91%, contributing 0.23 percentage points.

The size of GRDP in 2021 at current prices was 27,127.3 billion VND, of which the primary sector reached 8,390.6 billion VND, accounting for 30.93%; the secondary sector attained 6,380.6 billion VND, making up 23.52%; the tertiary sector achieved 10,811.5 billion VND, representing 39.86%; the taxes less subsidies on products was 1,544.6 billion VND, comprising 5.69%. GRDP per capita was estimated at 30.58 million VND per person per year, an increase of 0.89 million VND compared to that in 2020.

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenues in the province in 2021 were estimated at 2,667.7 billion VND, achieving 144.6 % of the estimates assigned by the central government and completing the plan set by the province, an increase of 8.48% compared to that in 2020, of which: domestic revenues were 2,586.6 billion VND, attaining 153.3% of the estimates assigned by the central government, reaching 105.7% of the estimates set by the province; collection of import and export taxes was 81.1 billion VND, reaching 40.5% of the estimates assigned by the central government, achieving 31.5% of the estimates set by the province.

The budget expenditures were managed closely, and ensured the principle of savings and efficiency; budget balancing and allocation were ensured to implement breakthrough and key tasks of the province, including: allocation of 100 billion VND for recurrent expenditure and an advance of 55 billion VND to support 8 communes striving to meet standards of new rural; allocation of 424 billion VND for implementing support policies according to the Resolution of the Provincial People's Council; ensuring and timely allocation funds for the prevention of the Covid-19 pandemic and implementation of policies to support employees and employers facing difficulties due to the Covid-19 pandemic; support prevention against natural disasters and epidemics on livestock; full and prompt payment for social security policies for the poor, beneficiaries of social protection and people with meritorious services. The local budget expenditures were estimated at 14,585.3 billion VND, reaching 101.0% of the plan. Savings and reductions according to Resolution No.58/NQ-CP of the Government were expected at 25.5 billion VND.

3. Insurance

In 2021, there were 57,467 persons participated in social insurance, an increase of 8.13% compared to that in 2020; 848,909 persons joined health insurance, a rise of 1.21 % and 34,556 persons engaged in unemployment insurance, a decrease of 1.02%.

The total insurance revenue in 2021 reached 1,622 billion VND, an increase of 1.37% compared to that in 2020, of which, the social insurance revenue achieved 779 billion VND, accounting for 48.03% of the total insurance revenue; the health insurance revenue gained 799 billion VND, accounting for 49.26%; the unemployment insurance revenue was 44 billion VND, accounting for 2.71%.

The insurance expenditure in 2021 reached 1,723 billion VND, an increase of 5.70% compared to that in 2020, of which, the social insurance expenditure was 1,056 billion VND, comprising 61.40% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure was 639 billion VND, representing 37.09%; the unemployment insurance expenditure was 26 billion VND, accounting for 1.51%.

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	16.218.560	5.545.887	3.274.963	1.971.778	6.417.672	980.038
2018	22.038.586	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.052.415	1.366.243
2019	24.153.271	7.003.673	5.772.193	3.755.459	9.964.273	1.413.132
2020	25.834.082	8.245.189	5.790.943	3.662.610	10.310.889	1.487.061
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	27.127.301	8.390.650	6.380.586	4.100.926	10.811.470	1.544.595
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	34,20	20,19	12,16	39,57	6,04
2018	100,00	29,92	22,80	14,69	41,08	6,20
2019	100,00	29,00	23,90	15,55	41,25	5,85
2020	100,00	31,92	22,41	14,17	39,92	5,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	30,93	23,52	15,12	39,86	5,69

* Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010-2018.

42

Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Value added (VA) at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	15.238.522	5.545.887	3.274.963	1.971.778	6.417.672
2018	20.672.343	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.052.415
2019	22.740.139	7.003.673	5.772.193	3.755.459	9.964.273
2020	24.347.021	8.245.189	5.790.943	3.662.610	10.310.889
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	25.582.706	8.390.650	6.380.586	4.100.926	10.811.470
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	36,39	21,49	12,94	42,12
2018	100,00	31,90	24,31	15,66	43,79
2019	100,00	30,80	25,38	16,51	43,82
2020	100,00	33,87	23,78	15,04	42,35
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	32,80	24,94	16,03	42,26

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	10.785.471	3.630.366	2.192.643	1.217.766	4.308.255	654.207
2018	13.104.568	4.002.557	3.042.279	1.782.303	5.246.321	813.411
2019	13.946.667	4.141.660	3.393.921	1.980.752	5.594.409	816.677
2020	14.240.775	4.334.347	3.334.315	1.866.626	5.751.596	820.517
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	14.960.998	4.538.005	3.614.242	2.100.119	5.956.145	852.606
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,55	106,29	101,53	96,53	104,90	103,11
2018	105,89	101,19	111,49	113,61	106,51	106,20
2019	106,43	103,48	111,56	111,13	106,63	100,40
2020	102,11	104,65	98,24	94,25	102,81	100,47
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	105,06	104,70	108,40	112,50	103,56	103,91

* Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 - 2018.

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16.218.560	22.038.586	24.153.271	25.834.082	27.127.301
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	3.872.989	5.271.698	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	11.346.319	15.376.292	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	19.214	24.353	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	980.038	1.366.243	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.545.887	6.594.341	7.003.673	8.245.189	8.390.650
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	348.672	714.145	650.853	490.720	555.204
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	248.010	399.029	511.624	568.731	755.124
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.320.531	2.092.216	2.558.484	2.566.649	2.752.468
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	54.565	31.594	34.498	36.510	38.130
F. Xây dựng - Construction	1.303.185	1.788.603	2.016.734	2.128.333	2.279.660
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	607.670	857.925	975.018	1.011.131	1.080.992
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	229.225	329.339	370.918	356.701	376.339
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	351.515	519.003	578.773	508.903	512.166
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	887.695	1.105.695	1.169.852	1.161.697	1.180.436

44 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	606.759	789.320	854.076	884.245	974.431
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.162.531	1.422.866	1.527.032	1.562.511	1.601.956
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231.382	258.119	273.632	288.071	302.272
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64.560	73.547	79.751	66.803	61.036
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	376.152	524.696	588.281	647.478	675.436
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.283.730	1.885.484	2.141.520	2.320.899	2.452.059
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	362.864	938.137	1.031.466	1.140.738	1.233.054
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141.351	196.755	211.903	204.816	199.994
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100.154	133.986	141.807	135.903	140.072
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.084	17.543	20.244	20.993	21.227
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	980.038	1.366.243	1.413.132	1.487.061	1.544.595

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 - 2018.
 - Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020, 2021
 Tổng cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	23,88	23,92	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	69,96	69,77	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,12	0,11	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,04	6,20	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34,19	29,92	29,00	31,92	30,93
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2,15	3,24	2,69	1,90	2,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,53	1,81	2,12	2,20	2,78
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,14	9,49	10,59	9,93	10,15
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,34	0,14	0,14	0,14	0,14
F. Xây dựng - Construction	8,04	8,12	8,35	8,24	8,40
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,75	3,89	4,04	3,91	3,99
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,41	1,49	1,54	1,38	1,39
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,17	2,35	2,40	1,97	1,89
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,47	5,02	4,84	4,50	4,35

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,74	3,58	3,54	3,42	3,59
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,17	6,46	6,32	6,05	5,91
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,43	1,17	1,13	1,12	1,11
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,33	0,33	0,26	0,22
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,32	2,38	2,44	2,51	2,49
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7,92	8,56	8,87	8,98	9,04
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,24	4,26	4,27	4,42	4,54
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,87	0,89	0,88	0,79	0,74
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,62	0,61	0,59	0,53	0,52
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,07	0,08	0,08	0,08	0,08
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,04	6,20	5,85	5,75	5,69

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 - 2018.
- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020, 2021 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.785.471	13.104.568	13.946.667	14.240.775	14.960.998
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	2.884.709	3.269.523	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	7.233.096	9.004.869	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	13.459	16.765	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	654.207	813.411	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.630.366	4.002.557	4.141.660	4.334.347	4.538.005
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	239.019	364.457	317.962	224.474	228.077
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	155.427	223.127	295.362	327.014	426.445
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	788.505	1.175.738	1.347.451	1.294.496	1.423.946
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	34.816	18.981	19.977	20.842	21.651
F. Xây dựng - Construction	974.876	1.259.977	1.413.169	1.467.489	1.514.123
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	323.029	417.461	464.307	466.486	494.175
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	154.039	216.075	235.813	231.484	241.058
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	235.262	319.176	345.855	296.721	296.563
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	892.622	1.064.836	1.126.826	1.174.041	1.196.502

46 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	414.900	521.786	560.407	596.985	642.467
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	531.225	600.560	631.129	662.210	688.721
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	158.228	175.030	184.869	194.302	204.256
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50.220	55.619	58.563	50.652	45.740
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	255.850	312.111	332.513	352.539	367.761
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	890.426	1.067.888	1.137.407	1.197.917	1.231.602
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	211.060	262.617	276.618	298.756	321.637
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112.261	136.309	141.949	138.242	134.642
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	71.715	87.905	88.536	81.376	80.903
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7.418	8.947	9.617	9.885	10.118
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	654.207	813.411	816.677	820.517	852.606

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 - 2018.
 - Chỉ tiêu Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020, 2021
 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	104,55	105,89	106,43	102,11	105,06
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	102,36	105,15	...	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	105,51	106,12	...	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	155,47	116,02	...	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,11	106,20	...	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,29	101,19	103,48	104,65	104,70
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	64,83	113,11	87,24	70,60	101,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110,29	113,70	132,37	110,72	130,41
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,33	114,07	114,60	96,07	110,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	200,65	96,52	105,24	104,33	103,88
F. Xây dựng - Construction	108,56	108,63	112,16	103,84	103,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,96	106,54	111,22	100,47	105,94
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105,20	117,67	109,13	98,16	104,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	108,52	106,21	108,36	85,79	99,95
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,08	106,21	105,82	104,19	101,91

47 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,03	107,64	107,40	106,53	107,62
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,49	103,23	105,09	104,92	104,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,03	105,62	105,62	105,10	105,12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,09	102,45	105,29	86,49	90,30
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,20	104,28	106,54	106,02	104,32
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	101,17	107,31	106,51	105,32	102,81
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,08	107,26	105,33	108,00	107,66
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,26	107,02	104,14	97,39	97,40
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,03	102,75	100,72	91,91	99,42
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	104,81	107,25	107,49	102,79	102,36
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,11	106,20	100,40	100,47	103,91

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dongs	Đô la Mỹ - USD
2015	20.105	847
2018	26.034	1.067
2019	28.148	1.210
2020	29.686	1.268
Sơ bộ - Prel. 2021	30.580	1.327
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,88	97,02
2018	108,68	108,66
2019	108,12	113,40
2020	105,46	104,79
Sơ bộ - Prel. 2021	103,01	104,65

49 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.355.151	14.042.064	15.779.866	16.648.071	14.958.582
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
Balance of State budget revenue	2.196.523	3.621.785	4.506.946	3.923.342	4.316.780
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.298.328	1.829.771	2.028.229	2.275.040	2.586.599
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	889.345	1.172.580	1.105.087	1.213.326	1.212.527
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1.985	235	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	45.383	61.694	70.410	75.174	84.967
Lệ phí trước bạ - Registration fee	63.114	79.267	100.354	98.923	114.475
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	109.609	206.273	228.633	246.729	243.322
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	58.313	87.597	86.130	80.039	90.211
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	70.365	93.970	264.189	233.914	611.167
Thu khác - Other revenue	60.214	128.155	173.426	326.935	229.930
2. Thu hải quan - Customs revenue	174.705	185.337	206.960	183.965	81.066
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	15.261	15.392	24.199	41.380	32.727
Thuế nhập khẩu - Import tax	13.477	6.666	5.821	7.415	5.780
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	10	45	80	77
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	145.828	163.191	176.697	134.826	42.482
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	14.617	17.116	43.824	32.481	5.145
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	23.272	24.279	24.056	33.083	26.942
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	535.601	1.550.728	2.187.352	1.376.352	1.573.655
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	150.000	14.554	16.525	22.421	43.373
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	165.550	35.471	30.710	21.028	23.294
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	8.400	8.964	9.179	8.833	9.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	100	330	459	396	528
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	10.828	11.849	12.407	11.694	12.914
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	7.982.144	10.384.808	11.242.210	12.703.701	10.618.508
D. Thu khác - <i>Others</i>	10.934	-	-	-	-

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	21,21	25,79	28,56	23,56	28,86
1. Thu nội địa - Domestic revenue	12,54	13,03	12,85	13,66	17,29
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	8,59	8,35	7,00	7,29	8,10
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,44	0,44	0,45	0,45	0,57
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,61	0,57	0,64	0,59	0,76
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,06	1,47	1,56	1,48	1,63
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,56	0,62	0,55	0,48	0,60
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	0,68	0,67	1,67	1,41	4,09
Thu khác - Other revenue	0,58	0,91	0,98	1,96	1,54
2. Thu hải quan - Customs revenue	1,69	1,32	1,31	1,10	0,54
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,15	0,11	0,15	0,25	0,22
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,13	0,05	0,04	0,04	0,04
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,41	1,16	1,12	0,81	0,28
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	0,14	0,12	0,28	0,20	0,04
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of state budget revenue*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,22	0,17	0,15	0,20	0,18
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	5,17	11,04	13,86	8,27	10,52
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,45	0,11	0,11	0,13	0,29
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1,60	0,25	0,19	0,13	0,16
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,08	0,06	0,06	0,05	0,06
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,1	0,08	0,08	0,07	0,09
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	77,08	73,96	71,25	76,31	70,98
D. Thu khác - <i>Others</i>	0,11	-	-	-	-

51 Chi ngân sách Nhà nước địa phương

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	10.135.023	13.543.629	15.140.863	16.330.381	14.585.344
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	9.967.125	13.430.394	15.118.532	16.225.855	14.410.296
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2.337.973	3.087.621	4.541.720	4.921.583	3.757.772
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	2.308.726	3.083.621	4.530.428	4.904.937	3.702.856
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	183.681	142.820	225	517	1.072
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	6.854.268	8.011.402	9.202.127	9.728.900	9.076.939
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	154.052	166.892	215.430	199.205	261.823
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	81.138	100.045	102.742	106.630	99.960
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.977.758	3.564.257	4.139.093	4.302.287	4.156.903
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	825.455	1.011.236	1.099.000	1.120.500	1.201.519
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	26.826	32.170	20.608	28.144	36.992
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	35.739	58.484	69.312	85.237	68.223
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	75.947	80.451	97.526	125.658	91.794
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	53.153	39.690	47.829	48.166	79.479

51 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước địa phương

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	12.670	15.768	20.356	19.577	18.159
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	165.346	326.067	261.824	594.740	325.953
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	735.668	793.203	930.507	890.140	702.445
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.583.742	1.698.853	1.990.995	2.083.730	1.999.601
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	9.674	-	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	117.100	124.286	206.905	124.886	34.087
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	1.200	26.825
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	590.003	2.187.351	1.373.260	1.573.655	1.547.689
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	162.629	-	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	5.269	113.235	22.331	104.526	175.048

* Ghi chú: Chỉ tính riêng số liệu chi ngân sách địa phương theo báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh.

52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	98,34	99,16	99,85	99,36	98,80
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	23,07	22,80	29,99	30,14	25,77
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	22,78	22,77	29,92	30,04	25,39
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	1,81	1,05	0,00	0,00	0,01
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	67,63	59,15	60,78	59,57	62,23
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	1,52	1,23	1,42	1,22	1,79
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,80	0,74	0,68	0,65	0,69
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	29,38	26,32	27,34	26,35	28,50
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	8,14	7,47	7,25	6,86	8,24
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,26	0,24	0,14	0,17	0,25
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,35	0,43	0,46	0,52	0,47
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	0,75	0,59	0,64	0,77	0,63
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,52	0,29	0,32	0,30	0,54

52 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,13	0,11	0,13	0,12	0,12
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,63	2,41	1,73	3,64	2,24
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	7,26	5,86	6,15	5,45	4,82
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	15,63	12,54	13,15	12,76	13,71
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,10	-	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	1,16	0,92	1,37	0,76	0,23
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	0,01	0,01	0,01	0,01	0,18
5. Chi chuyển nguồn Expenditure for resource transference	5,82	16,15	9,07	9,64	10,61
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	1,61	-	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên Expenditure for superior budget remittance	0,05	0,84	0,15	0,64	1,20

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) <i>Number of insured persons (Person)</i>	842.660	908.787	907.094	926.798	940.932
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	45.114	46.547	48.576	53.142	57.467
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	763.076	827.559	824.214	838.742	848.909
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	34.470	34.681	34.304	34.914	34.556
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	172.680	195.059	197.644	205.566	215.803
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.974	8.158	13.435	4.667	5.368
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	684.125	848.988	891.552	868.236	773.978
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.567	3.704	2.502	2.178	2.024
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	...	-	6	11	6

53 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.039	1.392	1.557	1.600	1.622
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	517	642	715	762	779
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	493	712	809	794	799
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	29	38	33	44	44
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.028	1.589	1.570	1.630	1.723
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	629	867	898	933	1.056
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	395	713	658	674	639
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	4	9	14	23	26
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	11	-197	-13	-30	-101
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-112	-225	-183	-171	-279
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	98	-1	151	120	160
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	25	29	19	21	18

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	129
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	130
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	131
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	132
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> (Previous year = 100)	139
62 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	141
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)	143

Biểu Table	Trang Page
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	145
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activitiy</i>	146
66 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	148
67 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by type of house</i>	149
68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	150

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

1. Vốn đầu tư

Năm 2021 thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 11.701,5 tỷ đồng, tăng 1,3% so với năm 2020, trong đó: Vốn NSNN 4.118,7 tỷ đồng (-9,26%); vốn của doanh nghiệp và dân cư 7.582,8 tỷ đồng (+8,52%). Toàn tỉnh đã thực hiện quyết toán đối với 107 dự án thuộc nguồn Ngân sách Nhà nước, thu hồi tạm ứng 320,6 tỷ đồng. Tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư các công trình xây dựng cơ bản được đầu tư xây dựng từ Ngân sách Nhà nước; điều chỉnh đầu tư đối với 280 dự án, trong đó: 17 dự án cắt giảm quy mô; 63 dự án dừng, kết thúc dự án.

2. Xây dựng cơ bản

Năm 2021 diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư toàn tỉnh đạt 908,6 nghìn m², tăng 31,99% so với năm 2020. Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2021 đạt 19,8 m²/người, giảm 0,5 m² so với năm 2020.

Giá trị sản xuất xây dựng (giá so sánh) năm 2021 ước đạt 4.977,1 tỷ đồng, tăng 3,07% so với cùng kỳ. Giá trị sản xuất xây dựng năm 2021 tăng chậm do dịch bệnh và giá nguyên vật liệu tăng cao nên việc đầu tư xây dựng nhà ở trong dân có xu hướng giảm, giá trị thực hiện từ công trình nhà ở giảm so với năm 2020.

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất xây dựng năm 2021 ước đạt 7.480,1 tỷ đồng, tăng 6,81% so với năm 2020.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

1. Investment

In 2021, the realized development investment was estimated at 11,701.5 billion VND, a rise of 1.3% compared to that in 2020, of which, the state sector's investment was 4,118.7 billion VND (-9.26%); the non-state sector's investment was 7,582.8 billion VND (+8.52%). 107 projects under the state budget were made the final settlement and 320.6 billion VND was recalled the deposit. The province organized to review and assess efficiency of basic construction works of the State sector's investment; adjusted capital for 280 projects, of which, 17 projects were reduced their scales; 63 projects were stopped and ended.

2. Basic construction

In 2021, the area of self-built houses completed in the year of households in the whole province reached 908.6 thousand m², an increase of 31.99% compared to that in 2020. The average housing area per capita in the province in 2021 achieved 19.8 m²/person, decreased by 0.5 m² compared to that in 2020.

The construction production value (at constant price) in 2021 was estimated at 4,977.1 billion VND, an increase of 3.07% over the same period. Construction production value in 2021 increased slowly due to the pandemic and high prices of raw materials, so the investment in construction of residential houses tended to fall, the realized value of the housing works decreased compared to that in 2020.

The construction production value at current prices in 2021 was estimated at 7,480.1 billion VND, going up 6.81% compared to that in 2020.

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	9.012.419	10.573.797	11.550.809	11.701.486
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước - State	2.807.982	2.433.858	3.704.876	4.538.831	4.118.696
Ngoài nhà nước - Non-state	2.856.880	6.578.561	6.868.921	7.011.977	7.582.790
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.100.469	6.985.299	8.316.538	6.760.289	8.253.371
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	839.833	905.399	675.099	1.977.582	1.287.824
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	552.598	967.918	1.365.292	2.695.617	1.962.507
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	118.974	27.148	32.907	-	-
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	52.988	126.655	183.961	117.320	197.784
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.807.982	2.433.858	3.704.876	4.538.831	4.118.696
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.693.887	1.368.332	2.185.765	3.592.084	3.119.089
Vốn vay - <i>Loan</i>	811.974	502.901	841.767	81.605	192.028
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	16.526	28.950	58.089	35.971	-
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	285.595	533.675	619.255	829.171	807.579
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.856.880	6.574.361	6.861.121	6.987.517	7.582.790
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	912.990	2.644.875	2.844.126	2.158.416	2.411.876
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.943.890	3.929.486	4.016.995	4.829.101	5.170.914
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	-	4.200	7.800	24.461	-

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	49,57	27,01	35,04	39,29	35,20
Ngoài nhà nước - Non-state	50,43	72,99	64,96	60,71	64,80
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	72,38	77,51	78,65	58,53	70,53
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	14,83	10,04	6,39	17,12	11,01
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	9,75	10,74	12,91	23,34	16,77
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	2,10	0,30	0,31	-	-
Vốn đầu tư khác - Others	0,94	1,41	1,74	1,01	1,69
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	49,57	27,00	35,04	39,30	35,20
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	29,90	15,18	20,67	31,10	26,66
Vốn vay - Loan	14,34	5,58	7,96	0,71	1,64
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,29	0,32	0,55	0,31	-
Vốn huy động khác - Others	5,04	5,92	5,86	7,18	6,90
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	50,43	72,95	64,89	60,49	64,80
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	16,12	29,35	26,90	18,68	20,61
Vốn của dân cư - Capital of households	34,31	43,60	37,99	41,81	44,19
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	0,05	0,07	0,21	-

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	6.439.510	7.431.599	8.056.240	7.842.293
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước - State	2.100.525	1.731.123	2.595.964	3.155.099	2.760.335
Ngoài nhà nước - Non-state	2.137.104	4.708.387	4.835.635	4.901.141	5.081.958
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.048.597	4.960.545	5.797.647	4.676.750	5.112.291
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	647.021	660.095	497.215	1.400.145	1.282.183
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	413.374	709.537	980.786	1.897.573	1.315.265
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	88.999	18.587	24.800	-	-
Vốn đầu tư khác - Others	39.638	90.746	131.151	81.832	132.554
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.100.525	1.731.123	2.595.963	3.155.099	2.760.335
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.267.121	971.675	1.530.161	2.495.940	2.090.401
Vốn vay - Loan	607.401	359.434	590.938	57.577	128.697
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	12.362	21.043	41.349	25.436	-
Vốn huy động khác - Others	213.641	378.971	433.515	576.146	541.237
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	2.137.104	4.705.334	4.830.084	4.883.844	5.081.958
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	682.967	1.892.963	2.002.205	1.508.599	1.616.432
Vốn của dân cư - Capital of households	1.454.137	2.812.371	2.827.879	3.375.245	3.465.526
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	3.053	5.552	17.297	-

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,44	116,64	115,41	108,41	97,34
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	85,07	131,91	149,96	121,54	87,49
Ngoài nhà nước - Non-state	144,90	111,88	102,70	101,35	103,69
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	91,60	120,77	116,88	80,67	109,31
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	166,65	90,02	75,32	281,60	91,58
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	248,02	116,00	138,23	193,47	69,31
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	198,55	118,43	133,43	-	-
Vốn đầu tư khác - Others	246,28	171,52	144,53	62,40	161,98
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	85,07	131,91	149,96	121,54	87,49
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,20	106,01	157,48	163,12	83,75
Vốn vay - Loan	83,00	484,16	164,41	9,74	223,52
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	35,05	1.399,14	196,50	61,52	-
Vốn huy động khác - Others	1.240,22	118,45	114,39	132,90	93,94
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	145,15	111,81	102,65	101,11	104,06
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	165,88	76,20	105,77	75,35	107,15
Vốn của dân cư - Capital of households	137,11	163,11	100,55	119,36	102,67
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	181,85	311,55	-

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	9.012.419	10.573.797	11.550.809	11.701.486
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	797.832	749.832	669.589	1.126.546	1.495.411
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	81.122	42.817	29.107	49.808	2.605
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	185.609	433.097	150.856	353.097	60.161
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	373.086	1.904.577	2.101.832	908.995	1.164.190
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	163.385	231.327	369.715	416.409	643.545
Xây dựng - <i>Construction</i>	291.882	378.713	117.709	762.735	54.946
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	170.331	102.107	170.050	152.664	264.822
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.397.206	708.629	1.713.296	1.831.108	2.137.953
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	59.659	206.680	348.850	76.657	133.289
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.278	9.028	11.026	37.571	26.141
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	158	-	-	80
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	131	-	12.198

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.446	42.832	33.047	95.548	13.799
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.456	27.418	32.595	90.203	15.304
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	222.255	330.611	492.231	550.785	468.638
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	155.290	426.717	679.089	645.006	415.193
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.907	148.884	141.505	310.643	371.093
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21.909	13.874	55.365	80.496	136.318
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	40.652	96.076	9.294	5.735
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.558.193	3.214.466	3.361.728	4.053.244	4.280.065
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,08	8,32	6,33	9,75	12,78
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,43	0,48	0,28	0,43	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,28	4,81	1,43	3,06	0,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,59	21,13	19,88	7,87	9,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,88	2,57	3,50	3,61	5,50
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,15	4,20	1,11	6,60	0,47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,01	1,13	1,61	1,32	2,26
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24,66	7,86	16,20	15,85	18,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,05	2,29	3,30	0,66	1,14
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,06	0,10	0,10	0,33	0,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,00	-	-	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	0,00	-	0,10

59 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,48	0,31	0,83	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,03	0,30	0,31	0,78	0,13
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,92	3,67	4,66	4,77	4,01
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,74	4,73	6,42	5,58	3,55
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	3,02	1,65	1,34	2,69	3,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,39	0,15	0,52	0,70	1,17
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	0,45	0,91	0,08	0,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	27,51	35,67	31,79	35,09	36,58
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	6.439.510	7.431.599	8.056.240	7.842.293
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	481.798	534.821	470.196	784.938	1.002.219
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60.684	30.657	20.508	34.836	1.746
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	138.846	310.053	106.244	246.929	40.722
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	279.089	1.363.177	1.480.558	634.378	780.236
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122.221	164.500	259.235	289.355	431.301
Xây dựng - <i>Construction</i>	218.344	270.138	82.924	533.454	36.825
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127.417	72.981	119.735	106.723	177.483
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.045.187	504.623	1.201.119	1.273.682	1.432.848
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44.628	147.975	244.581	53.607	89.330
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.452	6.416	7.721	26.106	17.520
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	113	-	-	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-		92	-	8.175

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.562	30.539	23.183	66.530	9.248
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.089	19.522	22.834	62.679	10.257
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	166.259	235.004	344.827	382.743	314.079
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	116.165	303.591	475.903	448.820	278.261
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	127.848	105.969	99.254	216.086	248.705
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.389	9.887	38.792	55.934	91.360
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	28.935	67.329	6.470	3.441
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.280.639	2.300.609	2.366.564	2.832.970	2.868.483
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,44	116,64	115,41	108,41	97,34
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,68	103,87	87,92	166,94	127,68
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106,01	117,07	66,89	169,87	5,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	487,90	120,95	34,27	232,42	16,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,99	84,49	108,61	42,85	122,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	76,95	131,07	157,59	111,62	149,06
Xây dựng - <i>Construction</i>	127,87	108,74	30,70	643,30	6,90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179,72	48,52	164,06	89,13	166,30
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	106,30	89,01	238,02	106,04	112,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	159,92	227,19	165,29	21,92	166,64
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	124,21	86,75	120,34	338,12	67,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,30	313,89	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-	-

61 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

					Đơn vị tính - Unit: %
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	95,50	92,55	75,91	286,98	13,90
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110,33	232,43	116,97	274,50	16,36
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	48,38	127,62	146,73	111,00	82,06
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	50,90	93,83	156,76	94,31	62,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,25	75,00	93,66	217,71	115,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44,68	64,35	392,35	144,19	163,34
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	110,35	232,69	9,61	53,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	158,52	191,09	102,87	119,71	101,25
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34,93	40,89	43,78	44,71	43,14
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,39	11,37	9,56	13,66	17,82
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23,27	6,00	4,47	10,15	0,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74,84	108,54	29,49	62,09	7,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28,25	91,03	82,15	35,42	42,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	299,43	732,19	1.071,70	1.140,53	1.687,77
Xây dựng - <i>Construction</i>	22,40	21,17	5,84	34,15	2,41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28,03	11,90	17,44	15,10	24,50
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	609,54	215,17	461,91	513,35	568,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,97	39,82	60,27	15,06	26,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,37	0,82	0,94	3,23	2,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	0,02	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	0,01	-	0,76

62 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với
tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				Sơ bộ Prel. 2021
	2015	2018	2019	2020	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	4,95	16,59	12,08	33,17	4,57
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2,26	37,28	40,87	135,03	25,07
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	59,09	63,01	83,67	85,07	69,38
Giáo dục và đào tạo Education and training	12,10	22,63	31,71	27,80	16,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	47,10	15,87	13,72	27,23	30,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15,50	7,05	26,13	39,30	68,16
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	30,34	67,75	6,84	4,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	12.894,21	18.322,85	16.606,04	19.478,65	20.163,31
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

**63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2.247.475
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	1.728.214
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	519.261
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

63 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> (USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as</i> <i>employers; undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities</i> <i>of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

* Năm 2021: Không có dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2.247.475
Trong đó - <i>Of which:</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	3	2.247.475

* Năm 2021: Không có dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép.

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2021 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2021 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

* Năm 2021: Không có dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép.

66 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	695,161	650,574	688,374	908,602
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	513,364	670,632	650,574	688,374	908,602
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	178,96	325,415	169,453	181,741	405,913
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	191,069	298,133	177,276	485,784	490,423
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	114,519	31,965	280,132	20,549	11,508
Nhà khác - <i>Others</i>	28,816	15,119	23,713	0,300	0,758
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	20,552	24,529	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	96,15	96,47	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	33,52	46,81	26,05	26,40	44,67
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	35,79	42,89	27,25	70,57	53,98
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	21,45	4,60	43,06	2,99	1,27
Nhà khác - <i>Others</i>	5,4	2,17	3,64	0,04	0,08
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	3,85	3,53	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

67 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by type of house

Đơn vị tính - Unit: m²

	2014	2016	2018	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18,4	18,7	19,4	20,3	19,8
Nhà kiên cố - <i>Permanent house</i>	31,8	28,4	26,4	30,8	30,1
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent house</i>	17,9	17,3	19,0	17,7	17,7
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less- temporary house</i>	15,5	15,6	16,8	16,5	16,7
Nhà đơn sơ - <i>Simple house</i>	14,3	14,1	14,0	16,3	16,4

* Số liệu của chỉ tiêu trên theo kết quả khảo sát mức sống hộ dân cư.

68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	695,161	650,574	688,374	908,602
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	513,364	670,632	650,574	688,374	908,602
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	20,552	24,529	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	167
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	169
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	174
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	175
73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	177
74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	182
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	183

Biểu Table	Trang Page
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	185
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	187
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	188
79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	190
80 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	192
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	193
82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	195
83 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	197
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	198
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	200

Biểu Table	Trang Page
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	202
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	203
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	205
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	208
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	209
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	211
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	214
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	215
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	217
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	219

Biểu Table	Trang Page
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	220
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	221
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	223
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	224
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	226
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	228
102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	229
103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	230
104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	232
105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	233
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	235
107 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	236

Biểu Table	Trang Page
108 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	237
109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	238
110 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	243
111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	244
112 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	249
113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	250
114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	255
115 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	256

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh

ng nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.
- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể,

sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3)

Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\begin{array}{rcl} \text{The annual} & & \text{Capital at the beginning} \\ \text{average} & & \text{of the period} \\ \text{capital} & = & + \text{Capital at the end} \\ & & \text{of the period} \\ & & \hline & & 2 \end{array}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries,

wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP NĂM 2020 VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 1.251 DN, tăng 198 DN so với năm 2019, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 09 DN, giảm 01 DN so với năm 2019; Doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.237 DN, tăng 197 DN. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 27.593 lao động, tăng 1.332 lao động so với cùng thời điểm năm 2019; trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước 869 lao động, giảm 8,43%; lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 26.485 lao động, tăng 4,69%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân khu vực doanh nghiệp năm 2020 tăng 7,8% so với năm 2019; trong đó: Vốn doanh nghiệp nhà nước tăng 4,16%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 7,63%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp năm 2020 đạt 15.898 tỷ đồng, giảm 2,11% so với năm 2019; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 1.194 tỷ đồng, giảm 19,09%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 14.561 tỷ đồng, giảm 1,37%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2020 đạt 594,6 tỷ đồng; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 8,7 tỷ đồng, giảm 36,70%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 583,8 tỷ đồng, giảm 39,01%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 24.981 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 3,32% so với năm 2020; lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể là 38.242 lao động, giảm 10,37% so với năm 2020.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises actually operating as of December 31, 2020 was 1,251 enterprises, an increase of 198 enterprises compared to that in 2019, of which, there were 09 state-owned enterprises, a decrease of 01 enterprises compared to that in 2019; the non-state enterprises were 1,237 enterprises, an increase of 197 enterprises. The employees in the enterprises sector was 27,593 persons, an increase of 1,332 persons compared to the same period in 2019; of which the state- owned enterprise sector had 869 persons, down 8.43%; the non-state enterprise sector was 26,485persons, an increase of 4.69%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2020 increased by 7.8% compared to that in 2019; of which, the capital of state owned enterprise increased by 4,16%; the non-state enterprises increased by 7.63%.

The net production and business turnover in the enterprise sector in 2020 reached 15,898 billion VND, down 2.11% compared to that in 2019; of which, the state- owned enterprises were 1,194 billion VND, down 19.09%; the non-state enterprises were 14,561 billion VND, went down 1.37%.

Profit before tax of enterprises in 2020 reached 594.6 billion VND; of which, the state- owned enterprises 8.7 billion VND, up 36.70%; the non-state enterprises were 583.8 billion VND, went down 39.01%.

In 2021, the whole province had 24,981 non-farm individual business establishments, down 3.32% compared to that in 2020; the employees engaged in the individual establishments were 38,242 persons, reduced 10.37% compared to that in 2020.

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.050	998	1.053	1.251
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	12	10	10	9
Trung ương - <i>Central</i>	9	7	3	4	7
Địa phương - <i>Local</i>	5	5	7	6	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.006	1.034	984	1.040	1.237
Tập thể - <i>Collective</i>	292	255	236	255	324
Tư nhân - <i>Private</i>	35	25	21	27	21
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	532	577	553	569	676
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	2	2	2	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	145	175	172	187	213
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2	4	4	3	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1	1	1	1	2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	3	3	2	3

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,37	1,15	1,00	0,95	0,72
Trung ương - Central	0,88	0,67	0,30	0,38	0,56
Địa phương - Local	0,49	0,48	0,70	0,57	0,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,43	98,46	98,60	98,77	98,88
Tập thể - Collective	28,57	24,29	23,65	24,42	25,90
Tư nhân - Private	3,42	2,38	2,11	2,56	1,68
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	52,05	54,93	55,41	54,04	54,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,19	0,20	0,19	0,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,19	16,67	17,23	17,76	17,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,20	0,39	0,40	0,28	0,40
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,1	0,10	0,10	0,09	0,16
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	0,29	0,30	0,19	0,24

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.050	998	1.053	1.251
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	54	69	61	70	101
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	45	48	46	57	78
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	16	11	11	20
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	5	4	2	3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	73	54	47	47	60
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	22	15	14	15	19
B08. Khai khoáng khác - Others	51	37	33	32	41
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	2	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	149	128	130	141	197
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38	44	46	48	83
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	13	19	14	15	18
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	2	4	3	4
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	3	4	5	7
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	32	14	15	14	15
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	1	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	2	3	2
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	25	19	18	21	28
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	3	2	1	3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	15	16	16	20	27
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	1	1	2	3
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	10	3	5	5	3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	17	20	21	25
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	17	20	21	25
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	2	3	4	5
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	2	2
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	1	2	2	3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	345	338	284	280	343
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	91	74	75	93	121
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	245	244	195	183	213

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	20	14	4	9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	177	214	211	219	246
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	16	21	21	19	23
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	52	60	61	62	78
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	109	133	129	138	145
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	55	55	54	56	60
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	53	50	48	51	52
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	3
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	5	6	5	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8	10	16	20	20
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7	7	13	18	19
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1	3	3	2	1
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	2	1	-	1
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	1	2	1	-	-
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	11	11	13

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Financial, banking and insurance activities					
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	8	8	9	9	10
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	2	2	2	2
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	5	5	7
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	5	5	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	110	117	121	140	131
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	2	2	3	5
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	109	115	115	132	121
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	-	1	1	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	-	-	3	4	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10	20	23	25	30
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	5	7	8	7
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	2	4	2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	5	9	11	9	12

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
<i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3	2	1	2	4
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	4	2	2	5
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	3	3	4	4
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	3	3	4	4
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	2	3	3	3
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	1	2	3	3	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	2	2	2	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	1	1	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	2	3	5	3
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	1	1	2	2	3
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	1	1	3	-

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.050	998	1.053	1.251
1. Thành phố Hà Giang	505	512	469	474	528
2. Huyện Bắc Quang	120	130	123	145	186
3. Huyện Quang Bình	65	36	37	47	56
4. Huyện Vị Xuyên	113	122	129	129	160
5. Huyện Bắc Mê	36	24	25	21	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	32	43	43	44	54
7. Huyện Xín Mần	52	42	50	53	62
8. Huyện Quản Bạ	34	44	35	40	59
9. Huyện Yên Minh	25	30	26	32	29
10. Huyện Đồng Văn	24	37	31	26	33
11. Huyện Mèo Vạc	16	30	30	42	51

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.302	25.362	26.261	27.593
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.479	1.302	978	949	869
Trung ương - Central	829	704	383	377	617
Địa phương - Local	650	598	595	572	252
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33.352	23.965	24.361	25.299	26.485
Tập thể - Collective	3.232	3.142	3.061	3.229	3.479
Tư nhân - Private	775	545	569	808	479
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	23.063	15.179	14.597	14.571	15.249
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	213	304	253	260	376
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.069	4.795	5.881	6.431	6.902
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12	35	23	13	239
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7	4	3	4	4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5	31	20	9	235

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4,25	5,15	3,86	3,61	3,15
Trung ương - <i>Central</i>	2,38	2,78	1,51	1,43	2,24
Địa phương - <i>Local</i>	1,87	2,37	2,35	2,18	0,91
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	95,72	94,71	96,05	96,34	95,98
Tập thể - <i>Collective</i>	9,28	12,42	12,07	12,30	12,61
Tư nhân - <i>Private</i>	2,22	2,15	2,24	3,08	1,74
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,19	59,99	57,55	55,49	55,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,61	1,20	1,00	0,99	1,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,42	18,95	23,19	24,48	25,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,03	0,14	0,09	0,05	0,87
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,12	0,08	0,03	0,86

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.302	25.362	26.261	27.593
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	883	1.239	939	947	1.049
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	599	585	487	647	669
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	274	633	430	293	361
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10	21	22	7	19
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.247	1.381	1.186	1.256	1.374
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.656	810	786	849	864
B08. Khai khoáng khác - Others	591	552	400	407	510
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	19	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.751	2.439	2.543	2.778	3.116
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	693	481	667	642	839
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	70	171	168	170	217
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	167	179	166	260	47
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	47	51	54	92	128
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	795	622	814	800	921
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60	56	64	67	68
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36	36	35	35	34

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	12	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	-	-	25	28
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	480	312	281	388	444
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	151	372	123	81	87
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	141	97	97	153	232
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	29	14	5	12	21
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	35	35	33	33	35
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	44	13	24	20	15
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	882	1.046	1.094	1.231
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	882	1.046	1.094	1.231
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	385	320	325	322	327
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	117	101	101	106	105
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	268	219	224	216	222
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	22.595	12.820	13.279	13.870	14.567

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.127	2.328	2.108	3.878	4.202
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	19.133	9.655	10.821	9.948	10.294
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	335	837	350	44	71
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.984	2.469	2.524	2.538	2.988
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	185	276	247	243	268
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	588	709	730	687	733
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.211	1.484	1.547	1.608	1.987
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.092	1.692	1.271	1.252	932
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1.078	1.502	1.229	1.215	869
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	10
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14	190	42	37	53
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	55	76	140	173	144
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	52	54	114	164	140
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3	22	26	9	4
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	3	5	2	-	1
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	3	5	2	-	-

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	-	-	-	-	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	104	113	121	146
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	82	78	92	99	114
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	16	26	21	22	26
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	21	15	43	47
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	21	15	43	47
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.489	1.419	1.442	1.314	1.192
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	10	11	12	16
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.486	1.409	1.146	1.228	1.113
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	-	3	5	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	282	69	59
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99	228	282	225	164
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	10	31	34	32	17

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	85	13	29
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16	52	56	68	18
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	73	134	101	106	84
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	11	6	6	16
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	46	45	55	56
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	46	45	55	56
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	98	145	201	197
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	29	98	145	201	197
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39	46	50	43	41
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38	43	43	39	37
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	3	7	4	4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	17	15	29	21
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	7	13	16	21
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7	10	2	13	-

74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	25.302	25.362	26.261	27.593
1. Thành phố Hà Giang	18.972	13.346	14.149	14.726	15.288
2. Huyện Bắc Quang	4.103	4.340	4.102	4.080	4.039
3. Huyện Quang Bình	727	486	420	409	601
4. Huyện Vị Xuyên	2.377	2.441	2.694	2.663	2.942
5. Huyện Bắc Mê	284	485	440	482	424
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.948	1.227	726	889	727
7. Huyện Xín Mần	829	719	1.034	733	595
8. Huyện Quản Bạ	3.696	867	703	808	1.112
9. Huyện Yên Minh	548	738	420	421	367
10. Huyện Đồng Văn	415	414	338	373	718
11. Huyện Mèo Vạc	944	239	336	677	780

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.963	5.885	6.120	6.452
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	547	520	404	371	353
Trung ương - Central	240	237	99	89	200
Địa phương - Local	307	283	305	282	153
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.512	5.429	5.466	5.740	5.925
Tập thể - Collective	965	1.101	1.206	1.249	1.071
Tư nhân - Private	160	143	135	403	207
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.903	2.888	2.565	2.531	3.057
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27	60	64	63	84
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.457	1.237	1.496	1.494	1.514
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	14	15	9	166
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	3	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	11	13	7	164

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,74	8,72	6,86	6,06	5,47
Trung ương - <i>Central</i>	3,40	3,97	1,68	1,45	3,10
Địa phương - <i>Local</i>	4,34	4,75	5,18	4,61	2,37
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,14	91,05	92,89	93,80	91,96
Tập thể - <i>Collective</i>	13,66	18,46	20,49	20,42	16,60
Tư nhân - <i>Private</i>	2,26	2,4	2,29	6,58	3,21
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	55,22	48,44	43,59	41,36	47,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,38	1,01	1,09	1,03	1,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,62	20,74	25,43	24,41	23,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,12	0,23	0,25	0,14	2,57
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,06	0,05	0,03	0,03	0,03
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,06	0,18	0,22	0,11	2,54

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.963	5.885	6.120	6.452
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	320	482	344	351	383
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	353	249	223	210	238
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.137	1.032	1.288	1.318	1.233
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	159	137	175	168	180
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	231	195	196	179	172
F. Xây dựng - Construction	3.597	2.116	1.938	2.154	2.438
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	726	930	918	897	997
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99	240	174	183	157
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	36	60	72	64
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	51	70	71	80	88

76 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	5	6	9	12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and</i> <i>technical activities</i>	265	331	311	287	302
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52	40	58	57	28
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	15	15	17	15
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	21	60	84	108	119
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	19	20	18	18
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	5	4	12	8

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	5.963	5.885	6.120	6.452
1. Thành phố Hà Giang	3.793	2.769	2.821	2.741	2.926
2. Huyện Bắc Quang	963	1.064	898	1.165	1.270
3. Huyện Quang Bình	174	109	96	107	148
4. Huyện Vị Xuyên	781	843	1.064	915	964
5. Huyện Bắc Mê	56	152	75	97	89
6. Huyện Hoàng Su Phì	262	191	141	218	146
7. Huyện Xín Mần	141	129	167	126	125
8. Huyện Quản Bạ	354	411	362	413	372
9. Huyện Yên Minh	150	89	61	45	50
10. Huyện Đồng Văn	96	128	91	132	184
11. Huyện Mèo Vạc	297	78	109	161	178

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	34.420.865	38.784.904	43.145.351	46.511.366
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.619.018	712.806	674.585	685.043	713.525
Trung ương - <i>Central</i>	1.512.965	572.187	433.952	460.318	652.913
Địa phương - <i>Local</i>	106.053	140.619	240.633	224.725	60.612
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	28.534.075	33.662.090	38.070.061	42.433.370	45.673.580
Tập thể - <i>Collective</i>	1.075.247	1.601.761	1.504.176	1.932.027	1.964.972
Tư nhân - <i>Private</i>	350.080	275.306	255.085	293.581	138.281
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10.676.578	14.188.830	18.103.973	19.008.716	21.055.674
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	288.254	735.944	288.785	265.067	268.729
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16.143.916	16.860.249	17.918.042	20.933.979	22.245.924
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.814	45.969	40.258	26.938	124.261
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	550	263	263	329	527
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.264	45.706	39.995	26.609	123.734

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,36	2,07	1,74	1,59	1,53
Trung ương - <i>Central</i>	5,01	1,66	1,12	1,07	1,40
Địa phương - <i>Local</i>	0,35	0,41	0,62	0,52	0,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,62	97,80	98,16	98,35	98,20
Tập thể - <i>Collective</i>	3,57	4,65	3,88	4,48	4,22
Tư nhân - <i>Private</i>	1,16	0,81	0,66	0,68	0,30
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	35,40	41,22	46,68	44,06	45,27
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,96	2,14	0,74	0,61	0,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	53,53	48,98	46,20	48,52	47,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,02	0,13	0,10	0,06	0,27
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,13	0,10	0,06	0,27

79

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	34.420.865	38.784.904	43.145.351	46.511.366
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	516.894	1.030.977	825.586	923.791	800.915
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.207.450	1.904.948	1.869.989	2.028.713	4.618.181
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.304.184	2.864.933	3.079.031	2.825.542	4.437.631
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.591.186	14.247.406	17.109.314	21.852.130	18.847.559
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	64.040	63.032	57.235	82.517	101.391
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.252.669	9.670.041	7.666.552	7.737.597	9.735.732
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.600.588	2.339.002	5.375.512	3.105.363	3.710.753
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	463.156	723.425	708.435	966.653	877.010
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118.002	140.339	169.399	406.009	317.295
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.841	12.783	4.763	-	2.000

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	432.260	539.447	690.172	587.762	903.661
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38.358	105.718	214.286	123.526	47.103
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	488.619	553.500	670.575	1.133.787	1.016.372
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7.101	82.921	158.970	1.125.555	856.946
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41.099	42.964	41.212	61.118	41.421
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.217	71.446	113.053	141.634	159.070
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.564	26.303	28.392	39.331	33.877
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.679	1.680	2.428	4.323	4.449

80 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	34.420.865	38.784.904	43.145.351	46.511.366
1. Thành phố Hà Giang	18.837.871	23.448.534	25.236.526	22.238.335	18.037.675
2. Huyện Bắc Quang	2.456.097	2.921.426	3.349.524	3.495.849	6.699.985
3. Huyện Quang Bình	2.328.044	2.270.553	2.084.632	2.003.260	2.177.579
4. Huyện Vị Xuyên	3.666.954	2.671.736	3.558.579	6.239.875	10.555.348
5. Huyện Bắc Mê	74.375	171.362	237.281	324.621	174.479
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.128.818	1.233.003	1.304.053	1.340.686	1.138.244
7. Huyện Xín Mần	707.125	785.655	996.922	1.054.149	1.033.569
8. Huyện Quản Bạ	392.624	331.113	351.810	396.856	756.443
9. Huyện Yên Minh	186.450	219.488	123.018	174.059	213.474
10. Huyện Đồng Văn	127.348	122.781	147.665	235.632	282.559
11. Huyện Mèo Vạc	254.201	245.214	1.394.894	5.642.029	5.442.011

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	21.986.886	24.202.888	27.197.990	26.842.788
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1259901	429816	405.901	418.621	529.006
Trung ương - <i>Central</i>	1.207.635	374.028	343.877	352.663	516.284
Địa phương - <i>Local</i>	52.266	55.788	62.024	65.958	12.722
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	17.272.679	21.535.683	23.786.313	26.761.796	26.213.484
Tập thể - <i>Collective</i>	328.552	642.846	413.732	676.748	474.473
Tư nhân - <i>Private</i>	101.077	80.784	94.535	94.843	39.884
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.149.104	6.917.351	9.358.396	9.805.648	10.119.758
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	142.680	527.510	128.054	143.543	141.322
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.551.266	13.367.192	13.791.596	16.041.015	15.438.047
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	627	21.387	10.674	17.572	100.298
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	32	32	32	32	109
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	595	21.355	10.642	17.540	100.189

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,80	1,95	1,68	1,54	1,96
Trung ương - Central	6,52	1,70	1,42	1,30	1,91
Địa phương - Local	0,28	0,25	0,26	0,24	0,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	93,20	97,95	98,28	98,40	97,66
Tập thể - Collective	1,77	2,92	1,71	2,49	1,77
Tư nhân - Private	0,55	0,37	0,39	0,35	0,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	27,78	31,46	38,67	36,05	37,70
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,77	2,40	0,53	0,53	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	62,33	60,80	56,98	58,98	57,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,00	0,10	0,04	0,06	0,38
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,00	0,10	0,04	0,06	0,38

82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	21.986.886	24.202.888	27.197.990	26.842.788
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	309.748	735.715	485.045	539.844	523.081
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.455.107	1.073.855	1.044.967	1.075.555	2.266.898
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	737.994	1.861.794	2.025.294	1.453.849	1.956.304
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.282.385	13.572.510	15.706.741	19.303.555	16.351.212
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	37.948	33.651	31.212	70.191	64.589
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.700.095	3.213.595	1.917.570	2.109.707	3.088.061
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	419.160	622.348	2.006.767	646.934	945.548
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	355.614	452.005	375.086	484.093	490.539
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58.316	102.302	107.035	241.429	221.731
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.104	5.992	73	-	-

82 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.268	12.462	72.705	5.286	11.555
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.865	63.704	116.220	39.774	28.264
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92.682	98.971	156.090	179.174	175.007
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.192	12.309	21.398	891.808	563.643
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	35.993	39.859	39.082	40.668	35.101
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.765	76.914	90.341	105.055	113.707
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.088	8.200	6.533	10.337	6.805
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	883	700	729	731	743

83 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	21.986.886	24.202.888	27.197.990	26.842.788
1. Thành phố Hà Giang	12.588.132	14.976.538	16.691.767	12.314.711	9.273.782
2. Huyện Bắc Quang	1.197.209	1.987.541	2.032.625	2.137.258	4.222.094
3. Huyện Quang Bình	1.874.407	1.897.061	1.456.843	1.635.663	1.545.745
4. Huyện Vị Xuyên	1.649.781	1.450.028	1.508.746	4.172.335	5.320.387
5. Huyện Bắc Mê	20.607	138.850	108.578	162.590	53.768
6. Huyện Hoàng Su Phì	285.047	279.294	411.531	617.570	357.114
7. Huyện Xín Mần	600.744	643.217	646.195	669.191	704.326
8. Huyện Quản Bạ	60.189	100.493	49.175	112.923	196.492
9. Huyện Yên Minh	31.944	297.661	19.052	25.838	24.040
10. Huyện Đồng Văn	15.269	22.161	20.291	76.928	78.687
11. Huyện Mèo Vạc	209.878	194.042	1.258.085	5.272.983	5.066.353

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	13.342.907	14.715.052	16.241.032	15.898.925
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.519.894	1.361.781	1.475.624	1.476.044	1.194.312
Trung ương - Central	1.344.554	1.176.677	1.054.026	1.132.236	1.051.075
Địa phương - Local	175.340	185.104	421.598	343.808	143.237
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.749.022	11.978.418	13.237.937	14.762.770	14.561.184
Tập thể - Collective	494.907	681.826	640.621	733.113	758.520
Tư nhân - Private	340.018	334.910	286.933	377.008	139.962
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.766.192	6.662.147	7.612.077	8.398.076	8.480.077
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	116.054	280.808	135.498	113.949	123.629
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.031.851	4.018.727	4.562.808	5.140.624	5.058.995
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.263	2.708	1.491	2.218	143.429
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	302	235	77	400	503
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	961	2.473	1414	1.818	142.926

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,80	10,21	10,03	9,09	7,51
Trung ương - <i>Central</i>	13,09	8,82	7,16	6,97	6,61
Địa phương - <i>Local</i>	1,71	1,39	2,87	2,12	0,90
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,19	89,77	89,96	90,90	91,59
Tập thể - <i>Collective</i>	4,82	5,11	4,35	4,52	4,77
Tư nhân - <i>Private</i>	3,31	2,51	1,95	2,32	0,88
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-		
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	46,41	49,93	51,73	51,71	53,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,13	2,10	0,92	0,70	0,78
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29,52	30,12	31,01	31,65	31,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,02	0,01	0,01	0,90
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,02	0,01	0,01	0,90

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	13.342.907	14.715.052	16.241.032	15.898.925
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	65.906	393.834	188.406	446.880	410.081
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	825.958	1.199.143	1.339.053	1.273.621	1.068.901
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	658.066	1.043.384	1.226.589	1.410.295	1.496.000
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.863.733	2.049.388	2.349.851	2.716.402	2.627.579
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.047	62.590	63.967	72.947	96.276
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.989.497	3.361.564	3.159.008	3.873.468	3.980.912
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.260.259	4.304.054	5.337.756	5.253.025	5.176.350
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	216.413	362.021	453.077	522.016	410.605
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.568	10.688	11.352	24.595	11.255
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	656	248	17	-	372

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54.829	78.881	88.483	90.043	111.466
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	488	34.949	2.073	979	1.067
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	179.372	190.013	229.359	276.294	283.971
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.581	58.743	67.455	63.883	38.357
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.209	9.818	10.691	11.500	12.526
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.443	105.684	86.845	100.924	91.545
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	72.762	72.873	93.280	95.558	74.348
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.392	5.032	7.790	8.602	7.314

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	13.342.907	14.715.052	16.241.032	15.898.925
1. Thành phố Hà Giang	7.012.322	8.677.616	9.262.520	9.172.872	8.430.626
2. Huyện Bắc Quang	969.897	1.529.057	1.696.021	1.705.297	1.866.193
3. Huyện Quang Bình	254.090	305.966	306.662	387.771	385.131
4. Huyện Vị Xuyên	865.616	1.409.278	2.133.362	2.469.967	2.445.682
5. Huyện Bắc Mê	31.294	109.776	95.654	176.642	175.131
6. Huyện Hoàng Su Phì	332.627	318.805	294.105	424.858	328.158
7. Huyện Xín Mần	209.674	288.918	382.916	239.478	313.464
8. Huyện Quản Bạ	361.704	301.534	177.136	503.910	773.164
9. Huyện Yên Minh	71.953	179.806	94.044	109.386	118.160
10. Huyện Đồng Văn	58.695	72.300	46.826	55.199	150.405
11. Huyện Mèo Vạc	102.307	149.851	225.806	995.652	912.811

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise

203

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	1.251	436	302	382	111	12	5	3	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	2	6	1	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	7	-	-	1	6	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	1.237	433	301	380	105	10	5	3	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	324	107	115	96	5	-	1	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	21	12	6	2	-	-	1	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	676	248	135	217	66	7	1	2	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	213	66	45	65	31	3	2	1	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5	3	1	-	-	1	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	3	1	1	-	-	1	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	34,85	24,14	30,54	8,87	0,96	0,40	0,24	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,72	-	-	0,16	0,48	0,08	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,56	-	-	0,08	0,48	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,16	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,88	34,61	24,06	30,38	8,39	0,80	0,40	0,24	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	25,90	8,55	9,19	7,67	0,40	-	0,08	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1,68	0,96	0,48	0,16	-	-	0,08	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54,04	19,82	10,79	17,35	5,27	0,56	0,08	0,16	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,24	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,02	5,28	3,60	5,20	2,48	0,24	0,16	0,08	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,40	0,24	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,24	0,08	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên From 5000 persons and above
TỔNG SỐ - TOTAL	1.251	436	302	382	111	12	5	3	-	-
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101	50	29	17	5	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	60	20	15	20	4	-	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	197	66	61	60	6	3	1	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	-	5	8	12	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	1	-	1	1	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
F. Xây dựng - Construction	343	83	47	133	67	7	3	3	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	246	93	75	68	9	1	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	60	18	17	21	4	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	20	10	6	4	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	13	-	5	8	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	7	4	2	1	-	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	131	63	32	34	2	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30	23	3	4	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4	1	2	1	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	-	1	1	1	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.251	436	302	382	111	12	5	3	-	-
1. Thành phố Hà Giang	528	162	123	168	63	7	2	3	-	-
2. Huyện Bắc Quang	186	80	35	47	21	2	1	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	56	20	19	14	3	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	160	64	40	44	9	2	1	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	33	18	5	8	2	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	54	15	21	14	4	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	62	30	18	13	1	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	59	19	16	22	-	1	1	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	29	9	5	15	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	33	4	6	19	4	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	51	15	14	18	4	-	-	-	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

209

		Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
			Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion dongs	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 billion dongs	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 billion dongs	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 billion dongs	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 billion dongs	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 billion dongs	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 billion dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 billion dongs and above
		Doanh nghiệp - Enterprise								
TỔNG SỐ - TOTAL		1.251	108	70	452	201	296	87	16	21
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise		9	-	-	-	-	5	3	1	-
Trung ương - Central		7	-	-	-	-	3	3	1	-
Địa phương - Local		2	-	-	-	-	2	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise		1.237	106	70	452	200	290	83	15	21
Tập thể - Collective		324	64	46	154	28	26	5	1	-
Tư nhân - Private		21	8	2	2	5	4	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.		676	29	19	244	137	188	45	6	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State		3	-	-	-	-	1	2	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State		213	5	3	52	30	71	31	8	13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise		5	2	-	-	1	1	1	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		2	2	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		3	-	-	-	1	1	1	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	8,63	5,60	36,13	16,07	23,66	6,95	1,28	1,68
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	0,72	-	-	-	-	0,40	0,24	0,08	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,56	-	-	-	-	0,24	0,24	0,08	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,16	-	-	-	-	0,16	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	98,88	8,547	5,60	36,13	15,99	23,18	6,63	1,20	1,68
Tập thể - <i>Collective</i>	25,90	5,12	3,68	12,31	2,24	2,08	0,40	0,08	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1,68	0,64	0,16	0,16	0,40	0,32	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54,04	2,32	1,52	19,50	10,95	15,03	3,59	0,48	0,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,24	-	-	-	-	0,08	0,16	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,02	0,40	0,24	4,16	2,40	5,67	2,48	0,64	1,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,40	0,16	-	-	0,08	0,08	0,08	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,16	0,16	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,24	-	-	-	0,08	0,08	0,08	-	-

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

211

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.251	108	70	452	201	296	87	16	21
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101	28	14	46	5	4	3	1	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60	5	4	16	6	20	6	1	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	197	23	25	88	20	29	8	1	3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25	3	-	-	-	1	3	6	12
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	-	-	1	1	1	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

212

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	343	7	6	97	75	119	31	5	3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	246	21	12	76	45	74	17	1	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	60	-	1	30	12	12	5	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	20	1	-	5	5	7	2	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	-	-	1	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	3	-	1	-	4	4	1	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	1	-	3	2	1	-	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
213 M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	131	5	7	73	25	17	4	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30	7	1	11	5	3	2	-	1
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4	2	-	1	-	1	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	-	-	1	-	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	-	-	3	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.251	108	70	452	201	296	87	16	21
1. Thành phố Hà Giang	528	25	18	172	101	149	48	7	8
2. Huyện Bắc Quang	186	8	8	73	28	52	13	2	2
3. Huyện Quang Bình	56	16	4	21	7	6	1	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	160	16	12	57	18	33	14	3	7
5. Huyện Bắc Mê	33	-	2	22	4	5	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	54	1	4	23	9	12	4	1	-
7. Huyện Xín Mần	62	10	7	22	9	10	2	2	-
8. Huyện Quản Bạ	59	21	3	16	4	12	2	1	-
9. Huyện Yên Minh	29	2	1	13	8	4	1	-	-
10. Huyện Đồng Văn	33	3	7	11	3	8	1	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	51	6	4	22	10	5	1	-	3

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.546.272	1.638.219	1.722.514	1.667.890
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	113.178	104.268	90.344	87.083	70.032
Trung ương - <i>Central</i>	76.670	58.788	35.535	37.544	44.663
Địa phương - <i>Local</i>	36.508	45.480	54.809	49.539	25.369
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.688.048	1.440.847	1.547.208	1.634.656	1.578.062
Tập thể - <i>Collective</i>	101.678	106.881	105.714	124.924	125.733
Tư nhân - <i>Private</i>	34.271	30.205	35.513	43.442	14.001
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.171.510	864.463	862.026	920.161	926.877
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	19.290	31.227	28.454	27.394	34.095
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	361.299	408.071	515.501	518.735	477.356
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	571	1.157	667	775	19.796
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	324	180	60	117	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	247	977	607	658	19.796

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	6,29	6,75	5,51	5,05	4,20
Trung ương - <i>Central</i>	4,26	3,80	2,17	2,18	2,68
Địa phương - <i>Local</i>	2,03	2,95	3,35	2,87	1,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	93,68	93,18	94,45	94,90	94,61
Tập thể - <i>Collective</i>	5,64	6,91	6,45	7,25	7,54
Tư nhân - <i>Private</i>	1,90	1,95	2,17	2,52	0,84
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	65,02	55,91	52,62	53,43	55,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,07	2,02	1,74	1,59	2,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,05	26,39	31,47	30,11	28,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,03	0,07	0,04	0,05	1,19
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,01	0,00	0,01	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,06	0,04	0,04	1,19

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.546.272	1.638.219	1.722.514	1.667.890
Phân theo ngành cấp I					
By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39.277	55.375	44.403	36.888	29.770
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	133.239	88.158	100.398	104.413	97.851
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107.999	122.932	106.844	114.911	151.412
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	83.456	99.460	157.836	139.525	143.235
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	24.629	26.139	28.817	26.344	30.119
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.109.332	700.289	760.552	856.117	799.594
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106.929	162.843	174.049	167.246	199.144
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60.568	124.759	87.436	93.464	59.032
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.419	2.647	3.061	6.240	4.111
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	141	137	114	-	84

94 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.600	11.258	18.157	20.459	16.333
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.156	466	784	1.894	1.260
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109.890	125.602	118.649	122.462	99.576
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.848	9.213	15.823	7.389	7.085
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.110	2.505	2.744	3.244	4.333
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.133	7.845	11.485	15.289	18.531
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.741	5.872	6.073	5.063	4.712
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	330	772	994	1.566	1.708

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.546.272	1.638.219	1.722.514	1.667.890
1. Thành phố Hà Giang	992.758	900.068	1.031.750	1.045.714	910.502
2. Huyện Bắc Quang	199.068	229.953	213.774	228.723	207.047
3. Huyện Quang Bình	26.982	20.906	24.082	30.958	33.326
4. Huyện Vị Xuyên	108.959	140.991	152.835	153.457	180.811
5. Huyện Bắc Mê	14.526	27.928	28.980	36.702	30.056
6. Huyện Hoàng Su Phì	118.352	70.989	45.803	55.538	59.814
7. Huyện Xín Mần	57.176	43.804	69.141	47.704	37.521
8. Huyện Quản Bạ	175.750	37.025	26.135	28.993	83.354
9. Huyện Yên Minh	24.011	41.233	13.632	24.342	30.127
10. Huyện Đồng Văn	20.556	23.325	12.654	21.694	32.612
11. Huyện Mèo Vạc	63.659	10.050	19.433	48.689	62.720

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.182	5.536	5.865	5.774
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.390	6.772	6.970	7.631	6.902
Trung ương - Central	6.669	7.215	6.879	8.288	6.260
Địa phương - Local	5.862	6.275	7.696	7.198	8.423
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.305	5.100	5.590	5.793	5.710
Tập thể - Collective	2.611	3.007	2.990	3.333	3.291
Tư nhân - Private	3.823	4.463	5.532	5.502	2.984
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.344	4.764	5.079	5.718	5.840
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.176	8.209	9.335	9.059	8.165
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.026	7.422	7.498	7.122	6.765
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.974	2.678	1.700	5.166	8.289
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.455	3.750	1.429	2.786	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.117	2.544	1.984	6.092	8.289

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.182	5.536	5.865	5.774
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.732	4.037	3.883	3.246	2.421
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.863	5.414	6.972	7.215	6.456
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.593	4.204	3.505	3.579	4.557
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.243	9.694	12.864	10.933	10.137
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.387	6.641	7.389	6.786	7.723
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.168	4.623	4.984	5.666	5.519
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.509	5.719	5.831	5.769	6.007
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.771	6.159	5.552	6.291	5.625
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.971	3.292	1.842	2.811	3.059
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.350	2.283	4.758	-	7.000

97 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.764	9.021	13.450	14.032	9.585
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.070	1.553	4.083	5.012	2.876
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.495	7.254	7.437	8.752	7.821
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.239	3.588	4.804	2.989	3.976
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.426	4.349	5.318	4.871	7.080
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.734	6.671	7.781	7.118	8.106
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.130	11.121	10.122	9.812	9.462
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.292	3.789	6.372	4.747	6.941

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Average compensation per month of employees
in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.182	5.536	5.865	5.774
1. Thành phố Hà Giang	4.361	5.620	6.296	6.456	5.848
2. Huyện Bắc Quang	4.043	4.415	4.310	4.820	4.720
3. Huyện Quang Bình	3.093	3.585	4.656	6.701	4.986
4. Huyện Vị Xuyên	3.820	4.813	4.942	4.965	5.844
5. Huyện Bắc Mê	4.262	4.799	6.192	6.044	6.254
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.063	4.821	4.485	5.778	6.908
7. Huyện Xín Mần	5.747	5.077	6.065	5.579	5.588
8. Huyện Quản Bạ	3.963	3.559	3.427	3.530	7.143
9. Huyện Yên Minh	3.651	4.656	2.978	5.310	7.245
10. Huyện Đồng Văn	4.128	4.695	3.295	4.960	4.587
11. Huyện Mèo Vạc	5.620	3.504	4.834	6.624	7.310

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	828.991	787.035	970.952	594.599
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	54.270	20.217	11.442	13.762	8.712
Trung ương - <i>Central</i>	50.564	15.821	10.943	6.043	1.963
Địa phương - <i>Local</i>	3.706	4.396	499	7.719	6.749
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	704.397	809.601	776.182	957.169	583.816
Tập thể - <i>Collective</i>	21.315	27.941	13.071	12.954	13.179
Tư nhân - <i>Private</i>	5.923	2.925	2.536	4.354	1.669
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	375.095	396.398	294.843	449.844	388.146
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	21.380	70.386	41.289	9.056	15.172
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	280.684	311.951	424.443	480.961	165.650
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.155	-827	-589	21	2.071
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-202	-66	-26	9	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-953	-761	-563	12	2.071

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	7,17	2,44	1,45	1,42	1,46
Trung ương - <i>Central</i>	6,68	1,91	1,39	0,62	0,33
Địa phương - <i>Local</i>	0,49	0,53	0,06	0,80	1,13
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	92,98	97,66	98,62	98,58	98,19
Tập thể - <i>Collective</i>	2,81	3,37	1,66	1,33	2,22
Tư nhân - <i>Private</i>	0,78	0,35	0,32	0,45	0,28
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	49,52	47,82	37,46	46,33	65,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,82	8,49	5,25	0,93	2,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,05	37,63	53,93	49,54	27,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-0,15	-0,10	-0,07	0,00	0,35
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,02	-0,01	0,00	0,00	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,13	-0,09	-0,07	0,00	0,35

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	828.991	787.035	970.952	594.599
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.664	-2.252	-4.862	-7.806	-8.296
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-96.233	214.840	211.328	303.539	170.063
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-24.578	17.311	-72.561	38.481	13.581
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	745.986	450.315	488.236	559.277	315.164
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.512	2.062	2.990	5.825	4.613
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	83.799	80.397	80.741	110.368	101.829
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26.731	41.175	61.867	51.736	-10.145
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.879	9.814	10.166	13.571	-11.269
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	171	-336	-808	-660	-3.951
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	-7	1	-	-

100 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.673	7.199	8.267	10.866	13.739
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-1.829	-654	-1.843	-204	-239
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.723	7.461	7.313	8.492	6.898
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	427	867	307	-124.933	-733
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	51	181	279	287	239
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86	-1.292	-6.495	-525	386
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.242	1.750	1.950	2.455	2.551
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	191	160	159	183	169

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	828.991	787.035	970.952	594.599
1. Thành phố Hà Giang	630.525	657.648	708.850	604.532	246.713
2. Huyện Bắc Quang	41.017	66.804	86.894	102.043	143.948
3. Huyện Quang Bình	73.250	29.784	17.600	6.728	24.740
4. Huyện Vị Xuyên	-26.218	27.455	-31.064	-22.407	-99.384
5. Huyện Bắc Mê	3.468	4.826	2.192	6.350	14.565
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.649	2.977	6.771	11.019	2.006
7. Huyện Xín Mần	2.230	30.725	23.365	7.708	27.622
8. Huyện Quản Bạ	13.894	-2.704	1.699	-6.518	5.858
9. Huyện Yên Minh	2.393	2.058	1.228	2.325	1.568
10. Huyện Đồng Văn	3.708	3.558	117	395	3.306
11. Huyện Mèo Vạc	4.596	5.860	-30.617	258.777	223.657

102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	6,21	5,35	5,98	3,66
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,57	1,48	0,78	0,93	0,73
Trung ương - <i>Central</i>	3,76	1,34	1,04	0,53	0,19
Địa phương - <i>Local</i>	2,11	2,37	0,12	2,25	4,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8,05	6,76	5,86	6,48	4,01
Tập thể - <i>Collective</i>	4,31	4,10	2,04	1,77	1,74
Tư nhân - <i>Private</i>	1,74	0,87	0,88	1,15	1,19
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7,87	5,95	3,87	5,36	4,58
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18,42	25,07	30,47	7,95	12,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,26	7,76	9,30	9,36	3,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-91,45	-30,54	-39,50	0,95	1,44
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-66,89	-28,09	-33,77	2,20	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-99,17	-30,77	-39,82	0,67	1,45

103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	6,21	5,35	5,98	3,66
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,52	-0,57	-2,58	-1,75	-2,02
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-11,65	17,92	15,78	23,83	15,91
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-3,73	1,66	-5,92	2,73	0,91
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40,03	21,97	20,78	20,59	11,99
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,52	3,29	4,67	7,99	4,79
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,79	2,39	2,56	2,85	2,56
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,80	0,96	1,16	0,98	-0,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,72	2,71	2,24	2,60	-2,74
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,66	-3,14	-7,12	-2,68	-35,10
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,59	-2,82	5,88	-	-

103 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,35	9,13	9,34	12,07	12,33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-374,80	-1,87	-88,91	-20,84	-22,43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,75	3,93	3,19	3,07	2,43
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6,49	1,48	0,45	-195,56	-1,91
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,98	1,84	2,61	2,50	1,91
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,94	-1,22	-7,48	-0,52	0,42
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,71	2,40	2,10	2,57	3,43
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,63	3,18	2,05	2,13	2,31

104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	6,21	5,35	5,98	3,66
1. Thành phố Hà Giang	8,99	7,58	7,65	6,59	2,93
2. Huyện Bắc Quang	4,23	4,37	5,12	5,98	7,71
3. Huyện Quang Bình	28,83	9,73	5,74	1,74	6,42
4. Huyện Vị Xuyên	-3,03	1,95	-1,46	-0,91	(4,06)
5. Huyện Bắc Mê	11,08	4,4	2,29	3,59	8,32
6. Huyện Hoàng Su Phì	2,6	0,93	2,30	2,59	0,61
7. Huyện Xín Mần	1,06	10,63	6,10	3,22	8,81
8. Huyện Quản Bạ	3,84	-0,9	0,96	-1,29	0,76
9. Huyện Yên Minh	3,33	1,14	1,31	2,13	1,33
10. Huyện Đồng Văn	6,32	4,92	0,25	0,72	2,20
11. Huyện Mèo Vạc	4,49	3,91	-13,56	25,99	24,50

105

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	532	869	967	825	742
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	351	594	508	160	128
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	648	778	907	372	299
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	268	763	758	393	274
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.856	15.388	15.337	14.923	11.435
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99	105	100	82	137
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	120	251	145	77	103
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211	252	727	192	217
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	326	267	294	342	521
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.060	1.346	755	876	1.407
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.035	1.198	36	-	-

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	135	120	609	37	33
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	782	3.034	7.266	568	630
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	70	108	47	73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	32	54	71	2.008	2.540
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.333	867	914	677	706
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	130	785	703	538	571
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	156	178	138	151	155
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	74	41	55	25	34

106

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	532	869	967	825	742
1. Thành phố Hà Giang	664	1.122	1.180	643	532
2. Huyện Bắc Quang	292	458	496	384	428
3. Huyện Quang Bình	2.578	3.903	3.469	3.445	2.188
4. Huyện Vị Xuyên	694	594	560	1.205	1.073
5. Huyện Bắc Mê	73	286	247	192	103
6. Huyện Hoàng Su Phì	146	228	391	110	120
7. Huyện Xín Mần	725	895	625	863	1.111
8. Huyện Quản Bạ	16	116	109	74	117
9. Huyện Yên Minh	58	403	45	36	54
10. Huyện Đồng Văn	37	54	60	114	47
11. Huyện Mèo Vạc	222	812	3.744	7.608	6.293

107 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting cooperatives as of 31/12 by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	292	255	236	255	324
1. Thành phố Hà Giang	40	31	29	29	33
2. Huyện Bắc Quang	20	20	19	24	35
3. Huyện Quang Bình	52	25	26	27	35
4. Huyện Vị Xuyên	47	44	46	43	55
5. Huyện Bắc Mê	28	14	12	12	21
6. Huyện Hoàng Su Phì	6	15	15	16	22
7. Huyện Xín Mần	35	22	25	29	31
8. Huyện Quản Bạ	25	29	19	24	34
9. Huyện Yên Minh	14	14	10	13	10
10. Huyện Đồng Văn	15	23	17	14	16
11. Huyện Mèo Vạc	10	18	18	24	32

108 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting cooperatives as of 31/12
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.232	3.142	3.061	3.229	3.469
1. Thành phố Hà Giang	565	440	462	438	451
2. Huyện Bắc Quang	239	333	306	322	415
3. Huyện Quang Bình	331	193	170	201	306
4. Huyện Vị Xuyên	777	707	881	728	847
5. Huyện Bắc Mê	141	192	139	140	157
6. Huyện Hoàng Su Phì	26	75	85	109	133
7. Huyện Xín Mần	367	276	315	219	234
8. Huyện Quản Bạ	410	406	312	485	256
9. Huyện Yên Minh	119	197	92	125	92
10. Huyện Đồng Văn	107	152	115	167	237
11. Huyện Mèo Vạc	150	171	184	295	341

109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	24.334	25.537	25.840	24.981
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	30	3	32	3	2
B08. Khai khoáng khác - Others	30	3	32	3	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.549	3.717	3.828	3.505	4.273
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1.841	1.649	1.749	1.620	2.266
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	448	479	448	395	492
C13. Dệt - Manufacture of textiles	19	24	24	24	31
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	382	443	430	353	343
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	1	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork	121	140	151	130	266
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	1	1	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	65	83	87	70	56
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	4	4	3	-
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	31
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	59	112	118	109	113

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	2	1	-	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	338	453	475	447	479
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	2
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	3
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	218	282	300	305	244
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	46	33	28	25	7
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	12	12	21	36
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	5
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	2	4
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	2	4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	45	103	220	253	*
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	39	62	162	189	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	2	6	-	-

109

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6	39	52	64	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11.124	13.933	14.590	14.706	13.632
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.059	1.210	1.280	1.223	1.268
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	325	502	429	461	639
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.740	12.221	12.881	13.022	11.725
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	680	790	913	986	965
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	680	788	912	973	944
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	8	18
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	2	1	5	3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.715	3.176	3.317	3.514	3.256
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	292	355	285	506	405
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.423	2.821	3.032	3.008	2.851
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	103	74	111	72	51
J61. Viễn thông - Telecommunications	102	74	111	72	51
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information services activities	1	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36	45	45	31	11

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Financial, banking and insurance activities					
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	35	45	45	31	11
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	1.157	1.149	1.137	1.024
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	1.157	1.149	1.137	1.024
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55	49	51	63	77
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	15	27
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	55	49	51	47	43
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	1	7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	156	170	174	199	188
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị - (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	65	68	68	93	84
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	9	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	2

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	91	102	106	97	102
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	9	11	28	23
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	9	11	28	23
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57	85	82	116	127
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	57	85	82	116	127
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71	110	116	110	92
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	71	110	116	110	92
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	768	913	898	1.113	1.251
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	311	288	300	321	347
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	457	625	598	792	904

Ghi chú: Phương án điều tra cá thể năm 2021 không tiến hành điều tra các cơ sở xây dựng do đó không có số liệu tổng hợp.

110

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	24.334	25.537	25.840	24.981
1. Thành phố Hà Giang	4.365	4.706	4.830	4.674	4.449
2. Huyện Bắc Quang	3.131	3.771	3.869	3.997	4.202
3. Huyện Quang Bình	2.013	1.829	2.146	1.791	1.896
4. Huyện Vị Xuyên	2.212	2.965	3.084	3.187	2.997
5. Huyện Bắc Mê	842	814	914	1.062	1.112
6. Huyện Hoàng Su Phì	742	1.078	1.056	1.183	1.123
7. Huyện Xín Mần	1.087	1.299	1.668	1.633	1.619
8. Huyện Quản Bạ	1.217	2.031	2.190	1.992	1.909
9. Huyện Yên Minh	1.693	2.499	2.593	2.514	2.417
10. Huyện Đồng Văn	1.942	2.329	2.113	2.386	1.569
11. Huyện Mèo Vạc	845	1.013	1.074	1.421	1.688

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	34.331	36.106	42.666	38.248
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	99	8	133	7	6
B08. Khai khoáng khác - Others	99	8	133	7	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	7.871	5.865	6.094	11.616	7.451
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	4.366	2.184	2.396	8.247	3.753
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	531	559	508	476	701
C13. Dệt - Manufacture of textiles	35	45	43	39	52
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	608	589	560	450	461
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	2	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork	435	431	476	423	504
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	3	2	2	2	3
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	157	168	166	132	119
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	5	24	23	7	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	59
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	241	394	413	327	347

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	2	1	-	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	819	889	912	870	907
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	3
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>					5
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	604	514	538	587	472
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	50	35	30	25	8
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17	29	26	29	55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	3	11
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	3	11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	4	7
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	4	7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	230	467	839	1.116	-
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	218	316	701	1.023	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	44	6	-	-

111

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	12	107	132	93	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	14.071	18.128	18.535	18.943	19.919
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.561	1.610	1.716	1.727	1.812
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	445	705	619	681	1.144
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	12.065	15.813	16.200	16.535	16.963
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	897	902	1.147	1.132	1.251
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	897	898	1.145	1.110	1.213
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	12	35
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	4	2	10	3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.119	5.772	5.960	6.191	5.907
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	512	733	671	933	825
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	4.607	5.039	5.289	5.258	5.082
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	128	82	141	78	67
J61. Viễn thông - Telecommunications	127	82	141	78	67
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	1	-	-	-	-

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	43	56	60	40	15
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	42	56	60	40	15
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	709	1.150	1.236	1.234	1.115
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	709	1.150	1.236	1.234	1.115
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	84	94	96	95	129
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	27	48
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	84	94	96	67	72
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	1	9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	213	265	276	316	306
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	95	118	121	163	152
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	18	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	2

111

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	118	147	155	135	152
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	27	41	77	60
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	27	41	77	60
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	90	132	167	190	205
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	90	132	167	190	205
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149	243	250	226	183
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	149	243	250	226	183
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	899	1.140	1.131	1.398	1.616
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	355	339	354	370	422
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	544	801	777	1.028	1.194

* Ghi chú: Phương án điều tra cá thể năm 2021 không tiến hành điều tra các cơ sở xây dựng do đó không có số liệu tổng hợp

112

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	34.331	36.106	42.666	38.248
1. Thành phố Hà Giang	7.423	8.016	8.044	7.434	6.802
2. Huyện Bắc Quang	4.908	5.280	5.514	5.418	6.559
3. Huyện Quang Bình	3.259	2.077	2.493	8.317	3.009
4. Huyện Vị Xuyên	3.253	3.876	4.195	4.657	4.721
5. Huyện Bắc Mê	1.135	1.073	1.187	1.343	1.632
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.085	1.550	1.468	1.667	1.675
7. Huyện Xín Mần	1.855	1.864	2.363	2.354	2.581
8. Huyện Quản Bạ	1.662	2.932	3.026	2.881	2.935
9. Huyện Yên Minh	2.249	3.444	3.611	3.758	3.664
10. Huyện Đồng Văn	2.643	2.830	2.679	2.905	2.229
11. Huyện Mèo Vạc	1.149	1.389	1.526	1.932	2.441

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	15.248	15.233	15.580	12.683
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5	-	7	-	3
B08. Khai khoáng khác - Others	5	0	7	-	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.896	1.584	1.786	1.605	1.274
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	982	664	720	786	678
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	131	144	146	175	98
C13. Dệt - Manufacture of textiles	28	31	32	31	29
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	523	468	488	331	263
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	100	78	96	92	60
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	1	1	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	22	34	34	30	21
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	8	8	2	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	46	62	142	77	49
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	-	2

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	30	43	55	52	48
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	28	46	58	27	21
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	4	5	-	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	1	1	3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	3
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	2	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	31	12	18	55	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	30	12	18	51	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>		-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	-	-	4	-

113

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.985	8.783	8.028	8.735	7.063
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	104	117	168	146	59
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	212	316	278	288	288
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.669	8.350	7.582	8.301	6.716
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	33	24	64	44	43
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	33	24	64	44	43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.006	3.583	3.835	3.511	2.803
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	252	495	426	511	307
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.754	3.088	3.409	3.000	2.496
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	35	31	36	17	15
J61. Viễn thông - Telecommunications	34	31	36	17	15
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information services activities	1	-	-	-	-

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	16	18	11	-
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	13	16	18	11	-
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	363	477	508	469
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	363	477	508	469
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	31	40	44	29	22
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	4	3
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	31	40	44	25	17
M75. Hoạt động thú y - Veterinary activities	-	-	-	-	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	87	121	120	120	89
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	33	55	56	61	45
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	1	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	54	66	64	58	44
P. Giáo dục và đào tạo	14	16	38	69	55

113

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Education and training					
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	16	38	69	55
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	42	33	78	89	69
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	42	33	78	89	69
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	83	122	132	116	74
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	83	122	132	116	74
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	354	520	552	669	701
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	48	49	67	67	53
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	306	471	485	602	648

* Ghi chú: Phương án điều tra cá thể năm 2021 không tiến hành điều tra các cơ sở xây dựng do đó không có số liệu tổng hợp.

114

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	15.248	15.233	15.580	12.683
1. Thành phố Hà Giang	3.712	4.121	4.137	3.896	3.307
2. Huyện Bắc Quang	2.063	2.271	2.213	2.071	2.154
3. Huyện Quang Bình	946	891	980	928	759
4. Huyện Vị Xuyên	1.111	1.388	1.604	1.496	1.259
5. Huyện Bắc Mê	360	372	404	402	448
6. Huyện Hoàng Su Phì	451	589	559	618	484
7. Huyện Xín Mần	850	737	937	963	625
8. Huyện Quản Bạ	764	1.403	1.172	1.338	1.066
9. Huyện Yên Minh	988	1.377	1.402	1.539	1.053
10. Huyện Đồng Văn	1.173	1.480	1.225	1.363	659
11. Huyện Mèo Vạc	498	619	600	966	869

115

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.840.844	3.003.298	3.388.829	5.909.815	4.285.774
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	9.928	14.084	7.680	118	500
B08. Khai khoáng khác - Others	9.928	14.084	7.680	118	500
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	299.078	351.324	323.537	450.448	635.219
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	90.396	127.977	84.985	141.725	237.146
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	9.052	23.189	8.677	7.715	33.394
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.463	3.292	2.367	3.564	7.827
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	15.220	24.585	28.487	37.159	38.341
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	150	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	54.799	27.898	40.396	59.944	71.010
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	150	240	10	475
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18.313	18.658	25.386	23.262	19.052
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	1.067	1.652	1.667	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	3.691

115 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	18.019	12.114	16.847	38.939	55.948
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	16	400	120	-	35
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	61.422	72.390	62.665	98.515	110.549
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	125
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	668
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đầu - <i>Manufacture of furniture</i>	24.771	37.359	48.799	36.883	51.679
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	392	458	501	1.196	635
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2.148	1.202	2.400	1.386	4.644
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	1.200	3.680
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	1.200	3.680
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	920	3.700
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>				920	3.700

115 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
F. Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	512.170	962.872	1.176.720	1.147.432	1.791.949
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81.075	122.362	135.413	167.916	203.080
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	21.813	54.391	53.978	64.975	153.057
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	409.282	786.119	987.329	914.542	1.435.812
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	268.107	310.157	366.339	961.187	451.260
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	268.107	310.157	366.339	953.604	440.757
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	-	-	-	3.523	10.362
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	4.060	141
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	518.545	954.393	996.698	1.219.410	993.526
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	297.187	578.311	553.452	783.818	611.856

115 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	221.358	376.083	443.246	435.592	381.670
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14.006	16.173	17.462	15.812	14.506
J61. Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	14.006	16.173	17.462	15.812	14.506
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.779	3.828	16.159	3.792	1.310
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	3.779	3.828	16.159	3.792	1.310
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	218.379	1.847.045	48.018
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	218.379	1.847.045	48.018
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	6.878	12.255	26.779
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	5.590	12.836
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	6.878	6.665	13.213
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	730
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	16.605	25.123	30.639	27.317	49.727
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	8.031	13.818	15.477	15.010	25.141

115

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	67
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8.574	11.305	15.162	12.307	24.519
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.124	4.087	9.570	10.430	5.357
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.124	4.087	9.570	10.430	5.357
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20.686	20.369	23.807	37.236	49.115
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	20.686	20.369	23.807	37.236	49.115
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.906	114.122	155.715	94.729	96.327
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	37.906	114.122	155.715	94.729	96.327
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	29.669	33.840	39.246	80.483	114.801
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	15.101	19.045	16.520	17.845	37.943
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	14.568	14.795	22.726	62.638	76.858

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
116 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	283
117 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district</i>	284
118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	285
119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	286
120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	287
121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	288
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	289
123 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	290
124 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	291
125 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	292
126 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	293
127 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	294
128 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	295

Biểu Table		Trang Page
129	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	296
130	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	297
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	298
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	299
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	300
134	Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy fields by district</i>	301
135	Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy fields by district</i>	302
136	Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy fields by district</i>	303
137	Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of upland rice by district</i>	304
138	Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of upland rice by district</i>	305
139	Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of upland rice by district</i>	306
140	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	307
141	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	308
142	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	309
143	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	310
144	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	311

Biểu Table		Trang Page
145	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	312
146	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	313
147	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	314
148	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	315
149	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	316
150	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	317
151	Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	318
152	Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	319
153	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	320
154	Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	321
155	Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya bean by district</i>	322
156	Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya bean by district</i>	323
157	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of perennial crops by district</i>	324
158	Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	325
159	Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm <i>Area having products of some perennial industrial crops</i>	325
160	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	325
161	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	326

Biểu Table		Trang Page
162	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	327
163	Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	328
164	Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	329
165	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	330
166	Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	331
167	Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu <i>Area having products of some main fruit crops</i>	331
168	Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	332
169	Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	333
170	Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	334
171	Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, mandarin by district</i>	335
172	Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pears by district</i>	336
173	Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pears by district</i>	337
174	Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pears by district</i>	338
175	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	339
176	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	340
177	Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	341

Biểu Table		Trang Page
178	Diện tích trồng mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	342
179	Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	343
180	Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of plums, peaches by district</i>	344
181	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	345
182	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	346
183	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	347
184	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	348
185	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	349
186	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	350
187	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	351
188	Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	352
198	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	353
190	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	354
191	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	355
192	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	356
193	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	357

Biểu Table	Trang Page
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	358
195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	359
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	360
197 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	361
198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	362
199 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	363
200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	364
201 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	365
202 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	366
203 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	367

Ghi chú - Note:

- Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.
- Chỉ tiêu "Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt" trên địa bàn tỉnh không có.
The indicator "Quantity and capacity of motorized marine vessels and boat by capacity groups and fishing occupations" in the province is not available.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp

(chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây

lượng thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không

qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có

hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products

to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and

threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts,

etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước 7.975,4 tỷ đồng, tăng 4,72% so với năm 2020, trong đó: Nông nghiệp ước đạt 6.987,3 tỷ đồng, tăng 4,98%; lâm nghiệp ước đạt 902,5 tỷ đồng, tăng 3,15%; thủy sản ước đạt 85,6 tỷ đồng, tăng 2,02%.

Giá trị sản phẩm trồng trọt bình quân/ha đất canh tác ước 56,73 triệu đồng/ha; tăng 2,93 triệu đồng/ha so với năm 2020.

Tỉ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2021 ước đạt 31,63%, vượt 0,13 điểm phần trăm so với kế hoạch.

Diện tích cây lương thực được duy trì ổn định nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ (Diện tích lúa gieo cấy toàn tỉnh đạt 37.596 ha; năng suất ước đạt 57,86 tạ/ha; sản lượng ước đạt 217.523,4 tấn; so với năm 2020, diện tích tăng 74,4 ha; năng suất tăng 0,38 tạ/ha; sản lượng tăng 2.843 tấn. Diện tích ngô gieo trồng cả năm 54.361 ha, năng suất sơ bộ đạt 36,72 tạ/ha, sản lượng thu hoạch 199.631,7 tấn; so với năm 2020, diện tích giảm 369,4 ha, năng suất tăng 0,42 tạ/ha, sản lượng thu hoạch tăng 0,49% bằng 987 tấn).

Thực hiện chuyển đổi 127,5 ha đất trồng lúa không chủ động nước sang trồng các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, cụ thể: Chuyển đổi sang trồng rau đậu 39,9 ha; chuyển đổi sang trồng ngô 26,8 ha; huyện Bắc Quang chuyển 60,8 ha đất lúa sang trồng lạc. Việc chuyển đổi đất lúa sang trồng các cây trồng khác được các địa phương thực hiện khá linh hoạt tùy theo từng vùng, nhằm nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác.

Cây lâu năm tiếp tục được đầu tư phát triển theo vùng sinh thái có

điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp, diện tích cây lâu năm toàn tỉnh năm 2021 ước 36.656,6 ha, giảm 3,35% bằng 1.272 ha so với năm 2020, trong đó diện tích trồng mới năm 2021 ước đạt 800 ha. Xây dựng phần mềm quản lý đối với các vùng cam được chứng nhận VietGAP, đến nay diện tích cam đã được cấp chứng nhận VietGAP là 3.699 ha/47 cơ sở/2.407 hộ, chiếm 44,7% diện tích cam toàn tỉnh; chiếm 52,6% diện tích cho sản phẩm. Vùng chè hữu cơ tiếp tục thực hiện trên diện tích chuyển tiếp từ năm 2020 chuyển sang, tính đến hết năm 2021 đã cấp chứng nhận VietGAP được 11.842,3 ha/63 cơ sở/9.527 hộ, chiếm 58,14% diện tích chè toàn tỉnh, chiếm 63,8% diện tích cho thu hoạch.

Lĩnh vực chăn nuôi, đã phát triển thêm 26 trang trại, nâng tổng số gia trại, trang trại hiện có trong toàn tỉnh lên 165/11 huyện, thành phố. Đẩy mạnh sản xuất giống (gà, lợn địa phương), chỉ đạo các địa phương triển khai kế hoạch thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò để gia tăng tổng đàn, cải tạo chất lượng, tầm vóc đàn gia súc. Tổng đàn gia súc, gia cầm tại thời điểm 01/01/2021: Đàn trâu 147.621 con (-9,44%); đàn bò 118.029 con (-3,79%); đàn lợn 562.766 con (-1,53%); đàn gia cầm 5.865,2 nghìn con (+14,30%).

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh thực hiện năm 2021 ước đạt 6.752,5 ha, trong đó: Diện tích rừng trồng mới 2.619,6 ha (rừng trồng mới có vốn hỗ trợ 802,7 ha; trồng rừng thay thế 27 ha; nhân dân tự trồng 1.437,4 ha; huyện hỗ trợ thực hiện 352,5 ha); rừng trồng sau khai thác 3.585,1 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 ước đạt 58,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong năm được duy trì phát triển ổn định. Nuôi cá lồng ở các khu vực lồng hồ thủy điện tiếp tục được tạo điều kiện phát triển, tính đến 15/12/2021 toàn tỉnh có 578 lồng với diện tích khoảng 28.115 m³, tăng 36 lồng so với năm 2020. Cá nuôi trong ao hồ phát triển tốt, các hộ

nuôi trồng thủy sản đang tập trung đánh bắt sản phẩm xuất bán, đồng thời tu sửa, nạo vét hệ thống kênh mương dẫn nước để tận dụng nguồn nước trong mùa khô tạo điều kiện duy trì và phát triển sản xuất. Trung tâm Thủy sản và các cơ sở sản xuất, nhân giống thủy sản tiếp tục cung ứng các loại cá giống phục vụ nhu cầu nuôi thả của nhân dân.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 2.866,6 tấn, tăng 23,14% bằng 538,7 tấn so với năm 2020, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 164,4 tấn, tăng 12,83%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.702,2 tấn, tăng 23,83%.

SOME OF THE FIELD OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES IN 2021

1. Agriculture

The gross output of agriculture, forestry and fishery in 2021 (at 2010 constant prices) was estimated to reach 7,975.4 billion VND, an increase of 4.72%, in comparison with that in 2020, of which, the agriculture was estimated to reach 6,987.3 billion VND, an increase of 4.98%; the forestry was estimated to reach 902.5 billion VND, an increase of 3.15%; the fishery was estimated to reach 85.6 billion VND, an increase of 2.02%.

The average gross output of crop production/hectare of cultivated land was estimated to reach 56.73 million VND/hectare; an increase of 2.93 million VND/hectare, in comparison with that in 2020.

The proportion of agricultural production gross output in 2021 was estimated to reach 31.63%, equivalent to 0.13 percentage points which was recorded higher than the plan.

The area of crops production was recorded to maintain stability to ensure local food security (The province's paddy production reached 37,596 hectares; the yield was estimated to reach 57.86 quintals/hectare; the production was estimated to reach 217,523.4 tons, in comparison with that in 2020, the area witnessed an increase of 74.4 hectares, the yield saw an increase of 0.38 quintals/hectare, the production saw an increase of 2,843 tons. The area of maize production of the year reached 54,361 hectares, the yield was estimated to reach 36.72 quintals/hectare. Production reached 199,631.7 tons, in comparison with that in 2020, the area witnessed a decrease of 369.4 hectares, the yield increased by 0.42 quintals/hectare, the production saw an increase of 0.49%, equivalent to 987 tons).

The conversion of 127.5 hectares of paddy land that lacked irrigation water to other crops production for higher economic efficiency such as the conversion to production of vegetable and legumes reached 39.9 hectares; maize reached 26.8 hectares, of which Bac Quang district converted 60.8

hectares of paddy production land to peanuts. The conversion of paddy land production to other crops production implemented flexibly by localities depending on the region in order to improve production gross output per unit of arable land.

Perennial crops continued to received investment and developed by ecological zones with suitable natural conditions and soil. The area of perennial crops of the province in 2021 was estimated to reach 36,656.6 hectares, a decline of 3.35%, equivalent to 1,272 hectares, in comparison with that in 2020. of which the newly planted area in 2021 was estimated to reach 800 hectares. Developing management software for Viet GAP certified orange production areas, of which the area of Viet GAP certified oranges reached 3,699 hectares/47 establishments/2,407 households, making up 44.7% of the province's orange area and accounting for 52.6% of the production area. The transitional area of organic tea area was focused in the period from 2020 to the end of 2021. As of 2021, there were 11,842.3 hectares/63 establishments/9,527 households granted GAP certification, making up 58.14% of the area, tea production in the province made up 63.8% of the harvested area.

As for livestock production, 26 farms were additionally developed, that increased the total number of household farms and farms in the province to 165/11 districts and cities. In order to promote production of breeds (chickens and pigs), local authorities directed to implement insemination plans for buffaloes and cattle to increase the total population, improve the quality and weight of the cattle population. Total cattle and poultry population as of January 1, 2021 reached 147,621 heads (-9.44%); castles reached 118,029 heads (-3.79%); pig population reached 562,766 heads (-1.53%); poultry reached 5,865.2 thousand heads (+14.30%).

2. Forestry

The area of newly planted forest in the province in 2021 was estimated to reach 6,527.5 hectares, of which, newly planted forest reached 2,619.6 hectares (newly planted forest with support capital reached 802.7 hectares; replacement afforestation reached 27 hectares), the area of forest

planted by local people reached 1,437.4 hectares; the area of forest supported by district reached 352.5 hectares); post-harvest plantation forest reached 3,585.1 hectares. The proportion of forest coverage in 2021 was estimated to reach 58.2%, an increase of 0.2 percentage points, in comparison with that in 2020.

3. Fishery

Aquaculture production of the year saw a stable development. Cage fish culturing in hydropower reservoirs continued to be facilitated for development. As of December 15, 2021, the number of cages in the province reached 578 cages with an area of 28,115 m³, an increase of 36 cages, in comparison with that in 2020. Aquaculture fishery in ponds and lakes saw a good development, aquaculture fishery of the households focused on capturing fishery products to meet the consumer needs and at the same time repaired and dredge the system of water canals to take advantage of water resources in the dry season to create conditions for maintaining production. The Fisheries Center, aquatic production and breeding facilities continued to supply breeds to meet the production needs.

Total fishery production in 2021 reached 2,866.6 tons, an increase of 23.14%, equivalent to 538.7 tons, in comparison with that in 2020, of which, capturing fishery production reached 164.4 tons, an increase of 12.83%; aquaculture production reached 2,702.2 tons, an increase of 23.83%.

116

Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33	51	46	32	24
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	31	48	43	29	21
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	3	3	3	3
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

117

**Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of farms in 2021 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	24	21	3	-	-
1. Thành phố Hà Giang		-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	21	21	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3	-	3	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
2018	92.070,2	37.487,8	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
2019	92.284,3	37.451,7	54.156,6	405.788,1	213.494,9	191.962,7
2020	92.856,1	37.521,5	54.730,5	414.610,9	215.663,7	198.644,7
Sơ bộ - Prel. 2021	92.532,8	37.595,9	54.361,1	417.453,9	217.523,4	199.631,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27
2019	100,23	99,90	100,45	100,13	100,33	99,91
2020	100,62	100,19	101,06	102,17	101,02	103,48
Sơ bộ - Prel. 2021	99,65	100,20	99,33	100,69	100,86	100,50

119

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	91.805,0	92.070,2	92.284,3	92.856,1	92.532,8
1. Thành phố Hà Giang	900,2	910,4	920,4	944,9	949,9
2. Huyện Bắc Quang	11.217,00	10.853,30	10.774,4	10.827,3	10.775,3
3. Huyện Quang Bình	8.257,50	8.311,10	8.361,40	8.361,99	8.405,5
4. Huyện Vị Xuyên	11.308,10	11.403,90	11.428,3	11.614,0	11.592,8
5. Huyện Bắc Mê	8.178,70	7.949,10	7.987,9	8.383,8	8.190,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.046,40	8.481,10	8.672,0	8.741,8	8.794,4
7. Huyện Xín Mần	10.088,60	10.190,40	10.191,2	10.142,6	9.970,8
8. Huyện Quản Bạ	7.373,40	7.354,70	7.462,1	7.406,5	7.319,8
9. Huyện Yên Minh	10.474,90	10.603,60	10.733,0	10.687,3	10.711,3
10. Huyện Đồng Văn	7.239,70	7.533,50	7.182,8	7.309,4	7.306,4
11. Huyện Mèo Vạc	8.720,50	8.479,10	8.570,80	8.436,53	8.516,1

120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	390.194,3	405.274,9	405.788,1	414.610,9	417.453,9
1. Thành phố Hà Giang	4.507,6	4.591,8	4.700,4	4.797,8	4.869,8
2. Huyện Bắc Quang	57.014,6	56.079,6	56.035,5	56.154,8	55.929,7
3. Huyện Quang Bình	40.672,9	41.430,9	41.763,8	42.291,8	43.020,8
4. Huyện Vị Xuyên	53.192,0	55.914,8	56.460,4	57.219,3	57.755,5
5. Huyện Bắc Mê	30.395,5	32.014,5	32.489,8	34.272,8	33.787,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	35.259,5	38.345,8	39.256,6	39.941,6	39.873,9
7. Huyện Xín Mần	37.328,1	42.333,7	42.388,5	42.673,0	43.418,5
8. Huyện Quản Bạ	30.193,2	30.778,9	30.821,3	30.926,3	31.040,0
9. Huyện Yên Minh	42.322,5	43.397,0	43.746,4	44.656,2	44.715,3
10. Huyện Đồng Văn	28.550,0	28.036,3	27.773,9	28.131,0	28.539,6
11. Huyện Mèo Vạc	30.758,4	32.351,6	30.351,5	33.546,3	34.503,6

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	484	479	473	476	471
1. Thành phố Hà Giang	83	80	84	85	85
2. Huyện Bắc Quang	514	489	472	468	454
3. Huyện Quang Bình	653	635	676	675	673
4. Huyện Vị Xuyên	504	510	507	507	504
5. Huyện Bắc Mê	562	567	591	615	597
6. Huyện Hoàng Su Phì	543	570	586	589	580
7. Huyện Xín Mần	585	633	622	616	618
8. Huyện Quản Bạ	601	581	574	567	558
9. Huyện Yên Minh	482	464	446	446	440
10. Huyện Đồng Văn	386	356	337	335	333
11. Huyện Mèo Vạc	389	387	352	382	385

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Ha					
2015	36.753,7	9.529,4	-	26.544,2	680,1
2018	37.487,8	9.208,5	-	27.854,1	425,2
2019	37.451,7	9.255,9	-	27.798,0	397,8
2020	37.521,5	9.213,6	-	27.934,7	373,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	37.595,9	9.241,8	-	27.987,6	366,5
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	98,29	100,51	-	97,72	90,61
2018	99,94	99,86	-	100,15	88,77
2019	99,90	100,51	-	99,80	93,56
2020	100,19	99,54	-	100,49	93,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,20	100,31	-	100,19	98,20

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

123 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2015	55,38	55,93	-	56,09	19,52
2018	56,76	57,37	-	57,09	22,11
2019	57,01	57,60	-	57,29	23,01
2020	57,48	57,70	-	57,85	23,87
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	57,86	58,14	-	58,15	28,60
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	99,59	100,16	-	99,34	88,29
2018	100,75	100,60	-	100,69	99,73
2019	100,43	100,41	-	100,35	104,05
2020	100,83	100,17	-	100,88	103,74
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,66	100,77	-	100,60	119,82

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

124 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2015	203.524,8	53.301,0	-	148.896,2	1.327,6
2018	212.795,9	52.827,1	-	159.028,5	940,3
2019	213.494,9	53.314,4	-	159.265,2	915,3
2020	215.663,7	53.162,5	-	161.610,3	890,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	217.523,4	53.735,7	-	162.739,5	1.048,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	97,86	100,66	-	97,09	79,99
2018	100,68	100,45	-	100,84	101,06
2019	100,33	100,92	-	100,15	101,06
2020	101,02	99,72	-	101,47	97,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,93	101,08	-	100,79	117,67

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

125

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	36.753,7	37.487,8	37.451,7	37.521,5	37.595,9
1. Thành phố Hà Giang	628,0	638,7	644,3	648,7	641,8
2. Huyện Bắc Quang	7.956,6	7.768,9	7.700,4	7.690,6	7.695,3
3. Huyện Quang Bình	5.571,8	5.438,7	5.534,9	5.561,3	5.610,5
4. Huyện Vị Xuyên	6.199,2	6.531,6	6.546,0	6.547,3	6.536,8
5. Huyện Bắc Mê	2.765,2	2.716,4	2.727,4	2.746,7	2.733,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.714,9	3.939,5	3.896,2	3.900,0	3.946,5
7. Huyện Xín Mần	3.969,3	4.353,7	4.348,2	4.351,2	4.337,4
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.296,5	1.274,9	1.281,7	1.287,9
9. Huyện Yên Minh	2.530,7	2.681,4	2.677,1	2.699,0	2.688,9
10. Huyện Đồng Văn	809,3	808,0	802,1	801,5	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.345,2	1.314,4	1.300,2	1.293,5	1.315,8

126

Năng suất lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,38	56,76	57,01	57,48	57,86
1. Thành phố Hà Giang	56,07	56,45	57,21	57,22	57,95
2. Huyện Bắc Quang	56,87	57,73	58,15	58,34	58,31
3. Huyện Quang Bình	57,33	57,80	57,68	58,39	59,06
4. Huyện Vị Xuyên	56,51	57,67	57,74	58,02	58,45
5. Huyện Bắc Mê	49,46	54,77	55,71	56,02	56,51
6. Huyện Hoàng Su Phì	56,85	57,18	57,28	58,14	58,02
7. Huyện Xín Mần	50,03	53,19	53,37	53,62	56,02
8. Huyện Quản Bạ	53,22	58,08	58,50	58,62	59,14
9. Huyện Yên Minh	56,34	56,55	56,95	57,48	57,59
10. Huyện Đồng Văn	57,39	58,10	58,50	58,84	57,82
11. Huyện Mèo Vạc	55,79	55,47	55,29	58,84	54,78

127 Sản lượng lúa cả năm

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	203.524,8	212.795,9	213.494,9	215.663,7	217.523,4
1. Thành phố Hà Giang	3.521,0	3.605,2	3.685,8	3.711,4	3.719,4
2. Huyện Bắc Quang	45.246,4	44.848,7	44.780,6	44.864,0	44.873,8
3. Huyện Quang Bình	31.943,1	31.433,5	31.924,5	32.473,7	33.135,3
4. Huyện Vị Xuyên	35.031,3	37.669,8	37.799,0	37.987,8	38.209,7
5. Huyện Bắc Mê	13.675,7	14.877,5	15.193,5	15.386,4	15.445,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.117,6	22.526,7	22.317,5	22.676,2	22.897,0
7. Huyện Xín Mần	19.857,5	23.155,8	23.208,0	23.330,6	24.298,4
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7
9. Huyện Yên Minh	14.258,5	15.163,7	15.247,3	15.513,4	15.484,7
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,2
11. Huyện Mèo Vạc	7.504,7	7.290,7	7.188,8	7.491,0	7.208,5

128

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.529,4	9.208,5	9.255,9	9.213,6	9.241,8
1. Thành phố Hà Giang	226,5	213,1	216,75	218,9	218,9
2. Huyện Bắc Quang	2.952,7	2.894,2	2.821,5	2.819,0	2.840,6
3. Huyện Quang Bình	1.937,7	1.708,8	1.813,8	1.802,8	1.834,7
4. Huyện Vị Xuyên	1.848,0	1.824,1	1.835,4	1.829,6	1.830,0
5. Huyện Bắc Mê	693,7	726,8	728,4	718,1	730,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	254,3	238,3	240,0	228,0	220,2
7. Huyện Xín Mần	1.078,1	1.084,7	1.090,6	1.095,6	1.088,7
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	421,4	418,5	418,5	418,5	418,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	117,0	100,0	91,0	83,0	60,0

129

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,93	57,37	57,60	57,70	58,14
1. Thành phố Hà Giang	57,25	56,44	56,90	57,89	57,95
2. Huyện Bắc Quang	57,00	57,80	58,50	58,81	58,80
3. Huyện Quang Bình	57,35	58,42	58,25	58,44	58,71
4. Huyện Vị Xuyên	57,16	58,46	58,54	57,17	58,57
5. Huyện Bắc Mê	53,61	55,71	56,11	57,03	57,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	54,48	55,50	55,00	55,83	56,00
7. Huyện Xín Mần	49,70	54,51	54,48	55,23	55,82
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	57,03	57,31	57,47	57,89	57,92
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	54,04	56,73	56,27	57,71	57,92

130 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53.301,0	52.827,1	53.314,4	53.162,5	53.735,7
1. Thành phố Hà Giang	1.296,7	1.202,7	1.233,3	1.267,5	1.268,6
2. Huyện Bắc Quang	16.830,4	16.728,4	16.505,5	16.578,7	16.702,6
3. Huyện Quang Bình	11.112,7	9.982,8	10.565,4	10.535,6	10.771,5
4. Huyện Vị Xuyên	10.563,2	10.663,7	10.744,4	10.459,8	10.718,6
5. Huyện Bắc Mê	3.718,9	4.049,0	4.087,1	4.095,3	4.192,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.385,4	1.322,6	1.320,0	1.272,9	1.233,1
7. Huyện Xín Mần	5.358,2	5.912,2	5.941,6	6.051,0	6.077,3
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2.403,2	2.398,4	2.405,1	2.422,7	2.424,1
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	632,3	567,3	512,1	479,0	347,5

131 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.224,3	28.279,3	28.195,8	28.307,9	28.354,1
1. Thành phố Hà Giang	401,5	425,6	427,7	429,7	422,8
2. Huyện Bắc Quang	5.003,9	4.874,6	4.878,9	4.871,6	4.854,8
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.729,9	3.721,1	3.758,5	3.775,8
4. Huyện Vị Xuyên	4.351,2	4.707,5	4.710,6	4.717,7	4.706,8
5. Huyện Bắc Mê	2.071,5	1.989,8	1.999,0	2.028,6	2.003,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.460,6	3.701,2	3.656,2	3.672,0	3.726,4
7. Huyện Xín Mần	2.891,2	3.268,9	3.257,6	3.255,6	3.248,7
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.296,5	1.274,9	1.281,7	1.287,9
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.262,9	2.258,6	2.280,5	2.270,3
10. Huyện Đồng Văn	809,3	808,0	802,1	801,5	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.228,2	1.214,4	1.209,2	1.210,5	1.255,8

132

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,18	56,57	56,81	57,40	57,77
1. Thành phố Hà Giang	55,40	56,45	57,34	57,67	57,97
2. Huyện Bắc Quang	56,79	57,69	57,95	58,21	58,03
3. Huyện Quang Bình	57,32	57,51	57,40	58,29	59,23
4. Huyện Vị Xuyên	56,23	57,37	57,43	57,75	58,41
5. Huyện Bắc Mê	48,07	54,42	55,56	56,45	56,17
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,02	57,29	57,43	58,16	58,14
7. Huyện Xín Mần	50,15	52,75	53,00	53,41	56,09
8. Huyện Quản Bạ	53,22	58,08	58,50	58,62	59,14
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,41	56,86	57,48	57,53
10. Huyện Đồng Văn	57,39	58,10	58,50	58,84	57,82
11. Huyện Mèo Vạc	55,96	55,36	55,21	57,65	54,63

133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	150.223,8	159.968,8	160.180,5	162.501,2	163.787,7
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.402,5	2.452,6	2.478,1	2.450,8
2. Huyện Bắc Quang	28.416,0	28.120,3	28.275,1	28.358,5	28.171,2
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.450,7	21.359,1	21.908,4	22.363,8
4. Huyện Vị Xuyên	24.468,2	27.006,2	27.054,5	27.243,4	27.491,0
5. Huyện Bắc Mê	9.956,8	10.828,5	11.106,4	11.451,2	11.253,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.732,1	21.204,1	20.997,5	21.356,2	21.664,0
7. Huyện Xín Mần	14.499,4	17.243,5	17.266,4	17.388,9	18.221,1
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.765,3	12.842,2	13.108,3	13.060,6
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,1
11. Huyện Mèo Vạc	6.872,4	6.723,4	6.676,7	6.978,9	6.861,0

134

Diện tích lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy fields by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26.544,2	27.854,1	27.798,0	27.934,7	27.987,6
1. Thành phố Hà Giang	401,5	425,6	427,7	429,7	422,8
2. Huyện Bắc Quang	4.860,4	4.790,0	4.794,3	4.781,5	4.763,90
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.729,9	3.721,1	3.758,5	3.775,80
4. Huyện Vị Xuyên	4.346,5	4.696,5	4.697,6	4.701,3	4.694,40
5. Huyện Bắc Mê	1.839,3	1.989,8	1.999,0	2.028,6	2.003,30
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.391,0	3.624,8	3.594,2	3.611,3	3.668,30
7. Huyện Xín Mần	2.712,0	3.053,7	3.055,9	3.062,6	3.043,60
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.296,5	1.274,9	1.281,7	1.287,90
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.262,9	2.258,6	2.280,5	2.270,30
10. Huyện Đồng Văn	802,1	808,0	802,1	801,5	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.184,5	1.176,4	1.172,7	1.197,5	1.255,80

135

Năng suất lúa mùa (lúa ruộng)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of paddy fields by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	56,09	57,09	57,29	57,85	58,15
1. Thành phố Hà Giang	55,40	56,45	57,34	57,67	57,97
2. Huyện Bắc Quang	57,80	58,30	58,50	58,80	58,56
3. Huyện Quang Bình	57,32	57,51	57,40	58,29	59,23
4. Huyện Vị Xuyên	56,27	57,45	57,53	57,87	58,50
5. Huyện Bắc Mê	52,18	54,42	55,56	56,45	56,17
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,73	58,00	58,01	58,70	58,45
7. Huyện Xín Mần	52,01	54,90	55,03	55,37	58,14
8. Huyện Quản Bạ	53,22	58,08	58,50	58,62	59,14
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,41	56,86	57,48	57,53
10. Huyện Đồng Văn	57,76	58,10	58,50	58,84	57,82
11. Huyện Mèo Vạc	57,40	56,63	56,42	58,10	54,63

136 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng)

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy fields by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	148.896,2	159.028,5	159.265,2	161.610,3	162.739,5
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.402,5	2.452,6	2.478,1	2.450,8
2. Huyện Bắc Quang	28.093,1	27.925,7	28.046,7	28.115,2	27.898,5
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.450,7	21.359,1	21.908,4	22.363,8
4. Huyện Vị Xuyên	24.457,8	26.981,4	27.025,3	27.206,4	27.463,0
5. Huyện Bắc Mê	9.597,5	10.828,5	11.106,4	11.451,2	11.253,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.576,2	21.023,8	20.850,0	21.198,3	21.440,6
7. Huyện Xín Mần	14.105,2	16.764,8	16.816,6	16.957,6	17.696,9
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.530,1	7.457,9	7.513,3	7.616,7
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.765,3	12.842,2	13.108,3	13.060,6
10. Huyện Đồng Văn	4.633,2	4.694,2	4.692,0	4.716,0	4.634,2
11. Huyện Mèo Vạc	6.799,0	6.661,5	6.616,4	6.957,5	6.861,0

137

Diện tích lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of upland rice by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	680,1	425,2	397,8	373,2	366,5
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	143,5	84,6	84,60	90,10	90,9
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	4,7	11,0	13,00	16,40	12,4
5. Huyện Bắc Mê	232,2	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	69,6	76,4	62,00	60,70	58,0
7. Huyện Xín Mần	179,2	215,2	201,70	193,00	205,2
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	7,2	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	43,7	38,0	36,53	13,00	-

138

Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of upland rice by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19,52	22,11	23,01	23,87	28,60
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	22,50	23,00	27,00	27,00	30,00
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	22,13	22,55	22,46	22,50	22,50
5. Huyện Bắc Mê	15,47	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	22,40	23,60	23,80	26,00	28,17
7. Huyện Xín Mần	22,00	22,24	22,30	22,35	28,47
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	15,97	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16,80	16,29	16,52	16,52	-

139 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of upland rice by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.327,6	940,3	915,3	890,8	1.048,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	322,9	194,6	228,4	243,3	272,7
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	10,4	24,8	29,2	36,9	27,9
5. Huyện Bắc Mê	359,3	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	155,9	180,3	147,6	157,8	163,4
7. Huyện Xín Mần	394,2	478,7	449,8	431,4	584,2
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	11,5	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	73,4	61,9	60,3	21,5	-

140

Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	54.802,4	53.914,2	54.156,6	54.730,5	54.361,1
1. Thành phố Hà Giang	272,2	271,7	275,8	296,2	308,1
2. Huyện Bắc Quang	3.260,4	3.084,5	3.074,1	3.136,7	3.079,9
3. Huyện Quang Bình	2.685,7	2.872,4	2.826,5	2.800,7	2.795,0
4. Huyện Vị Xuyên	5.108,9	4.872,3	4.882,3	5.066,7	5.056,0
5. Huyện Bắc Mê	5.413,5	5.232,5	5.260,5	5.637,1	5.457,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.319,5	4.528,6	4.770,1	4.836,8	4.844,0
7. Huyện Xín Mần	6.090,8	5.789,7	5.795,4	5.779,4	5.617,9
8. Huyện Quản Bạ	6.067,9	5.989,3	6.002,9	5.994,6	5.927,4
9. Huyện Yên Minh	7.944,2	7.905,2	7.930,8	7.935,7	7.960,3
10. Huyện Đồng Văn	6.315,7	6.267,8	6.234,7	6.220,6	6.215,1
11. Huyện Mèo Vạc	7.323,6	7.100,2	7.103,5	7.026,0	7.100,3

141

Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34,03	35,64	35,45	36,30	36,72
1. Thành phố Hà Giang	36,25	36,31	36,79	36,68	37,34
2. Huyện Bắc Quang	36,09	36,41	36,61	36,00	35,90
3. Huyện Quang Bình	32,50	34,81	34,81	35,06	35,37
4. Huyện Vị Xuyên	35,55	37,45	38,22	37,96	38,66
5. Huyện Bắc Mê	30,89	32,75	32,88	33,50	33,61
6. Huyện Hoàng Su Phì	32,72	34,92	48,23	35,69	35,04
7. Huyện Xín Mần	28,65	33,07	33,05	33,45	34,02
8. Huyện Quản Bạ	38,62	38,77	38,78	38,96	39,42
9. Huyện Yên Minh	35,33	35,70	35,86	36,69	36,68
10. Huyện Đồng Văn	37,70	36,86	36,90	37,40	38,22
11. Huyện Mèo Vạc	31,72	35,25	32,49	37,00	38,37

142 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	186.490,6	192.134,5	191.962,7	198.644,7	199.631,7
1. Thành phố Hà Giang	986,7	986,6	1.014,6	1.086,5	1.150,4
2. Huyện Bắc Quang	11.768,3	11.230,9	11.254,7	11.290,8	11.055,8
3. Huyện Quang Bình	8.729,7	9.997,4	9.839,3	9.818,2	9.885,5
4. Huyện Vị Xuyên	18.160,6	18.245,0	18.661,4	19.231,5	19.545,8
5. Huyện Bắc Mê	16.719,9	17.137,0	17.296,3	18.886,5	18.341,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	14.133,4	15.812,6	16.936,2	17.263,0	16.974,9
7. Huyện Xín Mần	17.452,1	19.148,6	19.150,9	19.334,6	19.113,7
8. Huyện Quản Bạ	23.436,8	23.217,8	23.280,4	23.354,3	23.366,8
9. Huyện Yên Minh	28.064,0	28.225,4	28.440,7	29.118,1	29.200,5
10. Huyện Đồng Văn	23.810,2	23.103,1	23.006,0	23.265,0	23.754,3
11. Huyện Mèo Vạc	23.228,9	25.030,1	23.082,2	25.996,2	27.242,5

143

Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.134,4	1.902,9	1.777,1	1.932,5	1.868,2
1. Thành phố Hà Giang	21,2	17,7	20,0	20,5	19,4
2. Huyện Bắc Quang	312,3	123,4	94,2	115,7	124,5
3. Huyện Quang Bình	265,3	176,1	168,6	181,3	189,3
4. Huyện Vị Xuyên	120,5	118,7	97,6	120,7	118,5
5. Huyện Bắc Mê	8,6	22,0	20,0	26,0	42,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	71,0	204,5	158,9	153,2	145,5
7. Huyện Xín Mần	182,7	181,1	180,0	178,8	177,5
8. Huyện Quản Bạ	363,6	349,7	378,2	317,0	277,5
9. Huyện Yên Minh	284,2	162,7	165,8	174,4	179,4
10. Huyện Đồng Văn	222,0	257,9	258,5	259,6	259,8
11. Huyện Mèo Vạc	283,0	289,1	235,3	385,4	334,1

144

Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	48,57	49,52	47,45	43,49	54,51
1. Thành phố Hà Giang	29,15	65,76	65,00	65,63	61,44
2. Huyện Bắc Quang	65,11	66,94	63,48	48,13	67,60
3. Huyện Quang Bình	59,33	62,41	61,36	49,36	66,89
4. Huyện Vị Xuyên	55,80	59,66	59,21	60,76	63,40
5. Huyện Bắc Mê	63,84	64,82	64,85	66,05	67,61
6. Huyện Hoàng Su Phì	53,72	54,09	52,99	43,72	51,13
7. Huyện Xín Mần	20,88	21,95	23,06	23,25	51,68
8. Huyện Quản Bạ	56,93	65,00	58,30	52,91	56,04
9. Huyện Yên Minh	36,32	33,60	40,32	40,84	45,54
10. Huyện Đồng Văn	27,90	28,00	28,00	28,00	49,64
11. Huyện Mèo Vạc	52,46	51,37	47,07	44,39	47,71

145 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.365,8	9.422,9	8.431,7	8.404,1	10.184,2
1. Thành phố Hà Giang	61,8	116,4	130,0	134,5	119,2
2. Huyện Bắc Quang	2.033,4	826,1	598,0	556,9	841,6
3. Huyện Quang Bình	1.574,0	1.099,0	1.034,5	894,9	1.266,3
4. Huyện Vị Xuyên	672,4	708,2	577,9	733,4	751,3
5. Huyện Bắc Mê	54,9	142,6	129,7	171,7	288,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	381,4	1.106,2	842,0	669,7	744,0
7. Huyện Xín Mần	381,5	397,5	415,0	415,7	917,3
8. Huyện Quản Bạ	2.070,0	2.272,9	2.204,8	1.677,4	1.555,2
9. Huyện Yên Minh	1.032,3	546,7	668,5	712,2	817,0
10. Huyện Đồng Văn	619,4	722,1	723,8	726,9	1.289,6
11. Huyện Mèo Vạc	1.484,7	1.485,2	1.107,5	1.710,8	1.594,0

146

Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.560,4	5.053,5	5.089,2	4.974,8	4.948,5
1. Thành phố Hà Giang	62,7	73,9	74,5	77,5	75,2
2. Huyện Bắc Quang	605,0	580,6	580,6	336,4	342,7
3. Huyện Quang Bình	1.152,3	818,6	840,7	919,6	847,3
4. Huyện Vị Xuyên	243,5	281,9	282,9	306,6	321,7
5. Huyện Bắc Mê	649,0	821,0	892,4	896,4	897,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	940,0	1.235,2	1.221,1	1.202,2	1.197,2
7. Huyện Xín Mần	286,4	480,0	459,7	518,7	525,3
8. Huyện Quản Bạ	161,8	304,0	279,5	251,5	254,5
9. Huyện Yên Minh	425,0	441,3	430,0	434,1	442,0
10. Huyện Đồng Văn	7,6	0,3	0,3	0,3	0,3
11. Huyện Mèo Vạc	27,1	16,7	27,5	31,5	45,3

147

Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	79,56	94,11	89,53	90,41	92,84
1. Thành phố Hà Giang	69,73	85,32	88,00	88,23	92,35
2. Huyện Bắc Quang	95,00	98,00	99,50	99,50	99,49
3. Huyện Quang Bình	83,00	180,00	99,00	99,00	98,55
4. Huyện Vị Xuyên	86,54	87,50	90,50	91,68	91,50
5. Huyện Bắc Mê	91,62	95,35	83,66	84,71	88,27
6. Huyện Hoàng Su Phì	66,60	61,30	85,00	87,40	91,34
7. Huyện Xín Mần	62,50	63,00	89,90	90,52	91,66
8. Huyện Quản Bạ	55,00	67,00	78,90	80,00	91,79
9. Huyện Yên Minh	78,13	78,36	89,00	90,00	93,10
10. Huyện Đồng Văn	41,32	43,33	83,33	81,50	80,00
11. Huyện Mèo Vạc	70,00	70,78	85,02	84,75	93,47

148 Sản lượng sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	36.284,1	47.560,1	45.561,9	44.979,0	45.943,0
1. Thành phố Hà Giang	437,2	630,5	655,6	683,8	694,5
2. Huyện Bắc Quang	5.747,5	5.689,9	5.776,9	3.347,2	3.409,6
3. Huyện Quang Bình	9.564,1	14.734,8	8.322,9	9.196,0	8.350,0
4. Huyện Vị Xuyên	2.107,2	2.466,6	2.560,2	2.810,8	2.943,6
5. Huyện Bắc Mê	5.946,1	7.828,2	7.465,5	7.593,5	7.918,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	6.260,4	7.571,8	10.379,4	10.507,2	10.935,4
7. Huyện Xín Mần	1.790,1	3.024,0	4.132,9	4.695,6	4.814,9
8. Huyện Quản Bạ	889,9	2.036,8	2.205,2	2.012,0	2.336,0
9. Huyện Yên Minh	3.320,5	3.458,0	3.827,0	3.863,5	4.115,0
10. Huyện Đồng Văn	31,4	1,3	2,5	2,4	2,4
11. Huyện Mèo Vạc	189,7	118,2	233,8	267,0	423,4

149 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	623,0	808,0	823,5	707,0	693,7
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	335,4	384,7	547,4	387,9	388,3
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	32.399,5	25.488,3	24.917,3	23.686,6	23.093,1
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	23.799,7	20.078,6	21.220,6	21.441,6	22.264,2
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	23.761,4	20.032,8	21.174,6	21.381,6	22.163,0
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	38,3	45,3	46,1	60,0	101,2
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	19.783,3	26.153,9	27.948,4	27.009,0	28.522,2
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	15.624,1	23.651,8	25.611,3	20.954,1	20.376,6
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	228,8	223,6	327,4	230,7	231,0
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	49.871,4	46.011,9	46.559,2	44.912,0	47.860,1
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	127.642,9	105.137,2	113.365,7	114.877,8	123.324,0
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	113.765,4	108.026,9	635.779,0

Ghi chú: Năm 2015, 2018 sản lượng cây hàng năm khác biểu mẫu không tổng hợp dòng sản lượng.

150

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	178.944,7	175.546,9	177.563,9	175.844,9	177.095,7
1. Thành phố Hà Giang	1.669,5	1.768,8	1.889,1	2.104,9	2.009,2
2. Huyện Bắc Quang	16.992,1	16.828,7	17.389,5	16.694,9	16.767,8
3. Huyện Quang Bình	13.753,5	14.506,3	14.802,7	14.408,0	14.671,6
4. Huyện Vị Xuyên	15.964,2	17.325,8	17.275,6	17.580,6	17.800,4
5. Huyện Bắc Mê	14.340,1	12.849,0	13.124,9	13.473,0	13.412,60
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.772,7	21.282,4	21.528,7	21.797,6	21.776,7
7. Huyện Xín Mần	19.179,0	18.951,0	19.138,5	18.913,9	18.521,8
8. Huyện Quản Bạ	16.405,6	16.727,1	16.929,2	16.895,3	17.118,6
9. Huyện Yên Minh	21.466,8	20.617,8	20.978,0	21.507,1	21.204,7
10. Huyện Đồng Văn	16.414,2	15.861,9	15.760,5	14.933,4	15.833,1
11. Huyện Mèo Vạc	20.987,0	18.828,1	18.747,2	17.536,2	17.979,2

151 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	623,0	808,0	823,5	707,0	693,7
1. Thành phố Hà Giang	19,1	26,1	20,8	21,3	17,4
2. Huyện Bắc Quang	74,3	130,5	135,0	75,2	76,4
3. Huyện Quang Bình	65,7	75,1	103,5	92,4	84,1
4. Huyện Vị Xuyên	85,3	176,5	158,1	108,3	100,1
5. Huyện Bắc Mê	37,1	42,8	45,7	48,3	48,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	30,0	32,0	32,3	31,4	30,9
7. Huyện Xín Mần	13,4	21,5	21,5	21,0	25,0
8. Huyện Quản Bạ	18,4	31,1	32,4	32,4	33,7
9. Huyện Yên Minh	255,8	260,9	263,7	267,8	266,8
10. Huyện Đồng Văn	3,5	0,5	0,5	0,5	0,4
11. Huyện Mèo Vạc	20,4	11,0	10,0	8,4	10,0

152 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	15.624,1	23.651,8	25.611,3	20.954,1	20.376,6
1. Thành phố Hà Giang	747,1	732,1	584,0	609,3	537,0
2. Huyện Bắc Quang	1.755,0	3.263,3	4.054,1	2.072,3	3.139,8
3. Huyện Quang Bình	1.583,9	1.842,7	3.007,2	2.382,6	3.360,1
4. Huyện Vị Xuyên	2.197,0	7.951,3	6.825,4	4.622,0	4.148,3
5. Huyện Bắc Mê	911,5	1.055,9	1.131,0	1.201,0	1.533,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	510,0	544,0	904,4	872,9	959,0
7. Huyện Xín Mần	232,4	376,3	634,3	623,0	845,2
8. Huyện Quản Bạ	147,2	318,7	826,2	826,2	1.257,7
9. Huyện Yên Minh	7.295,4	7.449,6	7.536,5	7.652,6	7.745,4
10. Huyện Đồng Văn	40,6	5,8	5,8	5,8	8,2
11. Huyện Mèo Vạc	204,0	112,1	102,4	86,4	202,8

153 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.553,2	9.378,2	9.689,9	9.519,8	9.592,0
1. Thành phố Hà Giang	40	40,4	40,4	41,1	41,5
2. Huyện Bắc Quang	2.614	2.603,40	2.589,7	2.642,5	2.653,1
3. Huyện Quang Bình	2.290,8	2.622,0	2.700,6	2.572,2	2.600,5
4. Huyện Vị Xuyên	963,4	891,3	906,7	791,1	771,3
5. Huyện Bắc Mê	838,8	541,7	498,6	511,6	539,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	649,1	673,5	679,3	687,0	682,0
7. Huyện Xín Mần	526,0	528,2	511,5	521,6	496,8
8. Huyện Quản Bạ	424,5	1.256,0	1.533,9	1.530,7	1.547,2
9. Huyện Yên Minh	193,7	203,7	204,2	204,0	209,8
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	13,8	18,0	25,0	18,0	50,0

154 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.069,8	22.958,0	23.743,8	23.181,6	26.958,1
1. Thành phố Hà Giang	75	86,8	92,4	98,8	100,4
2. Huyện Bắc Quang	7.723,00	7.794,20	7.680,0	6.606,1	8.332,5
3. Huyện Quang Bình	4.740,9	7.067,7	6.780,3	6.430,5	8.003,8
4. Huyện Vị Xuyên	1.694,9	1.968,6	2.199,3	1.953,1	2.019,5
5. Huyện Bắc Mê	1.262,8	853,6	858,8	1.225,8	1.309,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	789,0	936,6	1.010,0	1.432,5	1.479,2
7. Huyện Xín Mần	663,0	739,5	722,1	1.018,2	1.091,4
8. Huyện Quản Bạ	764,1	3.127,9	3.902,4	3.903,0	4.004,8
9. Huyện Yên Minh	337,6	361,1	467,8	477,4	515,3
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	19,5	22,0	30,7	36,2	101,3

155

Diện tích cây đậu tương
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.779,6	16.084,6	15.208,0	14.148,6	13.473,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	243,3	66,9	36,6	20,8	20,5
3. Huyện Quang Bình	346,7	164,0	160,9	164,5	125,7
4. Huyện Vị Xuyên	319,9	323,2	303,4	274,0	252,2
5. Huyện Bắc Mê	2.003,6	840,1	739,3	612,4	668,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.434,0	3.744,8	3.707,4	3.702,0	3.630,6
7. Huyện Xín Mần	3.259,2	3.165,1	3.162,1	3.067,7	2.747,4
8. Huyện Quản Bạ	1.643,5	767,2	576,9	608,7	593,2
9. Huyện Yên Minh	4.623,3	3.026,5	3.027,5	3.024,5	3.027,5
10. Huyện Đồng Văn	2.533,1	1.887,9	1.910,5	1.721,7	1.717,4
11. Huyện Mèo Vạc	3.373,0	2.098,9	1.583,4	952,3	691,2

156 Sản lượng đậu tương

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	31.724,4	23.045,1	22.807,0	21.723,3	20.891,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	343,2	100,4	58,3	33,2	35,8
3. Huyện Quang Bình	434,1	216,2	220,8	242,3	191,6
4. Huyện Vị Xuyên	285,6	366,3	410,2	399,5	372,8
5. Huyện Bắc Mê	3.020,9	1.320,4	1.170,4	992,1	1.057,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.137,1	5.793,7	5.745,0	5.894,5	5.742,5
7. Huyện Xín Mần	4.330,7	4.543,7	4.772,5	4.727,6	4.284,0
8. Huyện Quản Bạ	2.136,6	1.105,2	856,0	928,2	917,3
9. Huyện Yên Minh	6.735,0	4.490,7	4.544,6	4.580,4	4.661,0
10. Huyện Đồng Văn	3.090,7	2.469,7	2.764,2	2.579,0	2.611,5
11. Huyện Mèo Vạc	3.210,5	2.638,8	2.265,0	1.346,5	1.016,8

157

**Diện tích gieo trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33.429,0	37.768,5	38.026,9	37.928,7	36.656,6
1. Thành phố Hà Giang	337,9	431,2	430,7	430,4	436,5
2. Huyện Bắc Quang	10.067,9	12.848,2	12.827,4	12.745,5	11.312,0
3. Huyện Quang Bình	5.613,9	6.459,4	6.292,3	6.784,1	6.485,6
4. Huyện Vị Xuyên	5.107,7	5.291,1	5.053,6	5.180,6	4.968,8
5. Huyện Bắc Mê	1.073,8	1.265,1	1.249,0	1.223,9	1.370,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.787,9	5.037,9	5.119,0	5.180,9	5.354,6
7. Huyện Xín Mần	2.426,7	2.251,80	2.815,6	2.196,2	2.208,7
8. Huyện Quản Bạ	457,9	632,2	535,3	611,6	722,4
9. Huyện Yên Minh	1.965,3	1.954,1	1.765,0	1.896,0	2.090,5
10. Huyện Đồng Văn	1.209,3	1.145,3	1.355,7	1.159,3	1.182,9
11. Huyện Mèo Vạc	380,7	452,2	583,3	520,2	524,0

158 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	22.007,3	21.821,3	21.867,8	21.881,7
Chè - Tea	20.890,7	20.810,3	20.667,3	20.353,4	20.367,3
Cao su - Rubber	1.514,4	1.197,0	1.154,0	1.514,4	1.514,4

159 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm

Area having products of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	18.579,8	17.903,4	19.039,6	19.917,2
Chè - Tea	18.096,7	18.579,8	17.903,4	18.289,8	18.846,1
Cao su - Rubber	-	-	-	749,8	1.071,1

160 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Production of some perennial industrial crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	68.714,1	71.779,7	70.088,0	88.374,9	92.267,2
Chè - Tea	68.714,1	71.779,7	70.088,0	87.443,7	91.694,2
Cao su - Rubber	-	-	-	931,20	573,0

161

**Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	22.007,3	21.821,3	21.867,8	21.881,7
1. Thành phố Hà Giang	245,5	318,2	318,2	317,6	315,2
2. Huyện Bắc Quang	6.197,1	6.234,4	6.086,6	5.996,7	6.081,3
3. Huyện Quang Bình	3.409,7	3.653,8	3.642,2	3.872,6	3.815,3
4. Huyện Vị Xuyên	3.943,6	4.017,7	4.094,5	4.156,0	4.108,2
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,3	427,3	426,8	425,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.434,0	4.328,8	4.301,5	4.302,8
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.789,60	1.821,2	1.694,2	1.694,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	220,1	220,1	220,2	258,8
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	94,4	94,4	94,4	94,4
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	58,9	59,0	58,9	57,3

162

Diện tích trồng chè
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.890,7	20.810,3	20.667,3	20.353,4	20.367,3
1. Thành phố Hà Giang	245,4	318,2	318,2	317,6	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.695,6	5.838,9	5.691,1	5.545,1	5.546,8
3. Huyện Quang Bình	2.795,7	3.195,7	3.282,5	3.256,5	3.234,2
4. Huyện Vị Xuyên	3.544,8	3.674,2	3.695,7	3.709,2	3.709,4
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,3	427,3	426,8	425,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.434,0	4.328,8	4.301,5	4.302,8
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.789,6	1.821,2	1.694,2	1.694,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	220,1	220,1	220,2	258,8
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	728,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	94,5	94,5	94,4	94,4
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	58,9	59,0	58,9	57,3

163 Diện tích cho sản phẩm chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	18.579,8	17.903,4	18.289,8	18.846,1
1. Thành phố Hà Giang	221,9	312,7	318,2	317,6	315,2
2. Huyện Bắc Quang	5.098,9	5.398,8	5.351,7	5.354,0	5.387,8
3. Huyện Quang Bình	2.103,6	2.787,6	2.499,5	2.701,7	2.861,1
4. Huyện Vị Xuyên	3.304,7	3.393,1	3.414,6	3.567,1	3.606,3
5. Huyện Bắc Mê	470,0	460,3	425,7	426,8	425,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.488,1	3.591,2	3.225,5	3.370,9	3.695,4
7. Huyện Xín Mần	1.909,4	1.575,2	1.606,7	1.487,2	1.495,5
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	200,1	200,1	200,1
9. Huyện Yên Minh	1.056,4	725,9	725,9	725,9	725,9
10. Huyện Đồng Văn	153,3	76,0	76,5	79,5	80,0
11. Huyện Mèo Vạc	38,4	58,9	59,0	58,9	53,5

164 Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	68.714,1	71.779,7	70.088,0	87.443,7	91.694,2
1. Thành phố Hà Giang	561,4	725,5	805,7	964,0	960,0
2. Huyện Bắc Quang	25.596,5	25.752,3	26.419,9	38.519,0	32.818,7
3. Huyện Quang Bình	7.909,7	10.453,3	9.560,6	11.036,5	14.897,1
4. Huyện Vị Xuyên	12.511,6	13.301,0	13.487,7	14.607,3	16.605,5
5. Huyện Bắc Mê	1.034,5	1.044,9	1.136,6	1.286,4	1.385,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	11.730,4	12.554,7	10.631,2	12.597,1	15.673,0
7. Huyện Xín Mần	6.396,6	5.735,3	5.528,7	5.498,1	6.055,9
8. Huyện Quản Bạ	529,2	410,2	510,3	573,9	626,0
9. Huyện Yên Minh	2.128,6	1.555,7	1.700,8	1.968,0	2.250,0
10. Huyện Đồng Văn	250,4	124,6	172,4	227,0	253,0
11. Huyện Mèo Vạc	65,2	122,2	134,1	166,4	170,0

165

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.627,6	14.727,7	15.682,4	15.555,7	13.837,9
1. Thành phố Hà Giang	90,5	111,0	110,4	112,3	121,2
2. Huyện Bắc Quang	3.861,2	6.584,6	6.626,5	6.574,3	5.178,6
3. Huyện Quang Bình	2.202,3	2.782,8	2.650,1	2.933,5	2.653,7
4. Huyện Vị Xuyên	1.152,2	1.227,7	959,1	1.072,6	857,0
5. Huyện Bắc Mê	314,8	382,1	681,8	704,2	567,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	531,2	603,8	790,2	879,4	981,3
7. Huyện Xín Mần	264,4	304,2	879,4	374,2	387,8
8. Huyện Quản Bạ	186,5	284,3	315,0	389,4	461,7
9. Huyện Yên Minh	790,5	1.105,0	899,4	1.030,3	1.109,9
10. Huyện Đồng Văn	944,0	1.040,0	1.250,3	1.055,8	1.079,5
11. Huyện Mèo Vạc	290,0	302,2	520,2	429,7	439,8

166 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu

Planted area of some main fruit crops

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cam, quýt - Orange, mandarin	5.689,4	9.144,5	8.675,7	8.887,9	7.460,2
Lê - Pears	850,3	980,5	1.383,7	995,6	1.034,9
Nhãn, vải - Longan, litchi	663,3	515,0	336,8	393,8	270,2
Xoài - Mango	576,9	537,8	494,0	569,4	365,8
Mận, đào - Plums, peaches	1.111,6	1.183,8	1.920,1	1.664,7	1.729,2

167 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu

Area having products of some main fruit crops

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cam, quýt - Orange, mandarin	1.771,1	4.615,4	7.036,2	7.271,7	6.477,7
Lê - Pears	454,4	520,6	921,1	416,3	426,7
Nhãn, vải - Longan, litchi	647,8	497,9	320,3	360,8	236,6
Xoài - Mango	509,0	464,3	400,6	465,8	256,3
Mận, đào - Plums, peaches	549,7	581,3	1.203,0	768,3	744,0

168 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu

Production of some main fruit crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	13.988,8	54.660,5	78.295,9	93.583,4	82.199,9
Lê - <i>Pears</i>	1.672,3	2.517,9	4.966,6	2.211,4	2.342,6
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.526,8	1.633,7	1.343,8	1.619,7	1.324,2
Xoài - <i>Mango</i>	616,4	935,2	1.066,7	1.290,9	744,1
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.811,6	2.044,0	4.561,5	3.079,7	3.175,3

169

**Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.689,4	9.144,5	8.675,7	8.887,9	7.460,2
1. Thành phố Hà Giang	-	4,1	4,6	4,7	4,7
2. Huyện Bắc Quang	3.144,3	5.882,0	5.800,8	5.712,8	4.618,7
3. Huyện Quang Bình	1.951,4	2.593,3	2.447,9	2.725,2	2.451,6
4. Huyện Vị Xuyên	559,7	637,4	395,4	413,4	346,1
5. Huyện Bắc Mê	20,3	8,3	8,6	9,5	14,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	1,0
7. Huyện Xín Mần	0,7	1,6	3,1	3,1	4,0
8. Huyện Quản Bạ	6,5	13,7	13,8	16,7	16,9
9. Huyện Yên Minh	6,1	3,7	1,5	2,0	2,4
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	-	0,5	0,6

170

**Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.771,1	4.615,4	7.036,2	7.271,7	6.477,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	3,3
2. Huyện Bắc Quang	1.186,9	3.142,1	4.761,6	4.983,2	4.327,3
3. Huyện Quang Bình	488,7	1.280,6	2.014,7	1.983,9	1.862,3
4. Huyện Vị Xuyên	62,5	173,1	242,4	280,5	255,0
5. Huyện Bắc Mê	19,9	8,3	8,6	9,5	14,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,7	1,1	1,1	1,1	2,0
8. Huyện Quản Bạ	6,4	6,7	6,9	12,6	12,7
9. Huyện Yên Minh	5,9	3,5	0,9	0,9	0,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	-

171 Sản lượng thu hoạch cam, quýt

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.988,8	54.660,5	78.295,9	93.583,4	82.199,9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	10,0
2. Huyện Bắc Quang	9.870,8	37.857,1	54.109,5	66.587,4	56.061,2
3. Huyện Quang Bình	3.615,4	15.277,9	22.041,5	24.379,9	23.585,4
4. Huyện Vị Xuyên	449,0	1.473,9	2.072,5	2.493,4	2.381,1
5. Huyện Bắc Mê	31,7	18,2	33,2	42,0	73,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,9	1,7	4,5	4,5	10,7
8. Huyện Quản Bạ	18,9	22,2	29,4	71,2	72,5
9. Huyện Yên Minh	2,0	9,5	5,3	5,0	5,1
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	-

172

Diện tích trồng cây lê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	850,3	980,5	1.383,7	995,6	1.034,9
1. Thành phố Hà Giang	-	0,8	0,8	0,8	0,9
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	1,0
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	2,0	2,5	2,5	1,0
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	214,3	241,9	305,7	288,1	307,9
7. Huyện Xín Mần	52,2	54,4	264,9	64,1	61,6
8. Huyện Quản Bạ	19,1	22,1	23,3	36,0	37,4
9. Huyện Yên Minh	119,6	180,0	101,4	119,8	129,6
10. Huyện Đồng Văn	391,2	427,8	530,0	431,6	441,9
11. Huyện Mèo Vạc	52,9	51,5	155,1	52,7	53,6

173 Diện tích cho sản phẩm cây lê

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	454,4	520,6	921,1	416,3	426,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	0,8	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	79,2	88,9	213,1	52,3	63,5
7. Huyện Xín Mần	21,0	33,2	154,8	32,0	32,4
8. Huyện Quản Bạ	19,1	19,0	18,2	15,2	15,2
9. Huyện Yên Minh	91,0	114,6	45,1	45,1	46,4
10. Huyện Đồng Văn	197,9	217,7	389,6	221,6	222,2
11. Huyện Mèo Vạc	45,2	46,2	98,5	48,3	45,2

174 Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of pears by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.672,3	2.517,9	4.966,6	2.211,4	2.342,6
1. Thành phố Hà Giang	-	-	4,3	3,9	3,0
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3,4	6,7	6,7	6,7	6,7
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	273,5	704,5	1.191,4	285,7	356,1
7. Huyện Xín Mần	75,2	250,0	857,0	176,4	179,2
8. Huyện Quản Bạ	73,3	91,7	88,4	70,9	116,0
9. Huyện Yên Minh	225,6	301,7	218,0	220,7	250,0
10. Huyện Đồng Văn	839,0	947,0	2.139,6	1.191,0	1.194,8
11. Huyện Mèo Vạc	182,3	216,3	461,2	256,1	236,8

175

**Diện tích trồng cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	663,3	515,0	336,8	393,8	270,2
1. Thành phố Hà Giang	29,6	29,7	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	196,2	155,4	26,8	68,1	63,2
3. Huyện Quang Bình	82,4	35,0	20,1	15,6	9,3
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	209,4	209,5	228,1	111,9
5. Huyện Bắc Mê	60,9	47,2	18,4	22,0	24,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	11,0	4,8	4,4	5,4
7. Huyện Xín Mần	10,2	10,9	10,9	8,6	8,6
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	15,9	16,0	16,2	16,9	16,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

176

**Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	647,8	497,9	320,3	360,8	236,6
1. Thành phố Hà Giang	29,7	29,7	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	185,4	151,1	24	66,1	60,5
3. Huyện Quang Bình	82,4	35,0	19,5	15,0	9,0
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	208,0	202,2	203,7	87,5
5. Huyện Bắc Mê	59,9	41,1	18,4	22,0	24,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	11,0	4,8	4,4	5,4
7. Huyện Xín Mần	10,2	7,3	8,0	6,2	6,1
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	12,1	14,3	13,3	13,3	13,2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

177 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of longan, litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.526,8	1.633,7	1.343,8	1.619,7	1.324,2
1. Thành phố Hà Giang	75,6	76,9	125,1	133,3	130,0
2. Huyện Bắc Quang	835,6	740,6	139,6	385,4	379,0
3. Huyện Quang Bình	169,6	72,0	78,9	74,8	49,0
4. Huyện Vị Xuyên	244,6	585,4	828,1	841,7	520,0
5. Huyện Bắc Mê	128,6	86,1	68,4	88,5	131,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	41,3	41,8	18,2	17,1	26,0
7. Huyện Xín Mần	19,3	14,1	31,5	24,6	29,0
8. Huyện Quản Bạ	0,8	1,0	1,4	1,0	1,6
9. Huyện Yên Minh	11,4	15,8	52,6	53,3	58,6
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

178

Diện tích trồng mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.111,6	1.183,8	1.920,1	1.664,7	1.729,2
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,6	0,6	0,7
2. Huyện Bắc Quang	29,1	4,1	4,5	1,9	3,2
3. Huyện Quang Bình	13,5	9,0	4,1	3,4	4,0
4. Huyện Vị Xuyên	30,4	27,1	28,1	32,2	24,0
5. Huyện Bắc Mê	40,4	40,1	90,2	89,8	40,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	105,5	128,0	247,4	317,8	371,3
7. Huyện Xín Mần	132,3	147,6	465,3	164,9	165,8
8. Huyện Quản Bạ	55,5	61,6	62,3	57,6	59,0
9. Huyện Yên Minh	105,4	105,9	136,9	209,0	253,4
10. Huyện Đồng Văn	530,3	586,6	694,1	597,6	610,1
11. Huyện Mèo Vạc	68,4	73,0	186,6	189,9	197,6

179

**Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	549,7	581,3	1.203,0	768,3	744,0
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6
2. Huyện Bắc Quang	25,5	3,1	4,1	1,8	1,8
3. Huyện Quang Bình	13,5	9,0	4,1	3,2	3,0
4. Huyện Vị Xuyên	27,7	24,3	24,3	24,8	19,1
5. Huyện Bắc Mê	39,9	40,1	59,3	89,8	40,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	70,0	81,5	84,5	105,3	123,3
7. Huyện Xín Mần	85,8	90,7	376,6	87,6	89,8
8. Huyện Quản Bạ	39,8	45,5	45,7	47,3	47,3
9. Huyện Yên Minh	48,4	46,0	84,6	85,4	86,0
10. Huyện Đồng Văn	160,0	194,0	399,0	200,6	203,0
11. Huyện Mèo Vạc	38,3	46,3	120,2	121,9	130,0

180 Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of plums, peaches by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.811,6	2.044,0	4.561,5	3.079,7	3.175,3
1. Thành phố Hà Giang	2,1	1,8	2,3	1,9	2,0
2. Huyện Bắc Quang	76,5	9,3	18,0	5,8	8,3
3. Huyện Quang Bình	28,4	18,0	16,5	12,3	13,2
4. Huyện Vị Xuyên	39,8	46,3	85,0	89,6	91,8
5. Huyện Bắc Mê	76,5	82,4	182,3	365,8	156,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	262,7	327,9	357,0	406,6	558,9
7. Huyện Xín Mần	470,1	506,5	1.505,6	357,4	372,0
8. Huyện Quản Bạ	115,3	159,4	144,8	193,0	205,0
9. Huyện Yên Minh	38,2	77,3	297,7	345,6	370,0
10. Huyện Đồng Văn	586,3	689,1	1.518,8	797,5	825,5
11. Huyện Mèo Vạc	115,7	126,0	433,5	504,2	572,6

181 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	163.094	170.552	166.569	163.004	147.621
Bò - Cattles	102.008	116.995	119.583	122.683	118.029
Lợn - Pig	568.409	626.901	529.865	571.505	562.766
Ngựa - Horse	2.850	1.805	1.855	1.427	1.154
Dê - Goat	152.998	165.355	163.314	157.475	158.469
Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	4.130,0	4.759,4	4.965,7	5.131,5	5.865,2
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	3.386,5	3.852,5	4.060,6	4.280,3	4.859,9
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	685,0	784,7	812,9	851,2	880,2
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	2.443,5	4.085,8	4.456,5	4.794,4	6.483,6
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	2.959,0	3.505,4	3.763,5	3.987,0	4.127,6
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	23.094,3	28.947,7	30.667,4	31.867,9	34.495,5
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of livestock	5.782,2	7.228,8	7.737,6	8.310,1	10.131,6
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	4.475,5	5.611,9	6.023,4	6.464,3	7.965,5
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	31.785,1	37.079,8	38.985,8	46.653,3	41.754,5
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litres)	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - Honey (Ton)	136,8	275,6	284,5	332,0	333,0

Ghi chú: Từ năm 2018, số lượng gia súc, gia cầm được tổng hợp vào thời điểm 01/01 hàng năm.

Note: From 2018, the number of cattle and poultry was be aggregated as of annual 1st January.

182 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	163.094	170.552	166.569	163.004	147.621
1. Thành phố Hà Giang	2.680	2.577	1.794	1.408	1.552
2. Huyện Bắc Quang	20.527	21.186	20.494	19.961	18.072
3. Huyện Quang Bình	22.227	22.345	20.690	19.771	18.356
4. Huyện Vị Xuyên	34.951	34.274	32.475	31.385	23.419
5. Huyện Bắc Mê	18.159	19.821	20.434	20.215	18.578
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.728	23.060	23.528	24.308	23.624
7. Huyện Xín Mần	18.537	21.957	21.705	21.053	19.594
8. Huyện Quản Bạ	6.960	6.749	6.981	7.285	7.180
9. Huyện Yên Minh	12.535	13.359	13.035	12.582	12.307
10. Huyện Đồng Văn	1.095	977	1.142	1.068	1.003
11. Huyện Mèo Vạc	3.695	4.247	4.291	3.968	3.936

183 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	102.008	116.995	119.583	122.683	118.029
1. Thành phố Hà Giang	284	222	231	233	214
2. Huyện Bắc Quang	546	804	997	842	964
3. Huyện Quang Bình	118	301	277	272	377
4. Huyện Vị Xuyên	2.223	4.028	3.971	3.875	3.996
5. Huyện Bắc Mê	7.204	8.018	8.173	7.671	7.372
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.244	6.641	7.032	7.176	6.675
7. Huyện Xín Mần	8.480	9.796	9.050	8.452	6.741
8. Huyện Quản Bạ	11.677	15.691	16.519	17.630	18.632
9. Huyện Yên Minh	20.438	21.049	21.310	21.660	20.200
10. Huyện Đồng Văn	20.188	22.487	23.106	23.303	24.262
11. Huyện Mèo Vạc	25.606	27.958	28.917	31.569	28.596

184 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	568.409	626.901	529.865	571.505	562.766
1. Thành phố Hà Giang	14.041	18.647	13.570	16.120	13.760
2. Huyện Bắc Quang	94.201	97.144	75.299	87.210	62.447
3. Huyện Quang Bình	60.283	68.384	42.672	46.845	47.174
4. Huyện Vị Xuyên	74.068	96.741	98.751	103.670	107.621
5. Huyện Bắc Mê	35.246	46.039	38.905	44.826	42.351
6. Huyện Hoàng Su Phì	71.185	76.057	64.272	67.486	73.217
7. Huyện Xín Mần	64.996	69.428	58.670	59.500	59.256
8. Huyện Quản Bạ	41.016	40.294	36.050	39.800	42.100
9. Huyện Yên Minh	53.437	59.662	53.417	52.604	55.075
10. Huyện Đồng Văn	24.993	26.632	23.505	26.080	29.235
11. Huyện Mèo Vạc	34.943	27.873	24.754	27.364	30.530

185

Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.850	1.805	1.855	1.427	1.154
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	46	21	7	11	9
3. Huyện Quang Bình	70	42	39	22	23
4. Huyện Vị Xuyên	175	48	74	80	76
5. Huyện Bắc Mê	150	134	140	143	88
6. Huyện Hoàng Su Phì	308	140	115	81	62
7. Huyện Xín Mần	1.026	552	586	312	253
8. Huyện Quản Bạ	595	499	558	552	531
9. Huyện Yên Minh	148	63	54	25	32
10. Huyện Đồng Văn	160	218	207	173	66
11. Huyện Mèo Vạc	172	88	75	28	14

186 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	152.998	165.355	163.314	157.475	158.469
1. Thành phố Hà Giang	825	1.038	1.010	863	1.084
2. Huyện Bắc Quang	13.156	13.870	12.891	12.915	15.149
3. Huyện Quang Bình	11.346	13.388	9.838	9.896	8.461
4. Huyện Vị Xuyên	17.078	17.327	17.349	14.693	18.903
5. Huyện Bắc Mê	18.927	23.401	24.863	24.938	19.109
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.257	22.719	24.482	24.881	23.906
7. Huyện Xín Mần	20.189	20.704	19.314	17.727	17.145
8. Huyện Quản Bạ	3.328	3.713	4.152	5.120	5.290
9. Huyện Yên Minh	9.678	10.171	10.482	9.741	11.684
10. Huyện Đồng Văn	19.081	19.372	18.743	19.607	20.668
11. Huyện Mèo Vạc	18.133	19.652	20.190	17.094	17.070

187 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.130	4.759	4.966	5.132	5.865
1. Thành phố Hà Giang	86	117	124	127	146
2. Huyện Bắc Quang	1.009	1.066	1.085	1.125	1.328
3. Huyện Quang Bình	439	600	631	666	788
4. Huyện Vị Xuyên	609	692	731	773	832
5. Huyện Bắc Mê	209	274	287	301	342
6. Huyện Hoàng Su Phì	370	395	416	431	457
7. Huyện Xín Mần	447	442	465	479	521
8. Huyện Quản Bạ	175	240	250	386	281
9. Huyện Yên Minh	250	358	376	232	455
10. Huyện Đồng Văn	206	254	269	273	310
11. Huyện Mèo Vạc	332	321	332	339	405

188 Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.387	3.852	4.061	4.280	4.860
1. Thành phố Hà Giang	73	96	101	106	118
2. Huyện Bắc Quang	816	836	880	927	1.122
3. Huyện Quang Bình	361	489	517	552	651
4. Huyện Vị Xuyên	518	574	611	648	699
5. Huyện Bắc Mê	165	220	232	245	277
6. Huyện Hoàng Su Phì	289	320	338	354	380
7. Huyện Xín Mần	380	374	394	407	446
8. Huyện Quản Bạ	141	187	195	205	230
9. Huyện Yên Minh	189	283	298	313	368
10. Huyện Đồng Văn	173	213	226	239	251
11. Huyện Mèo Vạc	283	260	269	284	318

189 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.443,5	4.085,8	4.456,5	4.794,4	6.483,6
1. Thành phố Hà Giang	62,6	82,2	199,6	129,6	136,1
2. Huyện Bắc Quang	494,3	591,4	632,1	695,6	849,8
3. Huyện Quang Bình	273,0	497,6	532,8	576,8	729,5
4. Huyện Vị Xuyên	527,8	1.062,6	1.161,1	1.084,3	2.057,0
5. Huyện Bắc Mê	250,4	346,1	357,5	587,5	682,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	301,0	401,8	415,3	432,1	505,1
7. Huyện Xín Mần	143,7	381,9	395,5	468,2	733,2
8. Huyện Quản Bạ	118,5	158,9	169,3	189,6	175,3
9. Huyện Yên Minh	188,1	426,9	448,5	469,8	463,3
10. Huyện Đồng Văn	38,0	42,4	43,8	44,6	46,5
11. Huyện Mèo Vạc	46,1	93,9	100,9	116,3	105,6

190 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.959,0	3.505,4	3.763,5	3.987,0	4.127,6
1. Thành phố Hà Giang	16,5	24,4	25,6	27,0	28,3
2. Huyện Bắc Quang	26,7	39,4	42,4	44,6	47,3
3. Huyện Quang Bình	3,5	7,3	7,8	9,3	9,4
4. Huyện Vị Xuyên	105,4	67,0	85,7	93,5	98,1
5. Huyện Bắc Mê	208,5	216,7	228,1	240,4	193,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	135,4	111,7	122,9	135,7	195,4
7. Huyện Xín Mần	238,7	204,4	219,4	257,1	429,3
8. Huyện Quản Bạ	367,3	511,1	549,7	580,9	450,2
9. Huyện Yên Minh	664,5	768,1	818,4	852,6	754,5
10. Huyện Đồng Văn	468,9	720,1	770,1	803,5	835,9
11. Huyện Mèo Vạc	723,6	835,3	893,3	942,4	1.085,9

191 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.094,3	28.947,7	30.667,4	31.867,9	34.495,5
1. Thành phố Hà Giang	956,1	1.213,8	1.268,4	1.324,6	1.379,2
2. Huyện Bắc Quang	4.193,8	4.915,4	5.243,9	5.360,9	5.760,0
3. Huyện Quang Bình	2.421,4	3.235,1	3.428,8	3.554,7	3.808,7
4. Huyện Vị Xuyên	3.063,2	5.190,4	5.551,1	5.916,8	6.153,2
5. Huyện Bắc Mê	1.525,0	2.068,5	2.213,4	2.335,0	2.527,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.547,6	3.409,0	3.718,1	4.002,8	4.584,0
7. Huyện Xín Mần	2.430,2	2.825,5	3.071,7	3.080,6	3.197,9
8. Huyện Quản Bạ	1.666,3	1.386,7	1.379,7	1.437,1	1.720,0
9. Huyện Yên Minh	1.842,0	2.256,7	2.165,7	2.156,7	2.399,0
10. Huyện Đồng Văn	1.052,4	1.268,6	1.360,5	1.419,5	1.580,4
11. Huyện Mèo Vạc	1.396,3	1.178,0	1.266,2	1.279,2	1.385,6

192 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
2018	459.164,6	373.911,1	85.253,5
2019	470.057,9	382.117,9	87.940,0
2020	460.044,3	381.823,8	78.220,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	461.965,9	383.818,7	78.147,2
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,91	103,24	96,07
2018	101,25	100,50	104,67
2019	102,37	102,19	103,15
2020	97,87	99,92	88,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,42	100,52	99,91

Ghi chú: Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Hà Giang.

Note: Data for 2020 according to Decision No. 454/QĐ-UBND dated 11/3/2021 of Ha Giang Provincial People's Committee.

193 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Current area of forest by district

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	445.398,2	459.164,6	470.057,9	460.044,3	461.965,9
1. Thành phố Hà Giang	9.365,9	9.437,9	9.549,1	9.324,1	9.330,8
2. Huyện Bắc Quang	72.276,5	75.309,0	76.799,3	73.338,0	73.391,3
3. Huyện Quang Bình	50.163,4	54.371,8	54.740,4	54.218,7	53.645,3
4. Huyện Vị Xuyên	103.150,0	103.171,7	105.194,8	104.149,2	104.289,9
5. Huyện Bắc Mê	51.269,8	52.209,2	54.066,3	53.076,8	53.317,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.191,1	33.933,3	34.655,3	33.910,4	35.015,7
7. Huyện Xín Mần	28.644,9	29.744,2	30.546,7	30.245,6	30.268,8
8. Huyện Quản Bạ	31.449,5	32.367,7	33.110,6	32.535,2	32.646,8
9. Huyện Yên Minh	27.874,6	29.629,4	32.187,5	30.533,7	30.843,8
10. Huyện Đồng Văn	18.337,1	18.436,6	18.447,5	18.370,5	18.509,7
11. Huyện Mèo Vạc	19.675,4	20.553,8	20.760,4	20.342,1	20.706,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	101,25	102,37	97,87	100,42
1. Thành phố Hà Giang	104,32	100,00	101,18	97,64	100,07
2. Huyện Bắc Quang	102,15	102,71	101,98	95,49	100,07
3. Huyện Quang Bình	103,15	102,48	100,68	99,05	98,94
4. Huyện Vị Xuyên	100,24	100,13	101,96	99,01	100,14
5. Huyện Bắc Mê	102,63	100,47	103,56	98,17	100,45
6. Huyện Hoàng Su Phì	99,72	102,40	102,13	97,85	103,26
7. Huyện Xín Mần	105,59	100,02	102,70	99,01	100,08
8. Huyện Quản Bạ	100,43	100,70	102,30	98,26	100,34
9. Huyện Yên Minh	100,71	103,14	108,63	94,86	101,02
10. Huyện Đồng Văn	120,94	100,00	100,06	99,58	100,76
11. Huyện Mèo Vạc	92,64	100,34	101,01	97,99	101,79

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
		Ha		
2015	15.073,4	14.673,4	400,0	-
2018	7.703,8	7.703,8	-	-
2019	6.159,9	6.159,9	-	-
2020	4.968,5	4.967,0	1,50	-
Sơ bộ - Prel. 2021	6.752,5	6.752,5	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	376,10	539,78	32,88	-
2018	80,56	82,22	-	-
2019	79,96	79,96	-	-
2020	80,66	80,63	-	-
Sơ bộ - Prel. 2021	135,91	135,95	-	-

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.
Note: According to the report of Department of Agriculture and Rural Development. Area of concentrated planted forest in 2015 was 37,681.7 ha.

195

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
2019	6.159,9	594,7	5.565,2	-
2020	4.968,5	421,7	4.546,8	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	6.752,5	547,8	6.204,7	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	376,10	65,94	633,29	-
2018	80,56	84,07	80,16	-
2019	79,96	71,75	80,95	-
2020	80,66	70,91	81,70	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	135,91	129,90	136,46	-

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted of forest by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.073,4	7.703,8	6.159,9	4.968,5	6.752,5
1. Thành phố Hà Giang	94,0	138,9	95,6	80,0	70,0
2. Huyện Bắc Quang	3.094,1	2.902,1	1.756,1	1.050,0	1.712,6
3. Huyện Quang Bình	2.663,5	1.630,1	1.590,7	877,4	1.593,5
4. Huyện Vị Xuyên	2.547,2	1.425,4	1.292,3	1.275,5	1.218,8
5. Huyện Bắc Mê	1.883,1	809,5	1.063,2	1.114,9	1.108,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.006,5	163,4	3,0	104,4	481,4
7. Huyện Xín Mần	701,4	345,1	342,3	460,8	143,0
8. Huyện Quản Bạ	565,7	98,0	5,0	-	-
9. Huyện Yên Minh	787,8	70,0	8,6	5,5	383,3
10. Huyện Đồng Văn	105,1	15,0	3,1	-	5,7
11. Huyện Mèo Vạc	625,0	106,3	-	-	36,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	376,10	80,56	79,96	80,66	135,91
1. Thành phố Hà Giang	46,77	146,21	68,83	83,68	87,50
2. Huyện Bắc Quang	320,73	79,29	60,51	59,79	163,10
3. Huyện Quang Bình	548,61	129,55	97,58	55,16	181,62
4. Huyện Vị Xuyên	726,53	67,98	90,66	98,70	95,55
5. Huyện Bắc Mê	373,26	71,74	131,34	104,86	99,39
6. Huyện Hoàng Su Phì	657,87	50,87	1,84	3.480,00	461,11
7. Huyện Xín Mần	138,48	57,16	99,20	134,61	31,03
8. Huyện Quản Bạ	1.414,25	2.450,00	5,10	-	-
9. Huyện Yên Minh	525,20	26,85	12,29	63,95	6.969,09
10. Huyện Đồng Văn	-	84,99	20,67	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	125,00	91,09	-	-	-

197 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	100.707,9	205.461,0	207.571,0	192.897,0	197.343,0
2. Củi <i>Firewood</i>	Nghìn ste <i>Thous. ste</i>	1.348,6	1.501,0	1.560,6	1.236,6	1.391,9
3. Tre, luồng, vầu <i>Bamboo, flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	4.139,0	4.000,3	3.883,3	5.412,9	6.193,0
4. Nứa, giang - <i>Cork, jiang</i>	"	2.646,1	2.799,3	2.866,5	2.874,7	3.523,3
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19,0	1,4	7,6	33,6	38,8
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	294,2	272,4	20,2	395,6
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	901,7	2.018,2	2.321,3	2.410,0	2.281,8
9. Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	8.842,0	11.968,8	11.701,7	9.946,4	9.525,2
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	19.854,0	18.486,1	16.480,3	19.611,0	19.689,9
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	545,0	3.202,8	3.474,6	3.700,0	4.338,7
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	2,8	32,9	10,1	3,7	3,8

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.707,9	205.461,0	207.571,0	192.897,0	197.343,0
Kinh tế Nhà nước - State	36.983,0	33.385,0	18.671,0	26.061,0	32.548,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	63.724,9	172.076,0	188.900,0	166.836,0	164.795,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	63.724,9	172.076,0	188.900,0	166.836,0	164.795,0
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	113,60	91,66	101,03	92,93	102,30
Kinh tế Nhà nước - State	94,72	71,03	55,93	139,58	124,89
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	128,46	97,14	109,78	88,32	98,78
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	128,46	97,14	109,78	88,32	98,78
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

199 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	2.084,7	2.146,9	2.246,4	2.248,7
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.901,9	2.060,5	2.144,6	2.244,0	2.246,3
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,2	2,3	2,3	2,4	2,4
Ươm nuôi thủy sản - <i>Nursery aquaculture</i>	21,9	21,9	...	...	...
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	1.926,0	2.084,7	2.146,9	2.246,4	2.248,7
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	2.084,7	2.146,9	2.246,4	2.248,7
1. Thành phố Hà Giang	78,9	83,4	83,2	84,9	84,0
2. Huyện Bắc Quang	833,9	886,4	927,9	985,6	968,8
3. Huyện Quang Bình	354,1	360,1	369,0	398,6	405,8
4. Huyện Vị Xuyên	358,2	417,4	420,0	426,0	431,4
5. Huyện Bắc Mê	78,1	87,2	86,2	86,2	91,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	45,1	49,3	48,7	52,0	52,8
7. Huyện Xín Mần	46,1	47,6	56,2	55,5	55,5
8. Huyện Quản Bạ	51,0	56,4	56,2	56,4	57,1
9. Huyện Yên Minh	72,7	85,3	84,3	84,7	84,0
10. Huyện Đồng Văn	1,8	3,2	3,3	3,3	3,3
11. Huyện Mèo Vạc	6,18	8,4	11,9	13,22	14,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,27	101,91	102,99	104,63	100,24
1. Thành phố Hà Giang	100,37	100,85	99,81	101,95	101,11
2. Huyện Bắc Quang	101,60	101,85	104,69	106,24	98,27
3. Huyện Quang Bình	100,79	100,06	102,48	108,02	101,78
4. Huyện Vị Xuyên	103,26	103,78	100,61	101,43	101,30
5. Huyện Bắc Mê	100,39	101,51	98,85	100,00	106,15
6. Huyện Hoàng Su Phì	96,59	102,92	99,01	106,43	101,64
7. Huyện Xín Mần	102,56	101,28	117,98	98,74	100,27
8. Huyện Quản Bạ	104,11	100,18	99,56	100,36	101,33
9. Huyện Yên Minh	90,84	102,03	98,84	100,42	100,40
10. Huyện Đồng Văn	100,55	145,45	101,56	100,62	100,92
11. Huyện Mèo Vạc	151,47	109,09	141,67	111,09	110,44

201 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,2	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	1.899,5	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	144,9	133,8	141,8	145,7	164,4
Nuôi trồng - Aquaculture	1.755,8	1.915,4	2.056,0	2.182,2	2.702,2
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	1.855,4	2.001,4	2.148,6	2.277,9	2.815,3
Tôm - Shrimp	28,1	29,1	29,9	30,3	16,6
Thủy sản khác - Other aquatic	17,2	18,7	19,3	19,7	34,7
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	1.900,7	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

202 Sản lượng thủy sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	2.049,2	2.197,8	2.327,9	2.866,6
1. Thành phố Hà Giang	97,2	103,5	111,1	114,4	192,3
2. Huyện Bắc Quang	776,0	875,1	934,2	957,3	942,5
3. Huyện Quang Bình	331,1	344,6	357,5	406,4	594,7
4. Huyện Vị Xuyên	431,6	500,1	535,8	579,9	746,6
5. Huyện Bắc Mê	109,7	88,5	93,5	100,4	150,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	19,0	19,2	25,1	27,6	33,3
7. Huyện Xín Mần	63,0	40,7	45,5	48,5	65,3
8. Huyện Quản Bạ	37,0	36,2	37,1	38,3	65,8
9. Huyện Yên Minh	27,4	31,2	34,8	36,4	45,0
10. Huyện Đồng Văn	0,8	1,0	1,1	1,1	1,3
11. Huyện Mèo Vạc	7,9	9,1	22,1	17,6	29,5

203 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of aquaculture by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.755,8	1.915,4	2.056,0	2.182,2	2.702,2
1. Thành phố Hà Giang	96,5	102,8	110,2	113,5	191,1
2. Huyện Bắc Quang	756,3	812,5	868,2	889,0	908,7
3. Huyện Quang Bình	325,8	339,2	352,5	401,0	589,6
4. Huyện Vị Xuyên	409,5	475,1	505,1	548,4	710,8
5. Huyện Bắc Mê	43,9	55,1	61,7	68,2	72,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	17,5	19,2	25,1	27,6	33,2
7. Huyện Xín Mần	39,0	40,7	45,5	48,5	65,3
8. Huyện Quản Bạ	36,9	35,8	36,8	38,0	65,4
9. Huyện Yên Minh	25,7	29,4	32,6	34,2	42,6
10. Huyện Đồng Văn	0,8	0,9	1,0	1,0	1,2
11. Huyện Mèo Vạc	3,9	4,7	17,3	12,8	21,9

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
204	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	387
205	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	388
206	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	389

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản

phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2021 tăng 9,77% so với năm 2020; trong đó: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,1%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,01%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,1%.

Một số ngành công nghiệp có chỉ số IIP năm 2021 tăng mạnh như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ tre, gỗ, nứa tăng 42,07%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 63,0%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 36,50%; sản xuất kim loại tăng 184,83; sản xuất xe có động cơ tăng 10,40%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,60%;... Bên cạnh đó một số ngành giảm và giảm mạnh như: Khai thác đá cát sỏi giảm 19,78%; sản xuất và chế biến thực phẩm giảm 1,77%; sản phẩm dệt giảm 14,81%; tuy nhiên, những sản phẩm này chiếm tỷ trọng nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều tới tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Năm 2021, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp điện có chỉ số tăng cao, do trong năm có một số cơ sở sản xuất mới được đưa vào hoạt động (Thủy điện Sông Lô 6; Thủy điện Sông Nhiệm 4; Thủy điện Tả Quan; Nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Vĩnh Hóa;...); riêng Thủy điện Thái An ngừng hoạt động từ đầu tháng 7/2020 do thiên tai, đến đầu năm 2021 đã hoạt động trở lại với 100% công suất. Cùng với năm trước, nhiều cơ sở công nghiệp chế biến phải ngừng hoạt động để thực hiện giãn cách xã hội, các nhà máy thủy điện không đủ nước để hoạt động do hạn hán xảy ra trên diện rộng trong quý I và quý II/2020, nên giá trị thực hiện của ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp điện năm 2020 đạt thấp; năm nay mặc dù dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhưng hầu hết các cơ sở công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh hoạt động bình thường, cùng với có mưa rải đều từ đầu năm, các nhà máy thủy điện đủ nước hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ở mức cao.

SOME OVER INDUSTRY IN 2021

In 2021, index of industrial production (IIP) increased by 9.77% compared to that in 2020, of which, mining and quarrying rose 4.1% manufacturing jumped up 25.01%; production and distribution of electricity went up 8.6%; water supply and waste remediation surged up 3.10%.

In 2021, some industrial activities possessed a robust increase in the IIP, The increase was as follows: manufacture of wood and products of wood and cork 42,07%; manufacture of paper and paper products 63,0%; printing and reproduction of recorded media 36,5%; manufacture of basic metal 184,83%; manufacture of motor vehicles 10,40%; production and distribution of electricity surged up 8,6%;...Besides, some industrial activities experienced a slight and sharp decrease as follows: mining and quarrying of sand and gravel plunged by 19.78%; manufacture of food products fell by 1,77%; manufacture of textile dropped 14,81%. However, these industrial activities accounted for a small proportion, they did not greatly affect the growth of the industry.

In 2021, the manufacturing and electricity possessed a high increase in the IIP because some new industrial establishments were put into operation (Lo river 6 hydropower plant; Nhiem river 4 hydropower plant; Ta Quan hydropower plant; unfired building brick factory of Vinh Hoa Co Ltd). Particularly, Thai An hydropower plant ceased its operation due to natural disasters since the beginning of July 2020, some industrial establishments resumed their operation with 100% capacity in the beginning of 2021. In previous year, because many industrial establishments had to close resulting from the implementation of social distancing, as well as the hydropower plants did not have enough water to operate due to widespread drought in the first and second quarters of 2020, the output of the manufacturing and the electricity was low in 2020. Despite the Covid-19 pandemic was complicated, most of industrial establishments in the province operated normally, hydropower plants had enough water to operate because rain fell regularly since the beginning of the year, making the production of electricity high.

204

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	102,50	109,01	107,41	91,78	109,77
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96,60	129,73	94,23	64,61	95,90
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,78	105,88	109,12	110,88	125,01
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,33	104,03	111,47	95,02	108,60
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,68	100,74	101,42	100,89	103,10

Ghi chú: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 thay đổi năm gốc so sánh là năm 2015.

Note: Index of industrial production in 2017 changed from the base year to 2015.

205 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - Ton	298.224	498.903	530.246	530.140	544.488
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	152.562	223.393	178.780	16.948	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	716.417	509.298	491.072	444.617	320.087
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - Ton	10.642	7.206	11.372	10.915	7.715
Ván ép - <i>Plywood</i>	M ³	5.330	29.815	32.092	33.089	46.272
Bột giấy các loại - <i>Pulp</i>	Tấn - Ton	3.425	3.441	3.092	2.532	3.867
Sản phẩm in <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	157	135	146	158	210
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - Ton	28.500	3.332	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	21.925	23.151	31.484	30.606	36.619
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	593	470	162	105	160
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	2.336	2.498	2.336	2.670
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m ³	4.361	4.070	4.025	4.142	4.159

206 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	298.224	498.903	530.246	530.140	544.488
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	298.224	498.903	530.246	530.140	544.488
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	Tấn <i>Ton</i>	152.562	223.393	178.780	16.948	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	152.562	223.393	178.780	16.948	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	716.417	509.298	491.072	444.617	320.087
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	716.417	509.298	491.072	444.617	320.087
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	10.642	7.206	11.372	10.915	7.715
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	10.642	7.206	11.372	10.915	7.715
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

206 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Ván ép - Plywood	M ³	5.330	29.815	32.092	33.089	46.272
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	5.330	29.815	32.092	33.089	46.272
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Pulp	Tấn - <i>Ton</i>	3.425	3.441	3.092	2.532	3.867
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.425	3.441	3.092	2.532	3.867
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm in Printed	Triệu trang <i>Mill. page</i>	157	135	146	158	210
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	157	135	146	158	210
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng - Cement	Tấn - <i>Ton</i>	28.500	3.332	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	28.500	3.332	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

206 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	21.925	23.151	31.484	30.606	36.619
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	21.925	23.151	31.484	30.606	36.619
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	593	470	162	105	160
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	593	470	162	105	160
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	2.336	2.498	2.336	2.670
Nhà nước - <i>State</i>	"	180	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.316	2.142	2.498	2.336	2.670
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m ³	4.361	4.070	4.025	4.142	4.159
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.361	4.070	4.025	4.142	4.159
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
207 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	403
208 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	405
209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	406
210 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	407
211 Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn <i>Export of goods</i>	408
212 Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn <i>Import of goods</i>	409
213 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	410
214 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	412
215 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	413

Ghi chú: Trên địa bàn không có siêu thị và trung tâm thương mại đạt tiêu chí theo quy định.
 Note: There are no super market, commercial center in the area that meet the prescribed criteria.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường

trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...) .

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of

purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2021

Số doanh nghiệp kinh doanh thương mại đang hoạt động toàn tỉnh tính đến 31/12/2020 là 216 DN với 2.214 lao động, tăng 16 DN và giảm 81 lao động so với thời điểm 31/12/2019; số cơ sở bán lẻ hàng hóa và dịch vụ sửa chữa xe có động cơ 14.245 cơ sở, tăng 84 cơ sở. Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh mặc dù có quy mô không lớn nhưng từng bước đã tạo được sự hấp dẫn và thu hút người tiêu dùng với các loại hàng hóa phong phú về chủng loại, giá cả phù hợp, chương trình khuyến mãi đa dạng,... Công tác phối hợp phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được các ngành tăng cường kiểm tra, giám sát, góp phần lành mạnh hóa thị trường tiêu dùng trên địa bàn toàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 11.904,6 tỷ đồng, tăng 6,00% so với năm 2020, trong đó: Thương nghiệp 9.760,3 tỷ đồng, tăng 9,44%; dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành 1.367,5 tỷ đồng, giảm 9,65%; dịch vụ khác 776,7 tỷ đồng, giảm 17,85%.

Năm 2021 khách du lịch đến Hà Giang ước 900 nghìn lượt người, trong đó khách nội địa là chủ yếu, khách quốc tế chiếm tỷ trọng nhỏ, khoảng trên 4 nghìn lượt người (bao gồm cả khách mang hộ chiếu và giấy thông hành). Khách du lịch đến Hà Giang chủ yếu với mục đích khám phá cao nguyên đá Đồng Văn, tham dự lễ hội truyền thống ở các làng văn hoá du lịch, thăm lại chiến trường xưa và du lịch tâm linh.

SOME FEATURES ABOUT TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2021

The number of commercial enterprises operating in the province as of December 31, 2020 was 216 with 2,214 employees, an increase of 16 enterprises but a decrease of 81 employees compared to that on December 31, 2019; the number of establishments of retail goods and motor vehicles repairing services was 14,245, an increase of 84 establishments. Although the size of retail market of goods in the province was not large, it had gradually created an attraction and attracted consumers with a wide variety of goods in terms of categories, reasonable prices, and various promotion programs, etc. The coordination to prevent smuggling, trade fraud, fake and counterfeit goods and consumer rights protection activities had been enhanced by all sectors to inspect and supervise that contributed to get consumption market under control in the whole province.

Gross retail sales of consumer goods and services in 2021 reached 11,904.6 billion VND, rising by 6.0% compared to that in 2020, of which: trade activity was 9,760.3 billion VND, increasing by 9.44%; accommodation, food services and travelling activity was 1,367.5 billion VND, reducing by 9.65%; other services was 776.7 billion VND, declining by 17.85%.

In 2021, tourists to Ha Giang were estimated at 900,000 persons, of which the majority was domestic tourists, international visitors accounted for a small share with about over 4,000 persons (including visitors with passport and laissez-passer). Tourists to Ha Giang was mainly for the purpose of discovering Dong Van rocky plateau, attending traditional festivals in cultural tourism villages, re-visiting battlefields and spiritual tourism.

207

Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.864.181	7.317.553	8.438.058	8.918.417	9.760.355
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1.008.420	1.133.153	1.160.633	1.210.000	1.071.851
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.854.808	6.183.486	7.275.607	7.707.497	8.688.430
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	953	914	1.818	920	73,7
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	1.486.366	2.779.586	2.775.466	3.106.364	3.594.959
Hàng may mặc, giày dép - Garment, shoes	438.335	506.619	669.587	931.921	1.032.706
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	419.244	422.164	935.043	1.043.022	1.116.664
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	79.898	104.959	87.417	185.207	168.332
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	505.556	794.783	962.201	1.000.042	1.082.160
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	446.954	827.636	829.509	829.719	765.256
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	1.134.793	1.469.695	1.591.549	1.384.043	1.531.063
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	93.220	145.353	180.287	173.033	192.913
Hàng hóa khác - Other goods	259.814	266.758	406.999	265.066	276.302

207 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	20,73	15,49	13,75	13,57	10,98
Ngoài Nhà nước - Non-state	79,25	84,50	86,23	86,42	89,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,02	0,01	0,02	0,01	0,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	30,56	37,99	32,89	34,83	36,83
Hàng may mặc, giày dép - Garment, shoes	9,01	6,92	7,94	10,45	10,58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	8,62	5,77	11,08	11,70	11,44
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,64	1,43	1,04	2,08	1,72
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	10,39	10,86	11,40	11,21	11,09
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	9,19	11,31	9,83	9,30	7,84
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	23,33	20,08	18,86	15,52	15,69
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,92	1,99	2,14	1,94	1,98
Hàng hóa khác - Other goods	5,34	3,65	4,82	2,97	2,83

208

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	6.450.483	4.864.181	959.382	35.456	591.464
2018	9.875.758	7.317.553	1.485.045	44.281	1.028.879
2019	11.236.304	8.438.058	1.666.615	49.854	1.081.777
2020	11.230.438	8.918.417	1.489.761	23.855	945.557
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	11.904.601	9.760.355	1.361.109	6.411	776.726
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
2018	100,00	74,10	15,04	0,45	10,41
2019	100,00	75,10	14,83	0,44	9,63
2020	100,00	79,41	13,27	0,21	7,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	82,00	11,43	0,10	6,52

209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	959.382	1.485.045	1.666.615	1.489.761	1.361.109
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	959.080	1.484.968	1.666.215	1.489.411	1.361.109
Tập thể - Collective	6.679	-	-	-	-
Tư nhân - Private	34.879	10.947	156.989	138.875	135.423
Cá thể - Household	917.522	1.474.021	1.509.226	1.350.536	1.225.686
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	302	77	400	350	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	60.128	118.605	136.096	95.292	69.618
Dịch vụ ăn uống - Catering service	899.254	1.366.440	1.530.519	1.394.469	1.291.491
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,97	99,99	99,98	99,98	100,00
Tập thể - Collective	0,70	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3,63	0,74	9,42	9,32	9,95
Cá thể - Household	95,64	99,26	90,56	90,65	90,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,03	0,01	0,02	0,02	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,27	7,99	8,17	6,40	5,11
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,73	92,01	91,83	93,60	94,89

210

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	166	164	167	170	170
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	166	164	167	170	170

211 Giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn

Export of goods

	2020	2021
	1000 USD	
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	175.600,0	142.835,5
Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	175.600,0	142.835,5
Phân theo nhóm hàng - By commodity group		
Trong đó - Of which:		
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	3.690,6	6.373,4
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	56.829,2	61.142,2
Hàng khác - Others	115.080,2	75.319,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	...	81,34
Trong đó: Xuất khẩu địa phương Of which: Local export	...	81,34
Phân theo nhóm hàng - By commodity group		
Trong đó - Of which:		
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	...	172,69
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	...	107,59
Hàng khác - Others	...	65,45

212 Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn

Import of goods

	2020	2021
	1000 USD	
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	60.400,0	22.100,0
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form		
Trực tiếp - Direct	60.400,0	22.100,0
Ủy thác - Mandatary	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group		
Tư liệu sản xuất - Means of production	47.654,6	19.086,9
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	12.745,4	3.013,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	...	36,59
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form		
Trực tiếp - Direct	...	36,59
Ủy thác - Mandatary	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group		
Tư liệu sản xuất - Means of production	...	40,05
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	...	23,64

213 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	35.456	44.281	49.854	23.855	6.411
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	35.456	44.281	49.854	23.855	6.411
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	35.456	44.281	49.854	23.855	6.411
Tập thể - Collective	452	-	-	-	-
Tư nhân - Private	35.004	44.281	49.854	23.855	6.411
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

213 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	1,27	-	-	-	-
Tư nhân - Private	98,73	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2018, 2019 các biểu mẫu đầu ra kết xuất từ phần mềm báo cáo nghiệp vụ thương mại chỉ phân theo 3 khu vực chính là nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Note: In 2018, 2019 the output forms are from the commercial business reporting software only classified into 3 main areas: the state, non-state, and foreign invested sector.

214 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	443.409	625.263	659.913	553.720	441.832
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	82.540	182.779	189.491	120.860	89.426
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	525.949	814.916	849.404	674.580	531.257
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	43.713	53.168	54.531	26.333	7.416

215 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation	...	...	...	...	...
Ăn uống - Food	...	...	...	...	...
Đi lại - Transport	...	...	...	...	...
Thăm quan - Sightseeing	...	...	...	...	...
Mua hàng - Shopping	...	...	...	...	...
Vui chơi - Entertainment	...	...	...	...	...
Y tế - Health	...	...	...	...	...
Chi khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Máy bay - By air	...	...	...	...	...
Ô tô - By car	...	...	...	...	...
Tàu hỏa - By train	...	...	...	...	...
Tàu thủy - By ship	...	...	...	...	...
Phương tiện khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism	...	...	...	...	...
Thông tin, báo chí - Press	...	...	...	...	...
Hội nghị, hội thảo - Conference	...	...	...	...	...
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relative	...	...	...	...	...
Thương mại - Trade affairs	...	...	...	...	...
Chữa bệnh - Health	...	...	...	...	...
Các mục đích khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Công chức viên chức Nhà nước Official and public servants	...	...	...	...	...
Nhà doanh nghiệp - Businessman	...	...	...	...	...

215

(Tiếp theo) **Chỉ tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa**
(Cont.) *Average expenditure per day of domestic tourists*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Công nhân - <i>Worker</i>	...	...	...	...	...
Nông dân - <i>Farmer</i>	...	...	...	...	...
Hưu trí - <i>Retired</i>	...	...	...	...	...
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-24 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
25-34 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
35-44 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
45-54 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
55-64 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 year old</i>	...	...	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	...	...	...	...	...
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	...	...	...	...	...
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	...	...	...	...	...
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	...	...	...	...	...
Khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.

Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
216 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	425
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	426
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in 2020</i>	428
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	430
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	432
221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	433
222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	434
223 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	436

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,
 $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hà Giang tháng 12/2021 giảm 0,11% so với tháng trước. So với tháng 12 năm trước, CPI tăng 1,7%, trong đó có 02 nhóm có chỉ số giảm là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,88% (riêng nhóm thực phẩm giảm 1,78%); nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 2,48%; một số nhóm có chỉ số tăng cao như đồ uống và thuốc lá tăng 4,3%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,57%; giao thông tăng 13,16%; các nhóm hàng hóa còn lại chỉ số giá tăng với biên độ nhỏ. CPI bình quân cả năm 2021 tăng 0,24% so với năm 2020.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2021 giảm 2,27% so với tháng trước, giảm 3,37% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá vàng bình quân cả năm 2021 tăng 6,31%.

SOME OF OVER THE PERFORMANCE INDEX OF 2021

In Ha Giang province, consumer price index (CPI) in December 2021 decreased by 0.11% compared to the figure in the previous month. The CPI increased by 1.7% compared to that in December of last year, of which 2 groups witnessed a decrease in the CPI as follows: food and foodstuff with a reduction of 0.88% (the foodstuff by 1.78%); culture, entertainment and tourism with a drop of 2.47%; some groups of commodities possessed a high increase in the CPI such as beverages and cigarette; housing, electricity, water, fuel and construction materials and transport rose by 4.3%; 2.57% and 13.16%, respectively. Other groups of commodity saw a slight increase in the CPI. The average CPI in the whole year of 2021 increased by 0.24% compared to that in 2020.

Gold price index in December 2021 fell by 2.27% and 3.37% compared to that in the previous month and December of the previous year respectively; In 2021, the average gold price index increase 6.31%.

216

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,63	100,38	99,96	101,35	100,33
Tháng 2 - Feb.	99,94	100,70	100,52	99,37	101,05
Tháng 3 - Mar.	100,24	99,89	99,86	99,98	99,94
Tháng 4 - Apr.	100,36	100,18	100,07	98,28	99,77
Tháng 5 - May	99,92	100,72	100,41	99,82	100,05
Tháng 6 - Jun.	100,18	100,48	99,14	101,04	99,78
Tháng 7 - Jul.	100,03	99,85	100,35	100,40	100,31
Tháng 8 - Aug.	100,06	100,62	100,40	100,03	100,07
Tháng 9 - Sep.	99,73	100,30	100,54	99,55	99,88
Tháng 10 - Oct.	100,14	100,47	100,36	99,71	99,73
Tháng 11 - Nov.	100,03	99,70	101,98	99,20	100,80
Tháng 12 - Dec.	99,89	99,19	101,91	100,07	99,89
Bình quân tháng - Monthly average index	100,01	100,21	100,46	99,90	100,13
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	100,11	102,59	105,63	98,76	101,70
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,59	102,90	101,67	104,07	100,24
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	-	104,67	106,03	107,14	102,90

Ghi chú: Từ năm 2020 thay đổi kỳ gốc so sánh chỉ số giá tiêu dùng là năm 2019.

217

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	101,05	99,94	99,77	100,05	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,88	101,49	98,53	99,52	99,53	98,59
Lương thực - <i>Food</i>	100,21	102,64	99,56	99,97	101,66	98,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,58	101,56	98,04	99,34	99,02	98,32
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	101,87	100,00	100,00	100,00	100,15
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,80	97,32	101,37	100,20	100,08	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,25	104,04	101,01	99,55	100,81	101,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,87	100,00	99,95	100,05	100,19	100,26
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,02	101,01	102,41	100,05	100,92	101,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,52
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,20	98,46	100,01	99,81	99,94	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	99,92	99,83	99,89	99,90	100,09
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,04	100,06	93,94	101,08	100,54	98,96
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,75	99,72	100,27	100,02	99,94	99,72

217 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,31	100,07	99,88	99,73	100,80	99,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,93	100,00	99,66	98,59	101,11	100,36
Lương thực - <i>Food</i>	99,48	100,33	99,60	99,44	101,31	100,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,00	99,93	99,61	98,15	101,29	100,47
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,59	100,00	100,05	100,00	100,89
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,00	100,80	99,61	100,00	100,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,11	100,10	100,09	100,44	100,08	99,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,22	100,02	100,25	100,05	99,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,78	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,68	99,90	99,45	102,05	103,19	98,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,99	100,00	100,00	100,00	100,13
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	99,66	99,90	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,82	99,97	100,00	99,93	100,14	100,61
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,39	99,09	100,00	99,47	104,62	97,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	99,15	99,76	99,96	99,54	101,54

218

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to December in 2020*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,33	101,40	101,36	101,14	101,19	100,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,88	103,39	101,87	101,38	100,90	99,48
Lương thực - <i>Food</i>	100,21	102,85	102,41	102,37	104,08	102,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,58	104,17	102,13	101,46	100,47	98,78
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	102,56	102,56	102,56	102,56	102,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,80	98,10	99,44	99,64	99,72	99,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,25	99,11	100,11	99,67	100,47	101,54
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,87	99,87	99,82	99,87	100,06	100,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,02	103,19	105,87	105,96	106,97	108,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,52
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,20	97,67	97,68	97,50	97,44	97,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,04	99,87	99,76	99,65	99,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,04	102,10	95,91	96,94	97,47	96,46
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,75	99,47	99,73	99,75	99,69	99,41

218 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,31	101,38	101,24	100,98	101,84	101,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,41	99,41	99,07	97,68	98,76	99,12
Lương thực - <i>Food</i>	102,06	102,40	101,99	101,42	102,75	102,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,79	98,72	98,33	96,51	97,76	98,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,72	103,32	103,32	103,38	103,38	104,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,74	99,74	100,54	100,15	100,15	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,67	102,77	102,86	103,32	103,41	102,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	100,59	100,61	100,86	100,91	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78
Giao thông - <i>Transport</i>	110,11	109,96	109,18	111,61	115,61	113,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,99	99,99	99,99	99,99	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,52	100,54	100,54	100,54	100,54	100,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,96	97,96	97,96	97,62	97,52	97,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,57	99,55	99,55	99,48	99,62	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,87	95,00	95,00	94,50	98,87	96,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,57	98,72	98,48	98,44	97,99	99,50

219

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	97,78	99,45	99,47	100,99	101,22	99,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,04	101,34	98,36	97,30	96,82	94,41
Lương thực - Food	98,39	101,70	100,85	98,47	100,44	101,52
Thực phẩm - Foodstuff	99,43	101,85	98,04	97,01	95,98	92,55
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	97,17	97,75	97,14	97,17	97,17	97,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,09	103,25	103,25	103,25	103,14	103,29
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,38	98,71	100,22	100,91	100,55	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,32	98,16	99,51	100,65	101,01	102,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,92	99,94	99,87	99,90	100,04	100,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,51	100,51	100,48	100,48	100,48	100,48
Giao thông - Transport	89,99	93,33	100,32	116,14	119,88	114,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88
Giáo dục - Education	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32	102,85
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,92	95,42	96,67	96,62	96,56	97,09
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,47	100,29	100,06	100,01	100,30	100,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,46	124,01	116,07	113,95	110,51	107,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,66	99,36	99,45	98,41	98,89	99,06

219 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,90	99,93	100,25	100,29	101,93	101,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	94,72	94,84	95,95	95,28	98,24	99,12
Lương thực - <i>Food</i>	102,17	102,56	101,67	100,97	102,82	102,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,85	92,95	94,63	93,84	97,20	98,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	97,16	97,16	97,16	97,16	99,05	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,30	103,90	103,90	103,96	103,67	104,30
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,57	100,51	101,22	100,98	100,58	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,90	103,64	102,68	103,05	103,26	102,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,35	100,57	100,66	100,92	100,92	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,78	100,78	100,78	100,78	100,78
Giao thông - <i>Transport</i>	112,20	111,88	111,15	113,72	118,36	113,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,88	99,87	99,88	99,88	99,99	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	100,67	100,54	100,54	100,54	100,54	100,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,84	96,95	97,49	97,25	97,42	97,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	99,66	99,74	99,74	99,82	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,17	96,32	94,44	95,10	98,69	96,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,33	98,51	98,27	98,23	97,79	99,50

220

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,11	102,59	105,63	98,76	101,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,23	105,08	112,61	100,42	99,12
Lương thực - <i>Food</i>	97,92	99,85	101,97	100,40	102,93
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,50	106,95	116,66	99,95	98,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,00	101,55	102,76	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,00	102,31	101,03	101,28	104,30
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,86	103,41	100,68	99,00	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	100,09	100,89	99,49	102,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,57	100,74	100,13	100,01	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,84	102,61	102,75	100,51	100,78
Giao thông - <i>Transport</i>	91,41	100,48	102,91	88,71	113,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,59	100,03	100,00	99,88	100,11
Giáo dục - <i>Education</i>	104,74	100,45	103,97	102,32	100,54
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	100,18	99,80	97,84	97,52
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,57	100,27	100,70	101,31	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,37	99,33	118,50	129,49	96,63
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,99	102,67	99,43	99,98	99,50

221 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	102,90	101,67	104,07	100,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	103,50	103,34	114,37	97,10
Lương thực - <i>Food</i>	99,77	104,00	98,60	102,64	101,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	104,00	104,78	117,99	96,17
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,01	100,00	100,13	106,79	97,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,57	102,18	100,76	101,22	103,36
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,23	105,38	101,46	99,28	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,91	101,66	100,18	99,50	101,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,60	100,50	100,39	99,96	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,69	100,50	105,06	101,84	100,57
Giao thông - <i>Transport</i>	87,78	106,71	98,93	88,90	109,19
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,69	100,00	100,03	99,98	99,91
Giáo dục - <i>Education</i>	104,53	100,72	101,91	103,46	101,48
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,41	100,16	100,09	98,61	96,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,33	100,53	100,41	101,29	100,05
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,55	102,82	108,64	126,75	106,31
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,02	101,27	101,05	100,08	98,87

222 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,98	103,07	103,03	102,80	102,86	102,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,57	107,14	105,56	105,06	104,56	103,09
Lương thực - <i>Food</i>	103,23	105,96	105,50	105,46	107,22	105,70
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,87	108,53	106,41	105,71	104,68	102,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,45	104,36	104,36	104,36	104,36	104,52
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,82	101,05	102,42	102,63	102,71	102,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,58	100,49	101,51	101,05	101,87	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,96	101,96	101,91	101,96	102,16	102,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	103,11	103,11	103,11	103,11	103,11	103,11
Giao thông - <i>Transport</i>	94,58	95,66	98,14	98,22	99,16	100,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	103,55	103,55	103,55	103,55	103,55	103,55
Giáo dục - <i>Education</i>	106,88	106,88	106,88	106,88	106,88	107,43
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,67	97,15	97,16	96,98	96,92	97,43
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,46	102,38	102,21	102,09	101,98	102,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	141,24	141,33	132,76	134,20	134,93	133,53
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,42	99,14	99,41	99,43	99,37	99,09

222 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,98	103,05	102,91	102,65	103,51	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,02	103,01	102,67	101,22	102,35	102,71
Lương thực - <i>Food</i>	105,14	105,49	105,07	104,48	105,85	106,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,92	102,85	102,44	100,55	101,85	102,33
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45	101,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,52	105,14	105,14	105,19	105,19	106,13
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,73	102,73	103,56	103,16	103,16	103,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,10	104,20	104,29	104,76	104,84	103,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,48	102,70	102,72	102,97	103,03	102,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,52	103,92	103,92	103,92	103,92	103,92
Giao thông - <i>Transport</i>	102,07	101,94	101,21	103,46	107,17	104,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	103,55	103,54	103,54	103,54	103,54	103,67
Giáo dục - <i>Education</i>	107,43	107,46	107,46	107,46	107,46	107,46
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,43	97,43	97,43	97,10	97,00	97,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,90	101,87	101,87	101,80	101,95	102,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	132,71	131,51	131,51	130,81	136,86	133,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,25	98,40	98,16	98,12	97,67	99,17

223 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ (Khang Dân) - Rice	Kg	11.354	12.191	11.799	12.385	12.849
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.933	24.560	23.859	25.552	26.800
Thịt lợn (nạc thăn) - Pork	"	109.719	112.337	120.926	157.807	150.804
Thịt bò loại 1 - Beef	"	280.989	290.196	293.220	318.079	305.910
Thịt gà mái còn sống - Chicken	"	150.228	146.814	149.886	165.642	167.254
Cá nước ngọt (Cá chép) - Fish	"	89.667	88.294	87.797	80.237	77.720
Đậu phụ - Soya curd	"	15.230	13.608	13.454	17.508	20.482
Rau muống - Bindweed	"	12.481	17.181	15.146	15.010	14.681
Bắp cải - Cabbage	"	10.805	7.747	14.430	13.712	11.787
Cà chua - Tomato	"	14.047	16.469	16.508	17.480	17.526
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.131	14.753	15.630	14.600	16.748
Chuối - Banana	"	15.675	15.763	16.886	17.025	16.742
Dưa hấu - Watermelon	"	16.665	15.809	16.547	17.828	18.067
Muối hạt lỏ - Salt	"	5.481	4.309	4.245	5.329	5.958
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	49.017	60.000	62.026	67.580	73.625
Dầu ăn Neptune - Oil	"	45.096	44.664	44.741	46.172	47.656
Mì chính Ajinomoto - Glutamate	Kg	69.182	63.802	65.144	66.417	68.252
Đường trắng - Sugar	"	19.542	18.315	17.119	16.896	18.230
Sữa bột (Dielac) - Powdered milk	"	321.421	298.869	300.446	305.790	316.190
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	10.849	11.625	13.013	13.117	13.261
Rượu Vodka Hà Nội - Vodka wine	Lít - Litre	120.497	108.702	109.613	132.240	126.628

223 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	18.661	20.083	20.106	20.219	20.388
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	222.936	347.149	369.148	399.878	402.926
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	156.722	180.828	184.085	237.709	307.015
Quần âu nam - Trousers for men	"	233.205	258.718	274.356	301.424	325.514
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vỉ - Pack	15.492	-	-	-	-
Bột giặt (Ô mô) - Soap powder	Kg	50.000	50.000	45.397	44.503	42.142
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	14.892	16.015	15.548	12.080	14.613
Gas - Gas	Bình - Pot	323.712	370.260	327.606	342.342	399.048
Xăng A92 - Petroleum	Lít - Litre	18.376	19.612	19.637	16.522	19.653
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) Cement	Kg	1.416	1.393	1.411	1.318	1.426
Thép Thái Nguyên loại tròn phi 6 Steel	"	16.726	16.592	16.563	15.715	18.172
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.520	1.883	1.949	1.948	1.848
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	4.866	4.951	5.085	5.651	6.553
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	30.000	29.720	30.708	33.987	38.729
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	30.000	26.566	27.220	29.213	30.000

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
224 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	451
225 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	452
226 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	453
227 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	454
228 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	455
229 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	456
230 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	457
231 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	458
232 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	459
233 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	460

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI,
BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUỒU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

1. Vận tải

Tình hình kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh năm 2021 gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Làn sóng dịch lần thứ tư bắt đầu từ cuối tháng 4/2021 đã lây lan sang nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Đặc biệt từ đầu quý III/2021 khi dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam. Để hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15-16/TTg đã làm giảm nhu cầu đi lại của người dân, nhiều cơ sở kinh doanh vận tải hành khách phải ngừng hoạt động. Đối với tỉnh Hà Giang, sau khi tiếp nhận lao động từ các tỉnh phía Nam trở về, cuối tháng 10/2021 dịch đã lan ra cộng đồng, có giai đoạn vận tải nội tỉnh phải dừng hoạt động để tập trung cho công tác chống dịch. Cùng với một số chương trình, dự án đầu tư triển khai chậm tiến độ nên sản lượng vận tải hàng hóa, hành khách gặp nhiều khó khăn.

Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải năm 2021 ước đạt 576,5 tỷ đồng, giảm 5,73% so với năm 2020, trong đó: doanh thu vận tải hành khách 179,5 tỷ đồng, giảm 14,29%; doanh thu vận tải hàng hóa 386,9 tỷ đồng, giảm 1,28%; doanh thu dịch vụ kho bãi 10,1 tỷ đồng, giảm 1,58%.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2021 ước đạt 2.439,5 nghìn tấn, giảm 2,18% so với năm 2020; hàng hoá luân chuyển ước đạt 110.267,3 nghìn tấn.km, giảm 1,99% so với năm 2020.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2021 ước đạt 2.331,7 nghìn lượt người, giảm 13,37% so với năm 2020; hành khách luân chuyển ước đạt 335.970,6 nghìn người.km, giảm 14,83% so với năm 2020.

2. Viễn thông

Tính đến 31/12/2021, tổng số thuê bao toàn tỉnh đạt 954,8 nghìn thuê bao, tăng 164,3 nghìn thuê bao so với năm 2020; trong đó: Thuê bao điện thoại di động đạt 567,3 nghìn thuê bao, tăng 14,09%; thuê bao điện thoại cố định 4,5 nghìn thuê bao, giảm 35,88%; Số thuê bao Internet đạt 383,0 nghìn thuê bao, tăng 33,82% so với năm 2020.

SOME OF THEM FOR TRANSPORTATION AND POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2021

1. Transportation

The situation of transportation business in the province in 2021 faced many difficulties caused by the impact of the Covid-19 pandemic. The fourth wave of the pandemic at the end of April 2021 outbreak in many provinces/cities, especially in Ho Chi Minh City and the southern provinces with a more and more complicated development at the beginning of the Quarter III in 2021. In order to limit the spread of the pandemic, most provinces/cities in the country had implemented social distancing in accordance with Directive 15-16/TTg, which reduced the people's travel needs that caused many transport business establishments to be suspended. In Ha Giang province, after receiving workers returning from the southern provinces, by the end of October 2021 the pandemic spread out to the community causing the operation of intra-provincial transportation activity to suspend in order to focus on the pandemic control. Given a number of investment programs and projects implemented behind schedule, the output of freight and passenger carriage faced many difficulties.

The turnover from transportation, storage and transport support services in 2021 was estimated at 576.5 billion VND, reducing by 5.73% compared to that in 2020, of which, turnover from passenger carriage was 179.5 billion VND, declining by 14.29%; turnover from freight carriage was 386.9 billion VND, falling by 1.28%; turnover from storage service was 10.1 billion VND, going down by 1.58%.

The volume of freight transported in 2021 was estimated at 2,439.5 thousand tons, reducing by 2.18% compared to that in 2020; freight traffic was estimated at 110,267.3 thousand tons.km, decreasing by 1.99% compared to that in 2020.

The volume of passengers carried in 2021 was estimated at 2,331.7 thousand, reducing by 13.37% compared to that in 2020; passengers traffic was estimated at 335,970.6 thousand people.km, declining by 14.83% compared to that in 2020.

2. Telecommunication

As of December 31, 2021, the total number of subscribers in the province reached 954.8 thousand, an increase of 164.3 thousand subscribers compared to that in 2020; of which, mobile phone subscribers reached 567.3 thousand, going up by 14.09%; landline phone subscribers were 4.5 thousand, reducing by 35.88%; internet subscribers reached 383.0 thousand, an increase of 33.82% compared to that in 2020.

224 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	416.943,9	563.581,3	636.542,1	611.599,2	576.532,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	416.943,9	563.581,3	636.542,1	611.599,2	576.532,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	415.138,9	555.961,3	625.451,0	601.331,9	566.427,3
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	1.805,0	7.620,0	11.091,1	10.267,3	10.104,7
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	99,57	98,65	98,26	98,32	98,25
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	0,43	1,35	1,74	1,68	1,75
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

225

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.050,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48	2.331,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2.050,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48	2.331,7
Tập thể - <i>Collective</i>	1.610,50	1.920,40	2.211,00	1.973,90	1.688,7
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	440,00	624,20	791,00	717,58	643,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	2.050,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48	2.331,7
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,68	111,24	117,98	89,66	86,63
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	104,68	111,24	117,98	89,66	86,63
Tập thể - <i>Collective</i>	105,11	109,76	115,13	89,28	85,55
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	103,12	116,07	126,72	90,72	89,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	104,68	111,24	117,98	89,66	86,63
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

226 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	264.117,1	373.399,5	446.400,0	394.483,46	335.970,6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	264.117,1	373.399,5	446.400,0	394.483,46	335.970,6
Tập thể - Collective	210.723,7	292.312,2	353.076,0	309.069,44	258.760,7
Tư nhân - Private	53.393,4	81.087,30	93.324,0	85.414,02	77.209,9
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	264.117,1	373.399,5	446.400,0	394.483,46	335.970,6
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,41	114,13	119,55	88,37	85,17
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,41	114,13	119,55	88,37	85,17
Tập thể - Collective	108,11	112,11	120,79	87,54	83,72
Tư nhân - Private	104,74	122,02	115,09	91,52	90,39
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	107,41	114,13	119,55	88,37	85,17
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

227 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.876,10	2.277,70	2.490,30	2.493,97	2.439,5
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.876,10	2.277,70	2.490,30	2.493,97	2.439,5
Tập thể - Collective	642,90	1.051,60	1.220,30	1.246,13	1.212,8
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	1.233,20	1.226,10	1.270,00	1.247,84	1.226,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	1.876,10	2.277,70	2.490,30	2.493,97	2.439,5
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,27	107,01	109,33	100,15	97,82
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,27	107,01	109,33	100,15	97,82
Tập thể - Collective	110,09	125,41	116,04	102,12	97,33
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	104,38	95,05	103,58	98,25	98,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	106,27	107,01	109,33	100,15	97,82
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

228 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	70.362,40	99.978,50	112.077,10	112.506,35	110.267,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	70.362,40	99.978,50	112.077,10	112.506,35	110.267,3
Tập thể - Collective	27.901,70	45.966,50	53.729,10	55.955,87	54.530,4
Tư nhân - Private	42.460,70	54.012,00	58.348,00	56.550,48	55.736,9
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	70.362,40	99.978,50	112.077,10	112.506,35	110.267,3
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,81	121,42	112,10	100,38	98,01
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,81	121,42	112,10	100,38	98,01
Tập thể - Collective	114,20	146,68	116,89	104,14	97,45
Tư nhân - Private	105,54	105,91	108,03	96,92	98,56
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	108,81	121,42	112,10	100,38	98,01
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

229

Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động ^(*) <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	525.637	485.094	40.543
2018	558.119	545.783	12.336
2019	606.534	597.159	9.375
2020	504.305	497.274	7.031
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	571.842	567.334	4.508
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,03	104,96	94,05
2018	100,10	100,37	89,64
2019	108,67	109,41	76,00
2020	83,15	83,27	75,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	113,39	114,09	64,12

* Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.
Number of mobi-phone subscribers includes prepaid and postpaid mobile subscribers.

230 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	52,30	54,72	65,59	78,00	82,00
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	...	...	...	...	...
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...

* Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao điện thoại di động và internet theo thành thị và nông thôn.

* Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

231 **Số thuê bao internet**

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL, FTTH...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	67.267	27.867	39.400
2018	103.782	52.158	51.624
2019*	305.105	233.252	71.853
2020*	286.184	224.355	61.829
Sơ bộ - <i>Prel. 2021*</i>	382.976	321.580	61.396
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	162,67	139,24	184,64
2018	106,82	112,73	101,45
2019	...	...	...
2020	93,79	96,18	86,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	133,82	143,34	99,30

* Ghi chú: Số thuê bao internet năm 2019, 2020 chia theo thuê bao băng thông di động, thuê bao băng thông cố định cập nhật theo mẫu biểu báo cáo mới của Sở Thông tin và Truyền thông.

* Note: Number of internet subscribers in 2019, 2020 divided by mobile broadband subscribers, fixed bandwidth subscribers updated according to the new report form of the Department of Information and Communications

232 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	20,72	...	...
2018	34,51	...	...
2019	38,15	...	...
2020	42,12	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	46,50	...	...

Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao kết nối internet theo thành thị và nông thôn.
Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

233 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
1. Dịch vụ xuất bản	...	...	...	...	...
2. Dịch vụ điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	...	...	...	...	...
3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình	...	...	...	...	...
4. Dịch vụ viễn thông	...	...	...	...	...
5. Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	...	...	...	...	...
6. Dịch vụ thông tin(xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác có liên quan)	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.

Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
234 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	477
235 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	478
236 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	479
237 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	480
238 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	482
239 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	483
240 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	484
241 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	486
242 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	487
243 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	488
244 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	489

Biểu Table	Trang Page
245 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	491
246 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	492
247 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	493
248 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	494
249 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	495
250 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	496
251 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	497
252 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	498
253 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	499
254 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	500
255 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học	501

Biểu Table		Trang Page
	và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	
256	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	502
257	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	504
258	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	505
259	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	506
260	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	507
261	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	508
262	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	509

Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh không có Trường Đại học.
Note: There is no University in the province.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học

tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and

above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022 tỉnh Hà Giang có 822 cơ sở giáo dục (không tính trường Trung cấp Y tế, Cao đẳng KT&CN). Toàn tỉnh có 13 trường PTDT nội trú; 182 trường PTDT bán trú (tăng 03 trường so với cùng kỳ năm trước); có 07 trung tâm Ngoại ngữ; 06 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 03 trung tâm tư vấn dịch vụ du học trên địa bàn toàn tỉnh. Ngành giáo dục đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quyết định khung thời gian kế hoạch năm học 2021-2022 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ năm học đối với các cấp học theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được cấp uỷ, chính quyền địa phương và ngành giáo dục quan tâm, tính đến 31/12/2021 toàn tỉnh có 259/617 trường đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 41,98%. Ngành Giáo dục đã tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 an toàn, đúng quy chế; tỷ lệ đỗ tốt nghiệp đạt 92,23% (tăng 5,13 điểm phần trăm so với năm 2020). Quy mô trường, lớp học được củng cố theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Trong năm đã thành lập trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT tại 04 huyện (Gồm: Xín Mần, Hoàng Su Phì, Đồng Văn, Bắc Mê). Chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 2 và lớp 6 năm học 2021-2022. Phối hợp với Đại học Thái Nguyên thành lập phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang, đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chủ trương thành lập theo Quyết định số 3749/QĐ-BGDĐT ngày 28/10/2021.

Tổ chức chuyển học sinh tiểu học từ điểm trường về học tại trường

chính đối với các địa phương đảm bảo các điều kiện (theo Kế hoạch số 329/KH-SGDĐT, ngày 10/8/2021 của Sở GD&ĐT). Triển khai công tác bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên thực hiện chương trình GDPT 2022 và bồi dưỡng chính trị hè, bồi dưỡng thường xuyên cho 100% cán bộ quản lý và giáo viên tại các cơ sở giáo dục.

A NUMBER OF EDUCATION AND EDUCATION IN 2021

In the school year 2021-2022, there were 822 educational institutions (excluding the Medical Intermediate School, the College of Technical and Technology). There were 13 ethnic minority boarding high schools; 182 day high schools (increasing by 03 schools compared to the previous school year); there were 07 foreign language centers; 06 living skills education centers and 03 overseas study consulting service centers in the whole province. The education sector consulted the Provincial People's Committee to issue a decision on the timeframe of the 2021-2022 school year plan for pre-school education, general education and continuing education in Ha Giang province. The guiding documents on the implementation of school year tasks for all educational levels under the guidance of the Ministry of Education and Training was promulgated.

The construction of national standard schools got concerns from the Party committee, local authorities and the education sector. As of December 31, 2021, there were 259/617 schools satisfying national standards, accounting for 41.98%. In 2021, the Education Sector advised the Provincial People's Committee to successfully organize the high school graduation exam safely in accordance with regulations; graduation rate reached 92.23% (an increase of 5.13 percentage points compared to that in 2020). The size of schools and classes was consolidated in the direction of leanness and efficiency. During the year, Ethnic Minority Boarding Schools were established for lower and upper secondary schools in 04 districts (Xin Man, Hoang Su Phi, Dong Van, Bac Me). The educational institutions were directed to implement the new general education program for grade 2 and grade 6 in the 2021-2022 school year. Ha Giang province in cooperation with Thai Nguyen University established the branch of Thai Nguyen University in Ha Giang which was approved by the Decision No. 3749/QĐ-BGDĐT dated October 28, 2021 of the Ministry of Education and Training.

The primary pupils were transferred from the school points to the central schools in the localities meeting the conditions (according to the Plan No. 329/KH-SGDĐT, dated August 10th, 2021 of the Department of Education and Training). The training for managers and teachers involving in the 2022 General education program was implemented and 100% of managers and teachers at educational institutions were joined the summer political training and regular training.

234 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	214	213	213	212	213
Công lập - Public	214	213	213	212	212
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.912	3.407	3.354	3.354	3.254
Công lập - Public	2.912	3.407	3.354	3.354	3.224
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	30
Số phòng học mầm non (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.912	3.537	3.607	3.579	3.984
Công lập - Public	2.912	3.537	3.607	3.579	3.948
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	36
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	100,00	98,16	100,00	99,53	100,47
Công lập - Public	100,00	98,16	100,00	99,53	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ <i>Class/group of children</i>	105,66	96,84	98,44	100,00	97,02
Công lập - Public	105,66	96,84	98,44	100,00	96,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phòng học - Classroom	105,66	95,75	101,97	99,28	111,32
Công lập - Public	105,66	95,75	101,97	99,28	110,31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

235 Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	212	212	-	213	212	1
1. Thành phố Hà Giang	15	15	-	16	15	1
2. Huyện Bắc Quang	25	25	-	25	25	-
3. Huyện Quang Bình	16	16	-	16	16	-
4. Huyện Vị Xuyên	26	26	-	26	26	-
5. Huyện Bắc Mê	15	15	-	15	15	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	25	25	-	25	25	-
7. Huyện Xín Mần	20	20	-	20	20	-
8. Huyện Quản Bạ	13	13	-	13	13	-
9. Huyện Yên Minh	18	18	-	18	18	-
10. Huyện Đồng Văn	20	20	-	20	20	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	19	-	19	19	-

236

**Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.354	3.354	-	3.254	3.224	30
1. Thành phố Hà Giang	176	176	-	182	165	17
2. Huyện Bắc Quang	393	393	-	368	366	2
3. Huyện Quang Bình	252	252	-	258	258	-
4. Huyện Vị Xuyên	348	348	-	309	304	5
5. Huyện Bắc Mê	215	215	-	210	210	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	269	269	-	263	263	-
7. Huyện Xín Mần	321	321	-	304	304	-
8. Huyện Quản Bạ	282	282	-	284	284	-
9. Huyện Yên Minh	414	414	-	398	395	3
10. Huyện Đồng Văn	354	354	-	360	360	-
11. Huyện Mèo Vạc	330	330	-	318	315	3

237 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3.588	3.580	4.654	4.633	4.583
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	3.588	3.580	4.654	4.633	4.572
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	11
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	57.151	74.612	74.156	73.612	72.462
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	57.151	74.612	74.156	73.612	72.031
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	431
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	...	13.414	13.714	13.069	12.792
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	57.151	61.198	60.442	60.543	59.670
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	29.761	38.634	38.455	38.227	37.696
Nữ - Female		35.978	35.701	35.385	34.766
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	22	22	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	16	21	16	16	16

237 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	101,38	97,71	98,69	99,55	98,92
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	101,38	97,71	98,69	99,55	98,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh - Number of pupils	104,81	100,69	99,39	99,27	98,44
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	104,81	100,69	99,39	99,27	97,85
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	...	99,64	102,24	95,29	97,88
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	104,81	100,69	98,76	100,17	98,56
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	105,33	100,04	99,54	99,41	98,61
Nữ - Female	104,26	101,00	99,23	99,11	98,25
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	146,67	104,35	100,96	99,27	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	106,67	106,25	100,71	99,72	100,00

Ghi chú: Số liệu học sinh mầm non năm học 2015-2016 chỉ bao gồm học sinh mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi. Số liệu giáo viên mầm non năm học 2019-2020 trở đi bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

238

**Số giáo viên mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.633	4.633	-	4.583	4.572	11
1. Thành phố Hà Giang	303	303	-	303	297	6
2. Huyện Bắc Quang	664	664	-	658	657	1
3. Huyện Quang Bình	375	375	-	380	380	-
4. Huyện Vị Xuyên	593	593	-	582	580	2
5. Huyện Bắc Mê	271	271	-	258	258	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	412	412	-	430	430	-
7. Huyện Xín Mần	372	372	-	367	367	-
8. Huyện Quản Bạ	383	383	-	377	377	-
9. Huyện Yên Minh	518	518	-	522	521	1
10. Huyện Đồng Văn	422	422	-	362	362	-
11. Huyện Mèo Vạc	320	320	-	344	343	1

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021 bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

239

**Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	73.612	73.612	-	72.462	72.031	431
1. Thành phố Hà Giang	4.455	4.455	-	4.338	4.085	253
2. Huyện Bắc Quang	8.922	8.922	-	8.777	8.750	27
3. Huyện Quang Bình	5.376	5.376	-	5.335	5.335	-
4. Huyện Vị Xuyên	7.816	7.816	-	7.476	7.407	69
5. Huyện Bắc Mê	4.026	4.026	-	3.987	3.987	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.679	5.679	-	5.369	5.369	-
7. Huyện Xín Mần	5.959	5.959	-	5.718	5.718	-
8. Huyện Quản Bạ	5.649	5.649	-	5.551	5.551	-
9. Huyện Yên Minh	10.185	10.185	-	10.079	10.039	40
10. Huyện Đồng Văn	8.293	8.293	-	8.227	8.227	-
11. Huyện Mèo Vạc	7.252	7.252	-	7.605	7.563	42

240 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of Schools (School)	430	413	405	404	404
Tiểu học - Primary school	197	182	174	173	173
Công lập - Public	197	182	174	173	173
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	171	161	154	154	150
Công lập - Public	171	161	154	154	150
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	23	22	22	22	22
Công lập - Public	23	22	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	30	38	45	45	45
Công lập - Public	30	38	45	45	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	9	10	10	10	14
Công lập - Public	9	10	10	10	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

240 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học - Number of Schools	101,18	96,72	98,06	99,75	100,00
Tiểu học - Primary school	102,07	92,86	95,60	99,43	100,00
Công lập - Public	102,07	92,86	95,60	99,43	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,40	95,27	95,65	100,00	97,40
Công lập - Public	102,40	95,27	95,65	100,00	97,40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,55	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	104,55	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	88,24	126,67	118,42	100,00	100,00
Công lập - Public	88,24	126,67	118,42	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	140,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	140,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

241 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	7.037	6.874	6.774	6.772	6.807
Tiểu học - Primary	4.745	4.594	4.498	4.425	4.389
Công lập - Public	4.745	4.594	4.498	4.425	4.389
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.786	1.780	1.785	1.848	1.905
Công lập - Public	1.786	1.780	1.785	1.848	1.905
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	506	500	491	499	513
Công lập - Public	506	500	491	499	513
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of class	98,25	97,78	98,55	99,97	100,52
Tiểu học - Primary	97,69	97,48	97,91	98,38	99,19
Công lập - Public	97,69	97,48	97,91	98,38	99,19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,89	98,45	100,28	103,53	103,08
Công lập - Public	98,89	98,45	100,28	103,53	103,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,4	98,23	98,20	101,63	102,81
Công lập - Public	101,4	98,23	98,20	101,63	102,81
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

242

Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	404	173	150	22	45	14
1. Thành phố Hà Giang	23	11	8	4	-	-
2. Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
3. Huyện Quang Bình	30	12	13	2	3	-
4. Huyện Vị Xuyên	56	28	18	2	5	3
5. Huyện Bắc Mê	27	12	10	1	2	2
6. Huyện Hoàng Su Phì	40	13	12	1	12	2
7. Huyện Xín Mần	40	18	16	1	2	3
8. Huyện Quản Bạ	27	11	12	2	2	-
9. Huyện Yên Minh	39	18	17	2	1	1
10. Huyện Đồng Văn	33	12	11	1	8	1
11. Huyện Mèo Vạc	36	16	17	1	2	-

243

Số lớp học phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021 - 2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.807	4.389	1.905	513
1. Thành phố Hà Giang	385	185	111	89
2. Huyện Bắc Quang	873	516	241	116
3. Huyện Quang Bình	466	289	142	35
4. Huyện Vị Xuyên	795	475	249	71
5. Huyện Bắc Mê	509	350	131	28
6. Huyện Hoàng Su Phì	519	331	158	30
7. Huyện Xín Mần	577	378	162	37
8. Huyện Quản Bạ	460	294	133	33
9. Huyện Yên Minh	815	582	195	38
10. Huyện Đồng Văn	708	503	186	19
11. Huyện Mèo Vạc	700	486	197	17

244 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	11.490	10.879	10.710	10.462	10.225
Tiểu học - Primary school	6.482	6.138	6.048	5.863	5.651
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	6.482	6.138	6.048	5.863	5.651
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.873	3.686	3.589	3.542	3.484
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	3.873	3.686	3.589	3.542	3.484
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.135	1.055	1.073	1.057	1.090
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	1.135	1.055	1.073	1.057	1.090
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

244 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	100,24	96,03	98,45	97,68	97,73
Tiểu học - Primary school	99,11	95,82	98,53	96,94	96,38
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,11	95,82	98,53	96,94	96,38
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,02	96,82	97,37	98,69	98,36
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,02	96,82	97,37	98,69	98,36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,32	94,53	101,71	98,51	103,12
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	104,32	94,53	101,71	98,51	103,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

245 **Số học sinh phổ thông**

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	152.815	166.884	172.092	180.106	187.721
Tiểu học - Primary school	87.306	97.399	100.111	102.417	104.642
Công lập - Public	87.306	97.399	100.111	102.417	104.642
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	49.105	53.514	55.726	60.556	64.693
Công lập - Public	49.105	53.514	55.726	60.556	64.693
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.404	15.971	16.255	17.133	18.386
Công lập - Public	16.404	15.971	16.255	17.133	18.386
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	102,82	103,38	103,12	104,66	104,23
Tiểu học - Primary school	104,20	104,3	102,78	102,30	102,17
Công lập - Public	104,20	104,3	102,78	102,30	102,17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,56	102,87	104,13	108,67	106,83
Công lập - Public	101,56	102,87	104,13	108,67	106,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,48	99,66	101,78	105,40	107,31
Công lập - Public	99,48	99,66	101,78	105,40	107,31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

246

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	7.568	7.057	7.007	6.825	6.619
Tiểu học - Primary school	4.422	4.113	4.094	3.947	3.777
Công lập - Public	4.422	4.113	4.094	3.947	3.777
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.411	2.264	2.215	2.194	2.150
Công lập - Public	2.411	2.264	2.215	2.194	2.150
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	735	680	698	684	692
Công lập - Public	735	680	698	684	692
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	72.063	79.275	81.646	85.437	89.165
Tiểu học - Primary school	41.889	46.809	47.882	48.928	49.961
Công lập - Public	41.889	46.809	47.882	48.928	49.961
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22.742	24.875	26.025	28.449	30.634
Công lập - Public	22.742	24.875	26.025	28.449	30.634
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7.432	7.591	7.739	8.060	8.570
Công lập - Public	7.432	7.591	7.739	8.060	8.570
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

247

Số giáo viên phổ thông năm học 2020 - 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2020 - 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.462	5.863	3.542	1.057
1. Thành phố Hà Giang	649	248	203	198
2. Huyện Bắc Quang	1.482	736	485	261
3. Huyện Quang Bình	767	414	271	82
4. Huyện Vị Xuyên	1.384	690	540	154
5. Huyện Bắc Mê	796	509	239	48
6. Huyện Hoàng Su Phì	808	458	291	59
7. Huyện Xín Mần	826	478	279	69
8. Huyện Quản Bạ	729	436	242	51
9. Huyện Yên Minh	1.094	696	323	75
10. Huyện Đồng Văn	996	634	335	27
11. Huyện Mèo Vạc	931	564	334	33

248 Số giáo viên phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.225	5.651	3.484	1.090
1. Thành phố Hà Giang	669	251	204	214
2. Huyện Bắc Quang	1.444	716	475	253
3. Huyện Quang Bình	755	403	274	78
4. Huyện Vị Xuyên	1.352	669	530	153
5. Huyện Bắc Mê	739	456	224	59
6. Huyện Hoàng Su Phì	815	461	287	67
7. Huyện Xín Mần	826	462	289	75
8. Huyện Quản Bạ	719	420	242	57
9. Huyện Yên Minh	1.028	654	306	68
10. Huyện Đồng Văn	940	594	311	35
11. Huyện Mèo Vạc	938	565	342	31

249 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2020 - 2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	180.106	102.417	60.556	17.133
1. Thành phố Hà Giang	12.434	5.571	3.798	3.065
2. Huyện Bắc Quang	23.235	12.112	7.260	3.863
3. Huyện Quang Bình	11.658	6.433	4.231	994
4. Huyện Vị Xuyên	21.441	11.994	7.246	2.201
5. Huyện Bắc Mê	11.875	6.556	4.337	982
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.477	7.683	4.757	1.037
7. Huyện Xín Mần	14.453	7.998	5.284	1.171
8. Huyện Quản Bạ	12.614	6.994	4.462	1.158
9. Huyện Yên Minh	21.688	13.434	6.855	1.399
10. Huyện Đồng Văn	18.376	12.082	5.697	597
11. Huyện Mèo Vạc	18.855	11.560	6.629	666

250 Số học sinh phổ thông năm học 2021 - 2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	187.721	104.642	64.693	18.386
1. Thành phố Hà Giang	12.866	5.873	3.934	3.059
2. Huyện Bắc Quang	24.309	12.524	7.878	3.907
3. Huyện Quang Bình	12.091	6.597	4.409	1.085
4. Huyện Vị Xuyên	22.332	12.239	7.731	2.362
5. Huyện Bắc Mê	12.104	6.584	4.441	1.079
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.827	7.782	4.862	1.183
7. Huyện Xín Mần	14.870	8.008	5.486	1.376
8. Huyện Quản Bạ	13.178	7.092	4.733	1.353
9. Huyện Yên Minh	22.847	13.726	7.588	1.533
10. Huyện Đồng Văn	19.552	12.341	6.442	769
xx11. Huyện Mèo Vạc	19.745	11.876	7.189	680

251

**Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13	15	16	17	18
Tiểu học - Primary school	13	16	16	17	19
Công lập - Public	13	16	16	17	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	13	14	15	17	19
Công lập - Public	13	14	15	17	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14	15	15	16	17
Công lập - Public	14	15	15	16	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	22	24	25	26	28
Tiểu học - Primary school	18	21	22	23	24
Công lập - Public	18	21	22	23	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27	30	31	33	34
Công lập - Public	27	30	31	33	34
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	32	32	33	34	36
Công lập - Public	32	32	33	34	36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

252 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	101,00	100,36	101,23	101,00	100,96
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,46	48,23	48,42	48,25	48,20
Trung học cơ sở - Lower secondary school	89,06	88,47	91,05	92,19	93,84
Trong đó: Nữ - Of which: Female	41,25	41,12	42,52	43,31	44,44
Trung học phổ thông Upper secondary school	46,43	45,77	46,40	47,43	48,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	21,04	21,76	22,09	22,32	22,62
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	88,78	90,17	91,57	98,21	91,57
Trong đó: Nữ - Of which: Female	43,71	44,35	44,80	47,22	44,77
Trung học cơ sở - Lower secondary school	71,80	77,55	80,66	89,53	83,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35,25	37,54	39,16	42,54	41,02
Trung học phổ thông Upper secondary school	37,50	40,17	41,51	45,98	44,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	18,58	20,15	20,74	21,91	21,58

253 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2019 - 2020 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)	Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.430	88,10
1. Thành phố Hà Giang	970	93,81
2. Huyện Bắc Quang	1.204	89,78
3. Huyện Quang Bình	379	88,13
4. Huyện Vị Xuyên	753	90,97
5. Huyện Bắc Mê	303	79,54
6. Huyện Hoàng Su Phì	314	88,22
7. Huyện Xín Mần	376	85,11
8. Huyện Quản Bạ	335	83,28
9. Huyện Yên Minh	405	83,21
10. Huyện Đồng Văn	186	76,34
11. Huyện Mèo Vạc	205	86,83

254 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2020 - 2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)	Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.380	93,23
1. Thành phố Hà Giang	1.114	96,05
2. Huyện Bắc Quang	1.199	94,83
3. Huyện Quang Bình	344	97,67
4. Huyện Vị Xuyên	716	94,41
5. Huyện Bắc Mê	285	95,09
6. Huyện Hoàng Su Phì	296	85,47
7. Huyện Xín Mần	331	90,03
8. Huyện Quản Bạ	292	91,10
9. Huyện Yên Minh	434	87,79
10. Huyện Đồng Văn	180	82,78
11. Huyện Mèo Vạc	189	94,71

255 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>					
Tiểu học - Primary school	...	5,07	4,86	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	1,64	...	...
Trung học cơ sở - Lower secondary school	...	0,91	0,92	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	0,20	...	...
Trung học phổ thông Upper secondary school	...	0,68	0,71	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	0,08	..	...
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>					
Tiểu học - Primary school	0,44	0,35	...	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,51	0,45	...	...	...
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2,30	1,73	...	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,24	1,70	...	...	...
Trung học phổ thông Upper secondary school	5,90	6,18	...	...	...
Trong đó: Nữ - Of which: Female	4,09	4,85	...	...	...

* Ghi chú: Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban và bỏ học phân theo cấp học năm học 2020-2021 và 2021-2022 chưa có số liệu đến thời điểm tổng hợp niên giám.

256

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	985	2.166	1.956	1.844	1.211
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	105	113	108	-
3. Huyện Quang Bình	-	411	136	189	135
4. Huyện Vị Xuyên	-	137	48	73	122
5. Huyện Bắc Mê	-	130	153	173	49
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	343	226	229	238
7. Huyện Xín Mần	432	218	218	133	-
8. Huyện Quản Bạ	16	161	104	64	40
9. Huyện Yên Minh	120	534	270	498	265
10. Huyện Đồng Văn	417	-	611	227	362
11. Huyện Mèo Vạc	-	127	77	150	-

256 (Tiếp theo) **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**
(Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.552	1.575	778	406	294
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	22	-	778	406	294
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2530	1575	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Hà Giang	161	241	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	256	273	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	186	212	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	368	99	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	142	113	376	302	234
6. Huyện Hoàng Su Phì	384	148	36	36	-
7. Huyện Xín Mần	210	69	66	-	32
8. Huyện Quản Bạ	130	74	-	68	-
9. Huyện Yên Minh	361	202	300	-	28
10. Huyện Đồng Văn	161	77	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	193	67	-	-	-

257 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2015	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	71	35^(*)	47	48	43
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	30	18	25	24	22
Nữ - Female	41	17	22	24	21
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	71	35	47	48	43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	71	35	47	48	43
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	15	7	23	20	17
Đại học, cao đẳng University and college graduate	46	26	23	23	21
Trình độ khác - Other degree	10	2	1	5	5

(*) Số liệu trường, giáo viên trung cấp chuyên nghiệp chỉ tính trường Trung cấp Y tế Hà Giang.

258 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2018	2019	2020	2021
Số học sinh - Number of pupils	1.734	749	573	1.206	1.044
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.032	492	410	668	647
Nữ - Female	702	257	163	538	487
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.734	749	573	1.206	1.044
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.734	749	573	1.206	1.044
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	577	466	548	614	487
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	577	466	548	614	487
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	577	466	548	614	487
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	857	200	334	293	432
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	857	200	334	293	432
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	857	200	334	293	432

(*) Ghi chú: Học sinh trung cấp gồm: Hệ trung cấp của trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Trung cấp Y tế Hà Giang

259 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges and number of teachers in colleges

	2015	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	204	222^(*)	204	219	164
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	108	112	98	102	87
Nữ - Female	96	110	106	117	77
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	204	222	204	219	164
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	204	222	204	219	164
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	73	112	107	110	73
Đại học, cao đẳng University and college graduate	124	100	82	92	82
Trình độ khác - Other degree	7	10	15	17	9

(*) Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng.

(*) Including teachers of Intermediate level, which are taught by Vocational College including 2 levels: Intermediate and College.

260 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2018	2019	2020	2021 *
Số sinh viên - Number of students	897	518	943	291	362
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	354	242	241	79	219
Nữ - Female	543	276	702	212	143
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	897	518	943	291	362
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	897	518	943	291	362
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	212	130	271	125	190
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	212	130	271	125	190
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	212	130	271	125	172
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	321	146	589	115	172
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	321	146	589	115	172
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	321	146	589	115	172

(*) Sinh viên cao đẳng gồm: Hệ cao đẳng của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang.

261 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: - Organization

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

262 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.940	31.405	27.130	19.076	19.517
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	9.940	31.405	27.130	19.076	19.517
Trung ương - <i>Central</i>	3.180	16.329	15.130	2.640	1.590
Địa phương - <i>Local</i>	6.760	15.076	12.000	16.436	17.927
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	9.940	23.894	18.285	19.076	16.176
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	7.511	8.845	-	3.341
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	533
264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	534
265 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	535
266 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	536
267 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	537
268 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	538
269 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	539
270 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	540
271 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	541
272 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	542
273 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having medical station by district</i>	543

Biểu Table	Trang Page
274 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	544
275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	545
276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	546
277 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	547
278 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	548
279 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	549
280 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	550
281 Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of drug addicts by district</i>	551
282 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	552
283 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	553
284 Số người nhiễm HIV được quản lý phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	554
285 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh	555

Biểu Table	Trang Page
<i>Number of AIDS patients by district</i>	
286 Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	556
287 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	557
288 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	558
289 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	559
290 Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 theo chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	560
291 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	561
292 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	562
293 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	563
294 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	564

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)}}{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về

thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những

thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về

vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower

than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the

time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trung bình toàn tỉnh có 10,8 bác sỹ/10.000 dân và toàn tỉnh có 193/193 xã/phường/thị trấn có bác sỹ công tác đạt 100% (thường trú tại xã 143; luân phiên 52) và 90,67% số xã có nữ hộ sinh/y sỹ sản nhi công tác thường trú.

Năm 2021, Sở y tế chỉ đạo các bệnh viện triển khai hiệu quả phương thức hội chẩn khám chữa bệnh từ xa giữa các bệnh viện trên địa bàn tỉnh với các bệnh viện tuyến Trung ương. Một số bệnh viện tuyến huyện tích cực ứng dụng các dịch vụ kỹ thuật cao, gia tăng khả năng điều trị và hạn chế tối đa tình trạng chuyển tuyến. Năm 2021, toàn ngành đã tổ chức khám và điều trị cho 954.737 lượt bệnh nhân (khám tại bệnh viện và PKKV 596.654 lượt, khám tại xã 358.083 lượt); tổng số bệnh nhân được điều trị nội trú 172.150 lượt người với tổng số ngày điều trị nội trú là 874.412 ngày; tổng số xét nghiệm 4.936.612; công suất sử dụng giường bệnh chung toàn tỉnh đạt trên 85,0%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,2%. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, khám chữa bệnh BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện đúng quy định. Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát ATTP đối với 7.062 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn 6.370 cơ sở, chiếm 90,2%; số cơ sở không đạt 692 cơ sở, chiếm 9,8%. Toàn tỉnh xảy ra 07 vụ ngộ độc thực phẩm với 183 ca mắc (Yên Minh 02 vụ với 135 ca mắc; Quang Bình 01 vụ với 32 ca mắc; Hoàng Su Phì 01 vụ với 05 ca mắc; huyện Mèo Vạc 02 vụ với 09 ca mắc; huyện Đồng Văn 01 vụ với 02 ca mắc), số ca tử vong do ngộ độc 03 (Yên Minh 02; Đồng Văn 01); Tỷ lệ tử vong/mắc là 1,63%. Công tác kiểm dịch y tế biên giới được thực hiện tốt, năm 2021 toàn tỉnh đã kiểm dịch phương tiện qua lại cửa khẩu 34.406 lượt;

hành khách xuất nhập cảnh 47 lượt; hành khách xuất nhập biên 1.674 lượt; khử trùng và kiểm tra phương tiện 34.406 xe; hàng hóa được kiểm tra 369.342 tấn.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Hà Giang năm 2021 đạt 1.933 nghìn đồng/người/tháng (tăng 98 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2020), khu vực thành thị đạt 4.100 nghìn đồng/người/tháng; khu vực nông thôn đạt 1.612 nghìn đồng/người/tháng. Trong năm toàn tỉnh giảm được 6.624 hộ nghèo, giảm 3,75% so với năm 2020; Số hộ nghèo toàn tỉnh còn 34.848 hộ (tỷ lệ 18,54%), hộ thoát nghèo trong năm là 1.038 hộ (tỷ lệ 17,13%).

3. Trật tự - An toàn giao thông

Năm 2021 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 25.971 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông, tăng 988 trường hợp so với năm 2020, trong đó: ô tô 4.233 trường hợp, mô tô 20.993 trường hợp, xe đạp và xe máy điện 722 trường hợp, phương tiện đường thủy 23 trường hợp. Tạm giữ 1.346 phương tiện, giảm 286 trường hợp; tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 755 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 821 trường hợp. Tổng số tiền phạt do vi phạm giao thông nộp Kho bạc Nhà nước 12.527 triệu đồng, tăng 1.435 triệu đồng. Toàn tỉnh xảy ra 21 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 01 vụ so với năm 2020; tai nạn đã làm chết 21 người, giảm 01 người; bị thương 12 người, giảm 01 người. Nguyên nhân xảy ra tai nạn được xác định chủ yếu là do đi không đúng phần đường, không chú ý quan sát và chuyển hướng không có tín hiệu.

SOME OF HEALTH, CULTURE, SPORTS, LEVELS OF RESIDENCE, ORDER, SOCIAL SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2021

1. Health and community health care

In the province, the number of doctors per 10,000 inhabitants was 10.8 persons; the average number of staff per commune health station was.... There were 193 out of 193 communes/wards/towns having doctor, reaching 100% (number of doctor who permanently residing in communes and those were in job rotation was 143 and 52, respectively) and 100% of communes having midwives/obstetrician-pediatrician physicians.

In 2021, the Department of Health directed hospitals to effectively apply telemedicine consultation among hospitals in the province and central level hospitals. Some district level hospitals actively applied high-tech services that increased treatment capacity and minimized inter-hospital referral. In 2021, there were 954,737 patients receiving medical examination and treatment (596,654 patients for examination in hospital and regional polyclinics, 358,083 patients for examination in commune level); total number of inpatients was 172,150 with a total of 874,412 days of inpatient treatment; total number of tests was 4,936,612; general patient bed occupancy in the province was over 85.0%. The proportion of population having health insurance reached 98.2%. Medical examination and treatment for the poor, children under 6 years old, policy beneficiaries, medical examination and treatment covered by health insurance, and ethnic minorities were carried out strictly according to regulations. The health sector also coordinated with other law enforcement authorities to inspect and supervise food safety in 7,062 establishments, the number of establishments meeting the standards was 6,370 establishments, accounting for 90.2%; the number of establishments did not meet standards was 692 establishments, accounting for 9.8%. The province recorded 07 cases of food poisoning with 183 poisoned persons (Yen Minh district 02 incidents with 135 cases; Quang Binh district 01 incidents with 32 cases; Hoang Su

Phi district 01 incident with 05 cases; Meo Vac district 02 incidents with 09 cases; Dong Van district 01 incident with 02 cases), number of death as a result of poisoning was 03 (Yen Minh district recorded 02 deaths; Dong Van district recorded 01 death); The mortality per number of poisoned cases rate was 1.63%. The border medical quarantine checking was well-done. In 2021, the number of checked vehicles, entry and exit passengers and those passing through border gates were 34,406 vehicles, 47 passengers and 1,674 persons, respectively; 34,406 vehicles were disinfected; 369,342 tons of goods was checked.

2. Living standards

In 2021, monthly income per capita reached 1,933 thousand VND (up 98 thousand VND against 2020), of which the urban area was 4,100 thousand VND; the rural area was 1,612 thousand VND. During the year, the province recorded a reduction of 6,624 poor households, down 3.75% against 2020; number of poor households in remained at 34,848 households (accounting for 18.54%), number of households getting out of poverty was 1,038 households (accounting for 17.13%).

3. Social order and traffic safety

In 2021, law enforcement authorities detected and fined 25,971 cases of traffic safety violations, a year-on-year increase of 988 cases, of which there were 4,233 cases of automobiles, 20,993 cases of motorcycles, 722 cases of bicycles and electric scooters, 23 cases of water vehicles. There were 1,346 temporarily seized vehicles, a reduction of 286 cases; 755 temporary seizure of vehicle registration and driving license cases, 821 suspension of driving licenses cases. Total number of fines for road traffic violation paid to the State Treasury was 12,527 million VND, an increase of 1,435 million VND. In the province, there were 21 road traffic accidents, down 01 case against 2020; accidents made 21 dead (down 01 person), and 12 injuries (down 01 person). The causes of accident mainly were wrong lane driving, distracted driving and failure to signal before turning.

263 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,0	10,5	10,5	10,8*	10,8
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	28,2	36,4	41,3	45,1	45,0
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	44,6	71,3	75,1	96,9	98,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,1	96,0	88,6	96,3	96,2
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	12,63	1,51	4,6	4,5	4,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	22,1	21,1	20,8	18,0	17,7
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	1.438	1.289	1.520	1.392	7.771
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	2	-	1	8
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	85	196	5	38	183
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	3	3	1	9	3
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	4,1	2,5	3,9	3,3	2,3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,7	1,2	0,6	1,1	1,1

* Chỉ tiêu: Số bác sĩ bình quân 10.000 dân năm 2020 bao gồm cả y tế công lập và ngoài công lập.

264 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	245	242	242	242	239
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	19	19	18
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	177	177	175
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	33	29	29	29	29
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.846	3.630	4.069	4.340	4.531
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.030	2.784	3.144	3.415	3.560
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	215	245	324	324	376
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	521	521	515
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

265

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	239	238	1	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	18	18	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	175	175	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	4.531	4.451	80	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.560	3.480	80	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	376	376	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	515	515	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

266

Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	239	16	1	18	175
1. Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
2. Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	18	1	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
5. Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	27	1	-	3	21
7. Huyện Xín Mần	22	2	-	-	18
8. Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
9. Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
10. Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

267

Số giường bệnh năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.531	3.560	80	376	515
1. Thành phố Hà Giang	1.160	1.145	-	-	15
2. Huyện Bắc Quang	540	436	-	41	63
3. Huyện Quang Bình	308	241	-	25	42
4. Huyện Vị Xuyên	424	261	80	15	68
5. Huyện Bắc Mê	183	130	-	20	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	358	225	-	70	63
7. Huyện Xín Mần	305	251	-	-	54
8. Huyện Quản Bạ	239	176	-	30	33
9. Huyện Yên Minh	485	340	-	100	45
10. Huyện Đồng Văn	269	175	-	43	51
11. Huyện Mèo Vạc	260	180	-	32	48

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu là số giường thực kê tại các cơ sở y tế đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác khám, chữa bệnh.

268

Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.127	3.942	3.879	3.753	3.629
Bác sĩ - Doctor	790	968	973	966	964
Y sĩ - Physician	1.300	761	674	617	590
Điều dưỡng - Nurse	956	1.255	1.292	1.294	1.217
Hộ sinh - Midwife	376	363	357	339	339
Kỹ thuật viên y - Medical technician	168	189	174	172	182
Khác - Others	537	406	409	365	337
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	284	303	294	290	286
Dược sĩ - Pharmacist	66	79	83	92	91
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	212	224	209	198	195
Dược tá - Assistant pharmacist	6	-	2	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu bao gồm cả y tế công lập và y tế tư nhân.

269

Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.629	3.470	159	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	964	919	45	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	590	578	12	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.217	1.156	61	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	339	338	1	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	182	166	16	-
Khác - <i>Others</i>	337	313	24	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	286	272	14	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	91	87	4	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	195	185	10	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

270

Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.629	964	590	1.217	339	182	337
1. Thành phố Hà Giang	1.243	376	61	463	48	83	212
2. Huyện Bắc Quang	343	103	50	123	37	13	17
3. Huyện Quang Bình	218	45	33	84	33	9	14
4. Huyện Vị Xuyên	286	59	56	93	49	13	16
5. Huyện Bắc Mê	167	52	49	37	15	10	4
6. Huyện Hoàng Su Phì	271	61	51	108	32	6	13
7. Huyện Xín Mần	267	64	76	71	29	13	14
8. Huyện Quản Bạ	190	52	65	36	20	8	9
9. Huyện Yên Minh	264	52	56	96	29	14	17
10. Huyện Đồng Văn	191	54	47	48	24	5	13
11. Huyện Mèo Vạc	189	46	46	58	23	8	8

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu bao gồm cả y tế công lập và y tế tư nhân.

271

Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	286	91	195	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	101	43	58	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	23	6	17	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	13	7	6	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	33	10	23	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	13	4	9	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	21	4	17	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	19	5	14	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	11	1	10	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	23	5	18	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	13	5	8	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16	1	15	-	-	-

272 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	22,80	21,10	20,80	18,00	17,70
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	35,10	33,50	33,40	32,80	30,32
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ^(*) <i>Rate of weight-for-height malnutrition^(*)</i>	7,10	6,97	6,30	5,90	...

Ghi chú: (*) Năm 2021 Sở Y tế chưa tổng hợp được số liệu này.

Note: (*) In 2021, the Department of Health has not yet compiled this data.

273 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having medical station by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,15
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	93,30
4. Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
5. Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
6. Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	87,50
7. Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	100,00
8. Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
9. Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
10. Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
11. Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

274 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	44,61	71,28	75,10	74,87	73,57
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	65,21	95,65	91,30	95,65	95,65
3. Huyện Quang Bình	26,66	66,66	73,30	80,00	80,00
4. Huyện Vị Xuyên	25,00	66,66	66,66	66,66	75,00
5. Huyện Bắc Mê	38,46	84,61	84,61	84,62	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	52,00	48,00	48,00	64,00	66,66
7. Huyện Xín Mần	36,84	100,00	63,15	84,21	55,55
8. Huyện Quản Bạ	38,46	69,23	69,23	92,30	92,30
9. Huyện Yên Minh	33,33	55,55	55,55	55,55	55,55
10. Huyện Đồng Văn	63,15	68,42	68,42	63,15	63,15
11. Huyện Mèo Vạc	55,55	50,00	55,55	50,00	50,00

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số Bác sỹ khám chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

Note: This rate only calculates the number of regular medical examination and treatment doctors at commune/ward/town health facilities.

275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	96,41	96,41	92,31	90,67
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	100,00	95,65	95,65	100,00	86,95
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	100,00	92,30	100,00	92,31	92,30
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	80,00	92,00	92,00	91,66
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	73,68	72,22
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	94,44	94,44
10. Huyện Đồng Văn	100,00	94,73	94,73	78,95	68,42
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	83,33	88,89	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số y sỹ sản/nữ hộ sinh chuyên trách tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

276 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	70,20	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Hà Giang	87,50	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Quang Bình	80,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	75,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	76,90	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	60,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Xín Mần	73,60	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	61,50	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	55,60	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	52,60	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	61,10	100,00	100,00	100,00	100,00

277

**Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of foodstuff poisoning cases by district

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8	4	1	6	7
1. Thành phố Hà Giang	1	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	2	-	-	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	2	2	-	1	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	1	-	1	1
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	1	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	1	-
9. Huyện Yên Minh	2	-	-	-	2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	1	1	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	1	-	1	2

278

**Số người bị ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	85	196	5	38	183
1. Thành phố Hà Giang	28	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	21	-	-	-	32
4. Huyện Vị Xuyên	13	9	-	5	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	17	-	4	5
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	23	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	1	-
9. Huyện Yên Minh	22	-	-	-	135
10. Huyện Đồng Văn	-	-	5	1	2
11. Huyện Mèo Vạc	1	170	-	4	9

279

**Số người chết do ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of deaths of food poisoning by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3	3	1	9	3
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	3	-	3	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	4	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	1	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2	-	-	-	2
10. Huyện Đồng Văn	-	-	1	-	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	-	-	1	-

280

**Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý
phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi**
Number of drug addicts recorded by sex and by age group

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	665	706	728	702	779
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	653	689	708	698	773
Nữ - Female	12	17	20	4	6
Phân theo nhóm tuổi By age group					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi From 16 to under 18	-	1	-	-	-
Từ 18 tuổi trở lên 18 and over	665	705	728	702	776

Ghi chú: Tổng số người nghiện ma túy tính cả trường hợp ngoại tỉnh.
Note: The total number of drug addicts includes cases of outside provinces.

281

**Số người nghiện ma túy
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of drug addicts by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	655	706	728	702	779
1. Thành phố Hà Giang	185	154	155	166	191
2. Huyện Bắc Quang	228	207	207	203	240
3. Huyện Quang Bình	25	38	49	51	56
4. Huyện Vị Xuyên	65	89	95	64	64
5. Huyện Bắc Mê	37	86	84	75	84
6. Huyện Hoàng Su Phì	16	23	23	18	15
7. Huyện Xín Mần	19	19	14	11	7
8. Huyện Quản Bạ	4	5	7	25	6
9. Huyện Yên Minh	6	28	26	22	26
10. Huyện Đồng Văn	16	18	23	18	26
11. Huyện Mèo Vạc	47	39	45	49	64
* Số người ngoại tỉnh	17	-	-	-	-

282 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	8	10	719	614
1. Thành phố Hà Giang	1	-	2	163	153
2. Huyện Bắc Quang	5	3	-	190	174
3. Huyện Quang Bình	3	1	2	59	42
4. Huyện Vị Xuyên	5	1	-	120	102
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	44	29
6. Huyện Hoàng Su Phì	2	1	-	26	23
7. Huyện Xín Mần	1	-	3	25	17
8. Huyện Quản Bạ	1	-	-	11	5
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	28	26
10. Huyện Đồng Văn	2	2	2	28	24
11. Huyện Mèo Vạc	2	-	1	25	19

283

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

*Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người nhiễm HIV <i>Number of HIV infected persons</i>	1.543	1.625	1.659	1.687	1.710
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.083	1.111	1.128	1.145	1.160
Nữ - Female	460	514	531	542	550
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
0 - 14	48	64	67	64	64
15 - 19	69	71	66	66	68
20 - 29	724	749	759	771	782
30 - 39	572	587	608	619	626
40 - 49	106	123	128	136	139
50+	24	31	31	31	31
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	906	1.097	1.121	1.156	1.166
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	667	744	758	781	788
Nữ - Female	239	353	363	375	378

Ghi chú: Số người nhiễm HIV, AIDS tổng hợp trong biểu là số người nhiễm HIV, AIDS lũy tích các năm bao gồm cả số người còn sống và đã chết.

Note: The total number of people infected with HIV and AIDS in the table is the cumulative number of people living with HIV and AIDS including years of living and dead.

284

**Số người nhiễm HIV được quản lý
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.543	1.625	1.659	1.687	1.710
1. Thành phố Hà Giang	556	583	586	588	589
2. Huyện Bắc Quang	388	409	416	422	427
3. Huyện Quang Bình	93	97	103	105	110
4. Huyện Vị Xuyên	208	225	227	235	239
5. Huyện Bắc Mê	60	67	71	71	71
6. Huyện Hoàng Su Phì	44	53	54	54	56
7. Huyện Xín Mần	31	33	35	37	38
8. Huyện Quản Bạ	25	25	25	29	30
9. Huyện Yên Minh	33	37	39	42	42
10. Huyện Đồng Văn	40	49	54	55	57
11. Huyện Mèo Vạc	36	39	41	41	43
* Không xác định - <i>Unknown</i>	29	8	8	8	8

285

Số bệnh nhân AIDS
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	906	1.097	1.121	1.156	1.166
1. Thành phố Hà Giang	323	354	356	358	358
2. Huyện Bắc Quang	197	249	253	259	262
3. Huyện Quang Bình	73	83	87	88	91
4. Huyện Vị Xuyên	131	166	167	175	176
5. Huyện Bắc Mê	33	51	53	60	60
6. Huyện Hoàng Su Phì	34	46	47	47	49
7. Huyện Xín Mần	25	28	30	30	30
8. Huyện Quản Bạ	22	23	23	27	27
9. Huyện Yên Minh	21	30	32	39	39
10. Huyện Đồng Văn	20	40	45	44	44
11. Huyện Mèo Vạc	27	27	28	28	29
* Không xác định - <i>Unknown</i>	0	0	0	1	1

286

Số bệnh nhân chết do AIDS
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	412	458	464	473	483
1. Thành phố Hà Giang	158	174	175	177	178
2. Huyện Bắc Quang	79	84	85	87	87
3. Huyện Quang Bình	27	32	32	31	34
4. Huyện Vị Xuyên	56	61	64	65	65
5. Huyện Bắc Mê	15	17	17	18	18
6. Huyện Hoàng Su Phì	22	26	26	26	26
7. Huyện Xín Mần	13	13	13	13	16
8. Huyện Quản Bạ	17	18	18	18	18
9. Huyện Yên Minh	6	9	9	10	10
10. Huyện Đồng Văn	10	14	15	17	19
11. Huyện Mèo Vạc	9	10	10	10	11
* Không xác định - <i>Unknown</i>	-	-	-	1	1

287 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	-	-
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	2	-	-
Thế giới - World	-	1	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	2	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	1	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	1	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-

288 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	43,65	31,17	26,73	22,29	18,54
(*) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	...	1.725		1.835	1.933
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	90	90,5	91,0	92,0	93,0
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of rural using hygienic water (%)</i>	71,5	81,8	84,7	86,0	88,2

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2018 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư có chu kỳ điều tra 2 năm một lần, điều tra vào các năm chẵn.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2018, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey have a survey cycle every 2 years, investigating in even years.

289 Tỷ lệ hộ nghèo

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Porverty rate by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	31,17	26,73	22,29	18,54
1. Thành phố Hà Giang	1,33	0,48	0,36	0,30	0,26
2. Huyện Bắc Quang	13,90	8,18	6,42	4,88	2,57
3. Huyện Quang Bình	33,65	22,03	17,00	12,19	7,84
4. Huyện Vị Xuyên	33,50	23,30	19,36	16,22	13,06
5. Huyện Bắc Mê	38,73	33,05	29,89	27,32	25,45
6. Huyện Hoàng Su Phì	61,04	42,82	36,57	30,35	27,28
7. Huyện Xín Mần	62,22	44,03	38,00	31,48	27,96
8. Huyện Quản Bạ	61,17	39,53	33,52	27,26	21,25
9. Huyện Yên Minh	61,42	44,02	37,86	31,83	26,10
10. Huyện Đồng Văn	71,14	54,25	48,25	41,96	35,96
11. Huyện Mèo Vạc	66,01	50,44	43,66	35,99	29,99

290 **Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo năm 2021**
theo chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2022-2025
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of households and poverty rate in 2021 according
to the new poverty line applied for the period 2022-2025
by district

	Số hộ nghèo (Hộ) <i>Number of poor household</i> <i>(Household)</i>	Tỷ lệ <i>(%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	79.102	42,08
1. Thành phố Hà Giang	67	0,51
2. Huyện Bắc Quang	5.032	17,25
3. Huyện Quang Bình	2.870	19,75
4. Huyện Vị Xuyên	8.748	33,56
5. Huyện Bắc Mê	5.507	48,83
6. Huyện Hoàng Su Phì	7.395	52,93
7. Huyện Xín Mần	8.072	55,78
8. Huyện Quản Bạ	7.583	60,94
9. Huyện Yên Minh	11.438	60,02
10. Huyện Đồng Văn	11.371	67,96
11. Huyện Mèo Vạc	11.019	64,07

291 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous.dongs

	2010	2016	2018	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	519	1.326	1.725	1.835	1.933
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	1.173	3.713	...	3.654	...
Nông thôn - Rural	424	948	...	1.397	...
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	166	430	668	954	855
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	272	598	517	525	462
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	50	210	376	210	420
Thu từ nguồn khác - Others	31	88	166	146	197
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	200	555	695	624	611
Nhóm 2 - Quintile 2	281	662	791	885	836
Nhóm 3 - Quintile 3	360	807	983	1.219	1.155
Nhóm 4 - Quintile 4	486	1.204	1.520	1.784	1.823
Nhóm 5 - Quintile 5	1.266	3.414	4.668	4.692	5.263
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	6,32	6,15	6,72	7,52	8,60
Thành thị - Urban	6,31	5,33	...	...	...
Nông thôn - Rural	7,78	4,86	...	...	...

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2019 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2019, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey

292 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	57	24	24	22	21
Đường bộ - Roadway	57	24	24	22	21
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	46	32	24	22	21
Đường bộ - Roadway	46	32	24	22	21
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	54	16	14	13	12
Đường bộ - Roadway	54	16	14	13	12
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	66	67	66	54	28
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	6	1	3	1	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	4	2	7	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	9.401	8.100	10.890	9.981	7.400

293 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	369	332	368	416	452
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	678	507	577	695	908
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	61	54	44	66	53
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	360	299	319	345	443
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	750	526	574	579	692
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	53	25	50	38	75
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	302	326	333	325	450
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	539	551	600	536	968
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	30	32	34	194	88
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.771	1.685	964	636	873

294 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	11	10	11	14	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	9	6	36	18	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	14	56	79	40	12
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.154	3.353	2.759	6.400	880
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	271	585	57	781	167
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	3.077	3.172	1.582	1.250	424
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	126	290	125	803	69

PHỤ LỤC

APPENDIX

	Trang Page
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc <i>Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2021</i>	567
2 Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021 <i>List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021</i>	569

Phụ lục 1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc
Appendix 1. Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2021

	Dân số TB (1000 người) <i>Average population (1000 persons)</i>		Tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Gross regional domestic product (GRDP)** (Tỷ đồng - Bill. dong)</i>						Cơ cấu giá trị tăng thêm <i>Structure of value-added at current prices (%)</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thành thị <i>In which: Urban</i>	Giá so sánh 2010 <i>Constant 2010 prices</i>			Giá hiện hành <i>Current prices</i>			NLN-TS <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	CN-XD <i>Industry and construction</i>	DV <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	VA Value added	Thuế SP <i>Product taxes</i>	Tổng số <i>Total</i>	VA Value added	Thuế SP <i>Product taxes</i>			
Hà Giang	887,1	140,3	14.961,0	14.108,4	852,6	27.127,3	25.582,7	1.544,6	32,80	24,94	42,26
Cao Bằng	538,0	137,2	10.989,0	10.587,0	402,0	19.843,0	19.088,0	755,0	23,61	20,93	55,46
Bắc Kạn	323,7	73,1	7.740,9	7.497,2	243,7	13.531,3	13.105,5	425,8	30,93	15,28	53,79
Tuyên Quang	801,7	111,3	19.791,1	19.012,5	778,6	37.342,8	35.877,1	1.465,7	28,56	30,23	41,21
Lào Cai	761,9	201,1	33.643,5	30.542,5	3.101,0	62.703,3	56.967,3	5.736	14,14	46,71	39,15
Yên Bái	842,7	174,7	19.738,6	18.848,6	890,0	35.976,9	34.359	1.617,9	24,26	32,46	43,28
Thái Nguyên	1.323,2	425,4	75.113,0	72.068,0	3.045,0	134.956,0	129.627,0	5.329,0	10,76	59,72	29,52
Lạng Sơn	796,9	183,9	21.021,0	19.982,5	1.038,5	37.292,6	35.539,8	1.752,8	23,23	24,35	52,42
Bắc Giang	1.875,2	341,7	86.471,7	84.494,5	1.977,2	129.836,7	126.954,1	2.882,6	17,83	59,40	22,77
Phú Thọ	1.507,5	288,0	44.592,2	41.561,1	3.031,1	80.764,0	75.382,9	5.381,1	21,62	38,97	39,41
Điện Biên	625,1	95,0	12.463,8	11.893,8	570,0	21.851,6	20.852,2	999,4	18,60	21,09	60,31
Lai Châu	478,4	84,7	12.802,3	12.047,4	754,9	22.643,9	21.309,8	1.334,1	15,33	44,13	40,54
Sơn La	1.287,7	178,9	30.959,4	28.737,4	2.222,0	56.685,1	52.625,3	4059,8	28,78	28,69	42,53
Hòa Bình	871,7	221,4	30.132,4	28.432,3	1.700,1	53.099,8	50.114,1	2.985,7	24,36	42,66	32,98

**Phụ lục 1. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2021
các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc**

Appendix 1. (Cont.) Some key social and economic indicators of Northern mountains and Midlands provinces in 2021

	GRDP giá hiện hành BQ đầu người <i>GRDP per capita</i>		Thu NSNN (Tỷ đồng) <i>State budget revenue (Bill. dongs)</i>	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty rate (%)</i>	Tỷ lệ lao động NLN&TS <i>The percentage of the labor force involved in agriculture, forestry and fishing (%)</i>	Tổng số xã toàn tỉnh (Xã) <i>Number of communes (Communes)</i>	
	Triệu VNĐ <i>Mill. dongs</i>	USD				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM <i>In which: Number of communes reaching new rural</i>
Hà Giang	30,58	1.327	4.316,8	18,54	78,0	193	47
Cao Bằng	53,93	2.328	4.898,1	5,88	40,0	197	118
Bắc Kạn	41,8	1.806	2.202,9	26,93	52,32	108	21
Tuyên Quang	46,58	2.029	2.443,5	23,45	49,6	138	54
Lào Cai	82,30	3.597	9.501,9	5,31	54,85	127	62
Yên Bái	42,7	1.843	6.705,2	18,07	38,00	173	87
Thái Nguyên	102	4.403	17.794	2,16	19,94	137	115
Lạng Sơn	46,8	2.022	11.006	5,89	83,36	200	82
Bắc Giang	69,2	3.003	22.465,6	5,27	32,9	184	142
Phú Thọ	53,93	2.328	11.804,7	5,88	40,0	197	118
Điện Biên	34,96	1.518	1.627,96	34,90	71,33	129	21
Lai Châu	47,32	2.057	2.057,0	28,56	68,9	94	39
Sơn La	44,02	1.911	4.505,9	21,66	66,9	204	54
Hòa Bình	60,91	2.585	5.441,32	6,24	52,9	131	66

**Phụ lục 2. Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang
có đến 31/12/2021**

*Appendix 2. List of communes, wards and townships
of Ha Giang province as of 31/12/2021*

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
TOÀN TỈNH		792.755,0	898.605
024	TP. Hà Giang	13.345,9	58.079
00688	Phường Quang Trung	1.139,7	6.667
00691	Phường Trần Phú	257,0	9.086
00692	Phường Ngọc Hà	369,0	5.377
00694	Phường Nguyễn Trãi	444,0	11.191
00697	Phường Minh Khai	597,0	12.581
00700	Xã Ngọc Đường	2.814,3	3.932
00946	Xã Phương Độ	4.497,9	4.533
00949	Xã Phương Thiện	3.227,0	4.712
026	Huyện Đồng Văn	45.308,2	86.564
00712	Thị trấn Phó Bảng	1.047,3	3.046
00715	Xã Lũng Cú	3.391,8	5.089
00718	Xã Má Lè	4.247,3	4.627
00721	Thị trấn Đồng Văn	2.699,2	8.399
00724	Xã Lũng Táo	1.880,8	4.108
00727	Xã Phố Là	1.391,1	2.966
00730	Xã Thái Phìn Tủng	2.589,3	5.494
00733	Xã Sủng Là	1.850,4	4.378
00736	Xã Xà Phìn	1.363,2	3.430
00739	Xã Tả Phìn	2.551,8	3.725
00742	Xã Tả Lũng	2.867,8	3.865
00745	Xã Phố Cáo	3.842,6	6.718

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
00748	Xã Sinh Lũng	2.276,4	3.945
00751	Xã Sảng Tủng	2.859,9	4.079
00754	Xã Lũng Thầu	1.490,4	2.451
00757	Xã Hồ Quáng Phìn	1.904,7	3.616
00760	Xã Vần Chải	2.013,4	4.684
00763	Xã Lũng Phìn	2.118,5	4.822
00766	Xã Sủng Trái	2.922,3	7.122
027	Huyện Mèo Vạc	57.419,1	90.924
00769	Thị trấn Mèo Vạc	1.700,1	7.206
00772	Xã Thượng Phùng	2.803,3	5.023
00775	Xã Pải Lũng	1.541,3	3.408
00778	Xã Xín Cái	3.590,3	5.744
00781	Xã Pả Vi	2.002,0	3.438
00784	Xã Giàng Chu Phìn	2.723,4	5.348
00787	Xã Sủng Trà	1.751,4	4.451
00790	Xã Sủng Máng	2.542,1	2.924
00793	Xã Sơn Vĩ	4.668,7	7.170
00796	Xã Tả Lũng	2.795,8	3.188
00799	Xã Cán Chu Phìn	3.506,2	6.724
00802	Xã Lũng Pù	3.071,5	5.742
00805	Xã Lũng Chinh	3.321,4	4.187

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
00808	Xã Tát Ngà	4.070,3	3.776
00811	Xã Nậm Ban	4.989,3	3.584
00814	Xã Khâu Vai	4.168,7	7.854
00815	Xã Niêm Tòng	3.079,6	5.790
00817	Xã Niêm Sơn	5.093,7	5.367
028	Huyện Yên Minh	77.520,9	102.976
00820	Thị trấn Yên Minh	1.728,1	8.436
00823	Xã Thắng Mố	1.856,9	3.059
00826	Xã Phú Lũng	1.702,5	3.561
00829	Xã Sủng Tráng	2.124,3	4.034
00832	Xã Bạch Đích	2.898,7	3.812
00835	Xã Na Khê	4.916,0	4.602
00838	Xã Sủng Thái	2.789,5	7.638
00841	Xã Hữu Vinh	2.743,7	4.307
00844	Xã Lao Và Chải	6.132,5	6.550
00847	Xã Mậu Duệ	4.337,3	7.080
00850	Xã Đông Minh	2.852,5	2.543
00853	Xã Mậu Long	6.411,0	6.964
00856	Xã Ngam La	5.583,0	3.892
00859	Xã Ngọc Long	8.426,1	9.399
00862	Xã Đường Thượng	4.940,8	4.594

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
00865	Xã Lũng Hồ	5.384,2	8.429
00868	Xã Du Tiến	5.770,6	5.239
00871	Xã Du Già	6.923,2	8.837
029	Huyện Quản Bạ	54.223,8	56.440
00874	Thị trấn Tam Sơn	1.330,4	7.062
00877	Xã Bát Đại Sơn	4.409,5	3.545
00880	Xã Nghĩa Thuận	3.986,5	3.552
00883	Xã Cán Tỷ	4.103,3	5.081
00886	Xã Cao Mã Pờ	3.940,0	2.653
00889	Xã Thanh Vân	4.025,9	5.279
00892	Xã Tùng Vài	6.570,8	4.980
00895	Xã Đông Hà	2.745,4	3.143
00898	Xã Quản Bạ	2.486,6	3.520
00901	Xã Lũng Tám	4.596,5	4.266
00904	Xã Quyết Tiến	6.469,8	7.710
00907	Xã Tả Ván	4.487,2	2.709
00910	Xã Thái An	5.071,9	2.940
030	Huyện Vị Xuyên	147.840,2	115.687
00913	Thị trấn Vị Xuyên	1.428,5	9.528
00916	Thị trấn Nông trường Việt Lâm	1.901,3	5.758
00919	Xã Minh Tân	10.569,6	6.979

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
00922	Xã Thuận Hoà	10.839,8	7.345
00925	Xã Tùng Bá	12.049,4	7.776
00928	Xã Thanh Thủy	4.443,4	2.792
00931	Xã Thanh Đức	2.512,2	956
00934	Xã Phong Quang	3.799,2	2.709
00937	Xã Xín Chải	2.391,0	999
00940	Xã Phương Tiến	5.733,1	3.295
00943	Xã Lao Chải	4.983,6	2.449
00703	Xã Kim Thạch	2.571,5	2.673
00706	Xã Phú Linh	4.707,7	5.951
00709	Xã Kim Linh	3.956,6	3.119
00952.	Xã Cao Bồ	11.118,5	4.084
00955	Xã Đạo Đức	4.374,0	6.056
00958	Xã Thượng Sơn	14.259,8	5.895
00961	Xã Linh Hồ	7.754,4	8.964
00964	Xã Quảng Ngần	6.472,9	2.630
00967	Xã Việt Lâm	3.133,4	4.805
00970	Xã Ngọc Linh	4.749,9	5.365
00973	Xã Ngọc Minh	7.194,7	4.712
00976	Xã Bạch Ngọc	11.255,9	4.338
00979	Xã Trung Thành	5.639,8	6.509

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
031	Huyện Bắc Mê	85.606,5	57.273
00982	Xã Minh Sơn	14.696,3	7.270
00985	Xã Giáp Trung	7.321,1	5.969
00988	Xã Yên Định	7.783,1	3.801
00991	Thị trấn Yên Phú	7.006,1	8.011
00994	Xã Minh Ngọc	8.024,7	4.222
00997	Xã Yên Phong	3.732,5	2.192
01000	Xã Lạc Nông	4.691,4	2.879
01003	Xã Phú Nam	4.456,0	2.733
01006	Xã Yên Cường	9.087,8	7.347
01009	Xã Thượng Tân	7.119,6	2.707
01012	Xã Đường Âm	4.829,0	4.107
01015	Xã Đường Hồng	4.256,5	4.490
01018	Xã Phiêng Luông	2.602,4	1.545
032	Huyện Hoàng Su Phì	64.251,0	69.208
01021	Thị trấn Vinh Quang	497,9	5.409
01024	Xã Bản Máy	3.083,9	2.447
01027	Xã Thành Tín	2.248,1	2.172
01030	Xã Thèn Chu Phìn	2.081,3	1.829
01033	Xã Phố Lồ	2.748,7	3.338
01036	Xã Bản Phụng	1.545,2	2.888

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
01039	Xã Túng Sán	4.923,5	3.410
01042	Xã Chiến Phố	2.987,7	4.030
01045	Xã Đản Ván	1.722,1	2.189
01048	Xã Tự Nhân	2.499,6	3.796
01051	Xã Tân Tiến	1.789,3	4.103
01054	Xã Nàng Đôn	1.330,2	1.972
01057	Xã Pờ Ly Ngải	2.197,5	1.898
01060	Xã Sán Xả Hồ	1.406,5	2.279
01063	Xã Bàn Luốc	2.690,8	2.384
01066	Xã Ngâm Đăng Vài	1.254,8	2.196
01069	Xã Bàn Nhùng	1.726,8	2.567
01072	Xã Tả Sử Choóng	2.305,4	1.822
01075	Xã Nậm Dịch	2.943,2	3.625
01081	Xã Hồ Thầu	5.095,6	2.218
01084	Xã Nam Sơn	3.296,3	3.274
01087	Xã Nậm Ty	4.529,5	2.955
01090	Xã Thông Nguyên	4.055,4	3.421
01093	Xã Nậm Khòa	5.291,7	2.986
033	Huyện Xín Mần	58.652,3	70.795
01096	Thị trấn Cốc Pài	1.646,1	5.916
01099	Xã Nàn Xín	2.728,1	3.777

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
01102	Xã Bản Dịu	2.572,6	4.852
01105	Xã Chí Cà	2.776,4	3.468
01108	Xã Xín Mần	1.680,0	1.733
01111	Xã Trung Thịnh	2.994,9	6.469
01114	Xã Thèn Phàng	2.766,8	4.854
01120	Xã Pà Vầy Sủ	2.510,6	2.194
01123	Xã Cốc Ré	1.440,1	2.414
01126	Xã Thu Tà	2.776,4	2.991
01129	Xã Nàn Ma	1.912,5	3.531
01132	Xã Tả Nhiu	2.026,5	3.795
01135	Xã Bản Ngò	2.260,9	3.907
01138	Xã Chế Là	2.690,1	3.551
01141	Xã Nám Dẩn	3.894,1	3.934
01144	Xã Quảng Nguyên	9.948,4	5.707
01147	Xã Nà Chì	8.023,4	4.847
01150	Xã Khuôn Lũng	4.004,4	2.855
034	Huyện Bắc Quang	110.521,4	125.681
01153	Thị trấn Việt Quang	4.697,5	17.003
01156	Thị trấn Vĩnh Tuy	1.124,3	3.506
01159	Xã Tân Lập	7.483,1	2.507
01162	Xã Tân Thành	8.524,8	3.874

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
01165	Xã Đồng Tiến	4.768,6	2.428
01168	Xã Đồng Tâm	6.141,3	5.478
01171	Xã Tân Quang	1.406,2	5.444
01174	Xã Thượng Bình	4.786,9	2.205
01177	Xã Hữu Sản	5.444,7	2.846
01180	Xã Kim Ngọc	3.963,2	4.293
01183	Xã Việt Vinh	4.499,8	5.703
01186	Xã Bằng Hành	3.929,8	5.120
01189	Xã Quang Minh	4.995,8	10.709
01192	Xã Liên Hiệp	4.967,2	4.653
01195	Xã Vô Điểm	7.279,2	5.891
01198	Xã Việt Hồng	2.600,2	2.932
01201	Xã Hùng An	3.642,5	9.535
01204	Xã Đức Xuân	6.255,2	2.601
01207	Xã Tiên Kiều	5.613,9	4.445
01210	Xã Vĩnh Hảo	4.490,3	5.459
01213	Xã Vĩnh Phúc	3.888,2	8.527
01216	Xã Đồng Yên	4.047,9	8.076
01219	Xã Đông Thành	5.970,8	2.446
035	Huyện Quang Bình	78.065,7	64.978
01222	Xã Xuân Minh	6.814,5	2.775
01225	Xã Tiên Nguyên	9.012,9	4.929

Phụ lục 2. (Tiếp theo) Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2021

Appendix 2. (Cont.) List of communes, wards and townships of Ha Giang province as of 31/12/2021

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2021 (Người)
01228	Xã Tân Nam	8.255,5	3.215
01231	Xã Bản Rịa	3.353,0	1.940
01234	Xã Yên Thành	4.505,7	3.394
01237	Thị trấn Yên Bình	4.758,6	7.522
01240	Xã Tân Trịnh	5.177,7	4.883
01243	Xã Tân Bắc	6.297,1	4.737
01246	Xã Bằng Lang	7.495,9	7.038
01249	Xã Yên Hà	4.070,5	3.992
01252	Xã Hương Sơn	3.751,2	2.791
01255	Xã Xuân Giang	5.554,5	5.111
01258	Xã Nà Khương	3.051,5	3.070
01261	Xã Tiên Yên	3.167,8	3.692
01264	Xã Vĩ Thượng	2.799,3	5.889

* Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 180 cuốn khổ 17 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 466-2022/CXBIPH/03-03/TK do CXBIPH cấp ngày 17/02/2022.
 - QĐXB số 77/QĐ-NXBTK ngày 28/6/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2141-8